

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC



KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

GIÁO DỤC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LẦN 4 - NĂM 2025

ĐƠN VỊ TÀI TRỢ



Tháng 6 năm 2025

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
GIÁO DỤC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
LẦN 4 - NĂM 2025

Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

THƯ NGỎ

Chúng tôi rất hân hạnh chào đón quý thầy cô đến với Hội thảo Khoa học Quốc gia “**Giáo dục Đồng bằng Sông Cửu Long - lần 4, năm 2025**”.

Hội thảo được tổ chức bởi Trường Đại học Cần Thơ cùng với sự hợp tác với 06 trường đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Bạc Liêu, Trường Đại học Kiên Giang, Trường Đại học Tiền Giang và Trường Đại học Trà Vinh. Đây là các cơ sở đào tạo chính cho nguồn nhân lực của giáo dục vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Hội thảo là diễn đàn khoa học để các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, giảng viên và giáo viên trao đổi học thuật, chia sẻ kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm thực tiễn trong công tác giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, hội thảo còn là cơ hội tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên, đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung trong bối cảnh đổi mới giáo dục căn bản, toàn diện hiện nay.

Ban Tổ chức đã nhận 176 tóm tắt báo cáo tham dự, các chủ đề bài viết rất đa dạng từ vấn đề trong đổi mới hình thức tổ chức dạy học, phương pháp giảng dạy, đánh giá theo năng lực,... đến các vấn đề mang tính thời sự như tăng cường ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo, các vấn đề về tâm lý học đường,... Ban Chuyên môn cũng đã chọn 106 toàn văn báo cáo gửi đăng số đặc biệt Tạp chí Giáo dục và cho đến nay có hơn 70 bài viết đã được chấp nhận.

Ban Tổ chức xin chân thành cảm ơn Tạp chí Giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Anh ngữ Âu Việt Mỹ, Quỹ hỗ trợ Đổi mới Giáo dục Việt Nam VIGEF, Trung tâm Giáo dục Cao Thắng, Trung tâm Giáo dục Hoàng Long, Cơ sở Dạy thêm Delta, Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ, Cơ sở Mầm non Sắc hoa Cần Thơ, Cơ sở Mầm non Nhà thám hiểm tí hon, Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục ADT đã hỗ trợ, tài trợ đồng hành cùng Hội thảo.

Ban Tổ chức hy vọng quý đại biểu sẽ chia sẻ những kinh nghiệm quý báu của mình tại hội thảo khoa học này nhằm phát triển giáo dục vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung.

BAN TỔ CHỨC

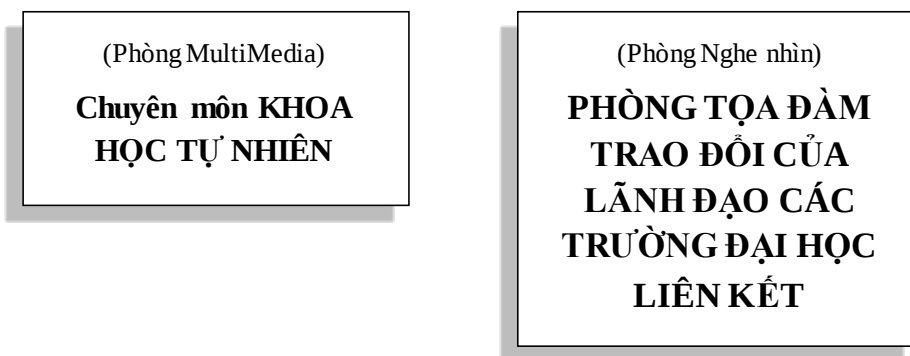
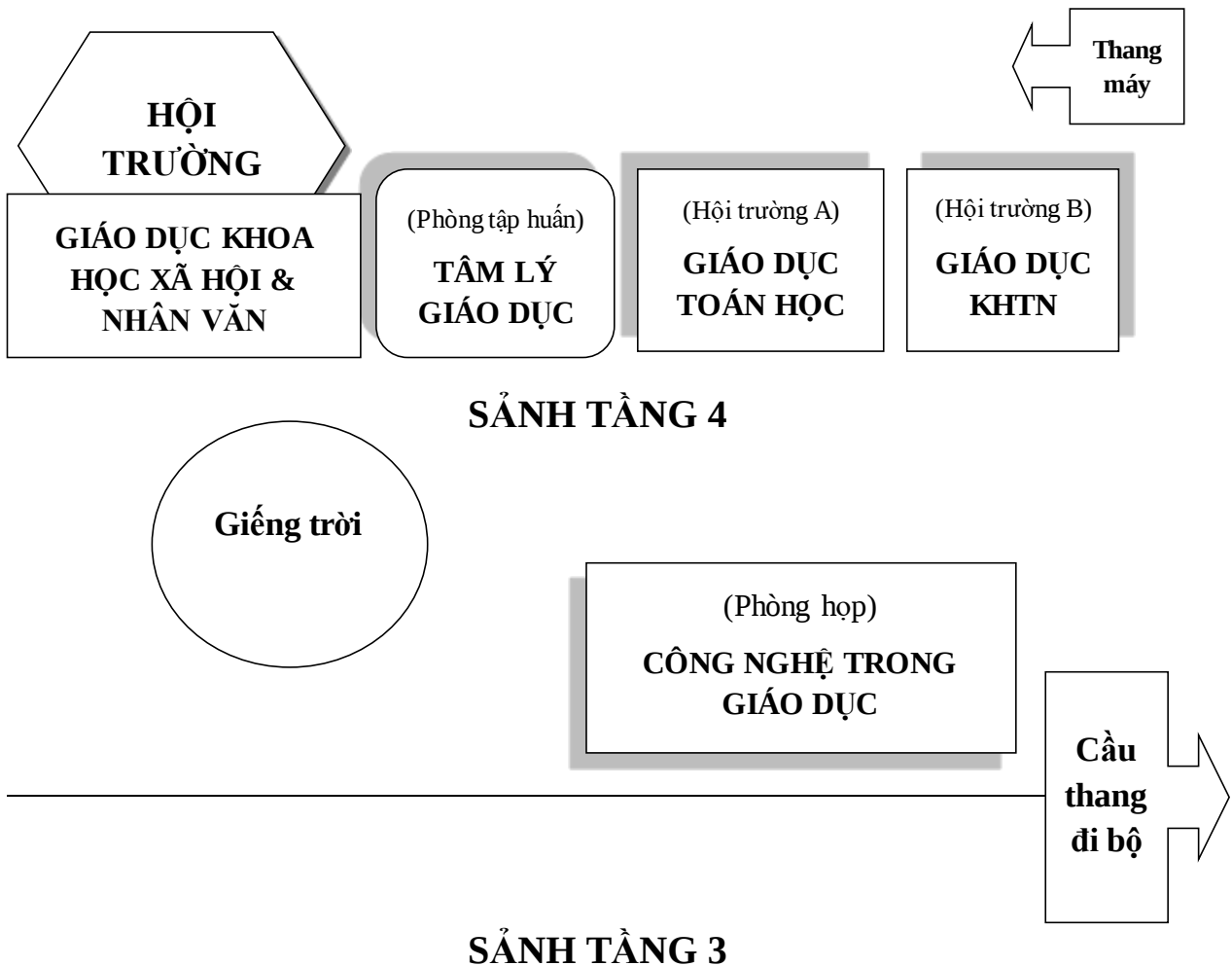
THÔNG TIN CHUNG

Địa điểm hội thảo

Hội thảo “Giáo dục Đồng bằng Sông Cửu Long – Lần thứ 4” được tổ chức tại:

Trung tâm Học liệu – Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ



BAN TỔ CHỨC

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ/CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	GS.TS Trần Ngọc Hải	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	Trưởng ban
2	PGS.TS Huỳnh Anh Huy	Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Phó trưởng ban Thường trực
3	PGS.TS Nguyễn Văn Dũng	Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp	Phó trưởng ban
4	PGS.TS Nguyễn Trung Cang	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang	Phó trưởng ban
5	PGS.TS Nguyễn Văn Mện	Phó Trưởng Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang	Phó trưởng ban
6	PGS.TS Lê Minh Tùng	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang	Phó trưởng ban
7	TS. Nguyễn Phước Hoàng	Trưởng Khoa Sư phạm, Trường Đại học Bạc Liêu	Phó trưởng ban
8	TS. Phan Thị Nở	Trưởng Khoa Sư phạm, Trường Đại học Trà Vinh	Phó trưởng ban
9	PGS.TS Trịnh Quốc Lập	Trưởng Khoa Ngoại ngữ, Trường ĐHCT	Thành viên
10	PGS.TS Võ Văn Tài	Phó Trưởng Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐHCT	Thành viên
11	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	Trưởng Khoa Giáo dục Thể chất, Trường ĐHCT	Thành viên
12	TS. Phạm Văn Búa	Phó Trưởng khoa Khoa học Chính trị, Trường ĐHCT	Thành viên
13	PGS.TS Trần Văn Minh	Phó Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
14	GS.TS Lâm Quốc Anh	Phó Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
15	TS. Lê Văn Nhung	Phó Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
16	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Học liệu, Trường ĐHCT	Thành viên
17	GS.TS Đinh Minh Quang	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
18	TS. Huỳnh Thái Lộc	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
19	Bà Hoàng Thị Minh Oanh	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
20	ThS. Trần Hữu Tài	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
21	Bà Nguyễn Thị Phú	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
22	ThS. Trần Thị Mừng	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
23	ThS. Trần Ngọc Đạt	Trưởng Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên

BAN CHUYÊN MÔN

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ/CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	PGS.TS Đặng Minh Quân	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Trưởng ban
2	PGS.TS Nguyễn Tiến Trung	Tổng biên tập Tạp Chí Giáo dục - Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Phó Trưởng ban
3	TS. Nguyễn Phương Thảo	Trường Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang	Phó Trưởng ban
4	TS. Lê Văn Tùng	Phó Hiệu trưởng Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp	Phó Trưởng ban
5	PGS.TS Phương Hoàng Yến	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ, Trường ĐHCT	Phó Trưởng ban
6	PGS.TS Nguyễn Văn Nở	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Phó Trưởng ban
7	PGS.TS Nguyễn Trung Kiên	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Phó Trưởng ban
8	TS. Đỗ Thị Phương Thảo	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
9	PGS.TS Nguyễn Phúc Đảm	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
10	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
11	PGS.TS. Phạm Đức Thuận	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
12	TS. Lê Văn Hiệu	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
13	PGS.TS. Trần Lương	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên
14	TS. Trịnh Thị Hương	Trường Sư phạm, Trường ĐHCT	Thành viên

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

“Giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long - Lần 4”

Thời gian: Lúc 7h30, ngày Chủ Nhật 29/06/2025

Địa điểm: Trung tâm Học liệu - Tầng 4, Trường Đại học Cần Thơ

A. PHẦN TIẾP TÂN

7h30 – 7h50: Đón tiếp đại biểu, khách mời.

7h50 – 8h00: Văn nghệ chào mừng.

B. PHIÊN KHAI MẠC

8h00 – 8h10: Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu

8h10 – 8h20: Phát biểu khai mạc

(GS.TS Trần Ngọc Hải – Phó hiệu trưởng Trường ĐHCT)

8h20 - 8h30: Kí kết hợp tác giữa các Cơ sở đào tạo giáo viên vùng ĐBSCL

GS.TS. Trần Ngọc Hải (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

PGS.TS. Võ Văn Thắng (Hiệu Trưởng Trường Đại học An Giang)

TS. Tiền Hải Lý (Phó Hiệu Trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

PGS.TS. Nguyễn Trung Cang (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

PGS.TS Lê Minh Tùng (Phó Hiệu Trưởng Trường Đại học Tiền Giang)

TS. Thạch Thị Dân (Phó Hiệu Trưởng Trường Đại học Trà Vinh)

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng (Hiệu Trưởng Trường Đại học SPKT Vĩnh Long)

C. BÁO CÁO TẠI PHIÊN HỌP CHUNG

- Chủ tọa: GS.TS. Lâm Quốc Anh

- Thư kí: PGS.TS. Nguyễn Trung Kiên

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	8h30-8h50	I1. Công nghệ số trong nghiên cứu Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	GS.TS Trần Trung (Giám đốc Học viện Dân tộc, Thư kí HĐGSNN ngành KHGD)
2.	8h50- 9h10	I2. Xu hướng nghiên cứu trong Khoa học giáo dục: phân tích từ bốn tạp chí, giai đoạn 2020-2024	PGS.TS Nguyễn Tiến Trung (Tổng biên tập Tạp chí Giáo dục)
3.	9h10-9h30	I3. Liên kết đội ngũ giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học	PGS.TS Nguyễn Văn Đệ (Chủ tịch Hội đồng khoa học Trường Đại học Đồng Tháp)

09h30 – 09h50: Thảo luận

09h50 – 10h00: Phát biểu của Lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Ông Trần Nam Tú - Phó Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin)

10h00-10h10: Vinh danh nhà tài trợ

10h10-10h15: Chụp hình lưu niệm

10h15-10h30: Giải lao

F. BÁO CÁO TẠI CÁC TIỂU BAN

10h30-11h50: Báo cáo tại 06 Tiểu ban

1. Tiểu ban Giáo dục Toán học

- Chủ tọa: PGS.TS. Bùi Phương Uyên

- Thư kí: TS. Trần Thủ Lễ

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 trong dạy học chủ đề “hàm số, đồ thị và ứng dụng” với sự hỗ trợ của phần mềm desmos	Huỳnh Khánh Duy Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
2.	10h50- 11h10	Đổi mới phương pháp dạy học toán trong bối cảnh chuyển đổi số: tích hợp liên môn và ứng dụng máy tính cầm tay.	Võ Thị Trúc Giang Trường Đại học Tiền Giang
3.	11h10-11h30	Bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện cho sinh viên sư phạm toán học tại trường Đại học Kiên Giang.	Nguyễn Thị Kim Hoa Trường Đại học Kiên Giang
4.	11h30- 11h50	Dạy học giải bài tập ứng dụng nguyên hàm và tích phân với cách tiếp cận kết nối toán học.	Trang Văn Dề Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

2. Tiểu ban Giáo dục Khoa học Tự nhiên

- Chủ tọa: PGS.TS. Đặng Minh Quân

- Thư kí: TS. Đặng Thị Thu

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Đề xuất khung năng lực số dành cho sinh viên Sư phạm Khoa học tự nhiên: tiếp cận từ cơ sở lý luận quốc tế và Việt Nam	Võ Thị Bích Huyền Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
2.	10h50- 11h10	Biên soạn kế hoạch dạy học chương “Tốc độ phản ứng hóa học” (Hóa học 10) theo định hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông thông qua mô hình lớp học đảo ngược	Nguyễn Bùi Thị Quế Trân Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
3.	11h10-11h30	Phân tích và thiết kế một số video phục vụ giảng dạy thực hành thí nghiệm môn Khoa học tự nhiên 6 (Phân môn Sinh học) đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	Lê Phước Lâm Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
4.	11h30- 11h50	Xây dựng các thí nghiệm kết nối cảm biến data harvest trong dạy học chủ đề khí lý tưởng nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý	Phan Văn Thanh Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

3. Tiểu ban Giáo dục Khoa học Xã hội & Nhân văn

- Chủ toạ: PGS.TS. Phạm Đức Thuận

- Thư kí: TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Thực trạng và giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng ở khoa sư phạm – xã hội nhân văn trường Đại học Kiên Giang	Trần Quang Tấn Trường Đại học Kiên Giang
2.	10h50- 11h10	Khảo sát ý kiến giáo viên ngữ văn cấp THPT về tích hợp dạy kỹ năng đọc – viết văn bản nghị luận văn học	Nguyễn Thanh Liêm Trường THPT FPT Cần Thơ
3.	11h10-11h30	Một số vấn đề về hoạt động thực hành và tổ chức dạy bài thực hành trong môn Lịch sử lớp 10 ở trường Trung học phổ thông	Nguyễn Thị Thùy My Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
4.	11h30- 11h50	Cấu trúc chữ nôm trong văn bản Hương sơn linh phủ của Trần Điền Chi	Đỗ Thị Hà Thơ Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

4. Tiểu ban Tâm lý Giáo dục

- Chủ toạ: PGS.TS. Trần Lương

- Thư kí: TS. Trịnh Thị Hương

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Giáo dục vì sự phát triển bền vững thực trạng tại trường đại học tân trào	Hà Mỹ Hạnh Trường Đại học Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang
2.	10h50- 11h10	Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi: một khảo sát ở một số trường mầm non tại Thành phố Cần Thơ	Lâm Quế Vương Sở GD&ĐT TP Cần Thơ
3.	11h10-11h30	Xây dựng lớp học hạnh phúc thông qua ứng dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực	Nguyễn Thị Thúy Hạnh Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
4.	11h30- 11h50	Thực trạng thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy ở 6 trường Trung học phổ thông thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thị Thúy Hằng Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

5. Tiểu ban Công nghệ trong Giáo dục

- Chủ toạ: TS. Thái Thị Ngọc Thúy

- Thư kí: TS. Nguyễn Duy Sang

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đánh giá năng lực tự chủ và tự học của học sinh trung học phổ thông	Phùng Kim Phú Trường THPT Hoàng Diệu, tỉnh Sóc Trăng

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
2.	10h50- 11h10	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đổi mới kiểm tra, đánh giá và dạy học Toán ở trường Trung học phổ thông	Thi Thái Nhật Duy Trường THCS & THPT Hưng Điền B, Long An
3.	11h10-11h30	Nâng cao hiệu quả dạy học trực quan một số yếu tố hình học cho học sinh tiểu học dưới sự hỗ trợ của công nghệ thực tế ảo tăng cường	Nguyễn Phước Tín Trường Đại học An Giang - ĐHQG TPHCM
4.	11h30- 11h50	Sử dụng phần mềm Blooket để thiết kế trò chơi học tập trong dạy luyện từ và câu cho học sinh lớp 4	Trần Phương Thanh, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

6. Tiểu ban Chuyên môn KHTN

- Chủ tọa: GS.TS. Đinh Minh Quang

- Thư kí: TS. Trần Thị Kiểm Thu

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	BÁO CÁO VIÊN
1.	10h30- 10h50	Đặc điểm sinh học sinh sản của <i>Hyporhamphus limbatus</i> ở tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau	Nguyễn Quốc Vinh Trường Sư phạm Trường Đại học Cần Thơ
2.	10h50- 11h10	Biến động quần thể cá phèn vàng (<i>Polynemus melanochir</i> Valenciennes, 1831) ở Cái Răng - Cần Thơ và Long Phú - Sóc Trăng	Trương Yến Linh Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
3.	11h10-11h30	Đặc điểm dinh dưỡng của <i>Helostoma temminckii</i> (Cuvier, 1829) và <i>Trichopodus trichopterus</i> (Pallas, 1770) tại Trà Sư (An Giang)	Lý Văn Vương Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ
4.	11h30- 11h50	Đặc điểm cấu trúc và hình thái hang còng <i>Tubuca rhizophorae</i> (Tweedie, 1950) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau	Nguyễn Thị Kim Hân Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

G. TỌA ĐÀM TRAO ĐỔI HỢP TÁC

10h30-11h50:

Tọa đàm về Xây dựng chương trình hợp tác đào tạo giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục vùng ĐBSCL giai đoạn 2025-2030.

H. PHIÊN BẾ MẠC

11h50-12h00: Kết luận và tuyên bố bế mạc hội thảo.

12h00-13g00: Liên hoan thân mật.

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

MỤC LỤC

<u>A. BÁO CÁO PHIÊN TOÀN THỂ</u>	19
<u>I.1. Công nghệ số trong nghiên cứu Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</u>	19
<u>I.2. Xu hướng nghiên cứu trong Khoa học giáo dục: phân tích từ bốn tạp chí, giai đoạn 2020 - 2024</u>	19
<u>I.3. Liên kết đội ngũ giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học</u>	20
<u>B. BÁO CÁO PHIÊN TIỂU BAN</u>	21
<u>1. TIỂU BAN GIÁO DỤC TOÁN HỌC</u>	21
<u>O.1.1 Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 trong dạy học chủ đề “hàm số, đồ thị và ứng dụng” với sự hỗ trợ của phần mềm desmos</u>	21
<u>O.1.2 Đổi mới phương pháp dạy học toán trong bối cảnh chuyển đổi số: tích hợp liên môn và ứng dụng máy tính cầm tay</u>	21
<u>O.1.3 Bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện cho sinh viên sư phạm Toán học tại trường Đại học Kiên Giang</u>	21
<u>O.1.4 Dạy học giải bài tập ứng dụng nguyên hàm và tích phân với cách tiếp cận kết nối toán học</u>	22
<u>P1.1 Vận dụng lí thuyết kiến tạo trong dạy học giải bài tập bài “bài toán thống kê mẫu số liệu ghép nhóm” (Toán 12) với sự trợ giúp của máy tính cầm tay FX-880 BTG</u>	22
<u>P1.2 Sử dụng trò chơi trong dạy học môn Toán ở các trường Trung học cơ sở: thực trạng và một số đề xuất</u>	23
<u>P1.3 Sử dụng trò chơi học tập trong dạy học toán lớp 6 nhằm phát huy hứng thú học tập của học sinh</u>	23
<u>P1.4 Đánh giá hiệu quả phương pháp WEI4S trong việc bồi dưỡng năng lực chứng minh hình học cho học sinh lớp 9</u>	23
<u>P1.5 Biên pháp thúc đẩy thực hành giảng dạy của sinh viên sư phạm Toán đối với dạy học chứng minh</u>	24
<u>P1.6 Vận dụng mô hình B-learning vào dạy học chủ đề Dãy số, Cấp số cộng, Cấp số nhân (Toán 11) nhằm bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh</u>	24
<u>P1.7 Vận dụng công nghệ AI trong xây dựng học liệu dạy học môn toán ở tiểu học</u>	24
<u>P1.8 Thiết kế và ứng dụng trò chơi toán học nhằm phát triển năng lực tính toán và tư duy logic cho học sinh tiểu học</u>	25
<u>P1.9 Bồi dưỡng năng lực lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học phương trình mặt cầu bằng mô hình Toulmin và suy luận tương tự</u>	25
<u>P1.10 Bồi dưỡng tư duy Đại số trong môn Toán cho học sinh trung học cơ sở: một nghiên cứu tổng quan</u>	26

P1.11 Vai trò của bài toán thực tiễn trong việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh	26
P1.12 Bồi dưỡng năng lực kết nối toán học với thực tiễn cho học sinh thông qua dạy học chủ đề “Bất phương trình bậc nhất hai ẩn” (Toán 10)	26
P1.13 Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác với sự hỗ trợ của phần mềm Geogebra trong dạy học chương Hàm số, đồ thị và ứng dụng nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10	27
P1.14 Năng lực dạy học chứng minh hình học của sinh viên sư phạm Toán: một nghiên cứu tổng quan tài liệu	27
P1.15 Tương tác với trí tuệ nhân tạo trong dạy học Toán: một nghiên cứu về lập bản đồ khái niệm của chủ đề xác suất ở lớp 11	27
P1.16 Tổ chức dạy học chủ đề Đại số tổ hợp (toán 10) theo mô hình lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của Edpuzzle nhằm bồi dưỡng năng lực tự học của học sinh	28
P1.17 Quy trình ứng dụng GenAI trong thiết kế và tổ chức dự án học tập môn Toán cho học sinh lớp 4	28
P1.18 Xu hướng nghiên cứu về lý thuyết Realistic Mathematics Education: góc nhìn dựa trên phân tích trắc lượng thư mục	29
P1.19 Phát triển năng lực biểu diễn hình học bằng GeoGebra theo mô hình TPACK trong dạy học toán cho sinh viên sư phạm	29
2. TIỂU BAN GIÁO DỤC KHOA HỌC TỰ NHIÊN	30
O.2.1 Đề xuất khung năng lực số dành cho sinh viên Sư phạm Khoa học tự nhiên: tiếp cận từ cơ sở lý luận quốc tế và Việt Nam	30
O.2.2 Biên soạn kế hoạch dạy học chương “tốc độ phản ứng hóa học” (hoá học 10) theo định hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông thông qua mô hình lớp học đảo ngược	30
O.2.3 Phân tích và thiết kế 1 số video phục vụ giảng dạy thực hành thí nghiệm môn Khoa học tự nhiên 6 (phần môn Sinh học) đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông 2018	30
O.2.4 Xây dựng các thí nghiệm kết nối cảm biến data harvest trong dạy học chủ đề khí lý tưởng nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý	31
P2.1 Thiết kế và sử dụng một số video phục vụ giảng dạy các bài thực hành thí nghiệm (phần thực vật) của chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn sinh học lớp 11	31
P2.2 Thực trạng dạy thực hành thí nghiệm kiến thức Sinh học môn Khoa học tự nhiên 7 ở một số trường trung học cơ sở ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	32
P2.3 Dạy học kiến thức truyền nhiệt, môn Khoa học tự nhiên theo định hướng giáo dục STEM chủ đề “xây dựng ngôi nhà cách nhiệt”	32
P2.4 Dạy học vật lý theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh	32
P2.5 Thực trạng năng lực số của sinh viên Sư phạm Vật lý Trường Đại học Cần Thơ	33

<u>P2.6 Nâng cao chất lượng dạy học học phần Phân loại thực vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học tại Trường Đại học An Giang.....</u>	<u>33</u>
<u>P2.7 Ứng dụng công cụ mô phỏng ảo trong giảng dạy học phần Vi sinh vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học, Trường Đại học An Giang</u>	<u>34</u>
<u>P2.8 Thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ</u>	<u>34</u>
<u>P2.9 Biên soạn kế hoạch dạy học chương "tốc độ phản ứng hóa học" (hoá học 10) nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông thông qua mô hình lớp học đảo ngược.....</u>	<u>34</u>
<u>P2.10 Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua phương pháp dạy học tình huống (nghiên cứu trường hợp trong dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11 ở trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng)</u>	<u>35</u>
<u>P2.11 Tích hợp xuyên môn trong dạy học hoạt động trải nghiệm ở trung học cơ sở</u>	<u>35</u>
<u>3. TIỂU BAN GIÁO DỤC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN.....</u>	<u>36</u>
<u>O.3.1 Thực trạng và giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng ở Khoa Sư phạm – Xã hội Nhân văn Trường Đại học Kiên Giang</u>	<u>36</u>
<u>O.3.2 Khảo sát ý kiến giáo viên Ngữ văn cấp THPT về tích hợp dạy kỹ năng đọc – viết văn bản nghị luận văn học</u>	<u>36</u>
<u>O.3.3 Một số vấn đề về hoạt động thực hành và tổ chức dạy bài thực hành trong môn Lịch sử lớp 10 ở trường trung học phổ thông.....</u>	<u>36</u>
<u>O.3.4 Cấu trúc chữ nôm trong văn bản Hương Sơn linh phủ của Trần Điền Chi</u>	<u>37</u>
<u>P3.1 Hướng dẫn học sinh lớp 11 tạo lập văn bản thuyết minh bằng phương pháp dạy học dự án kết hợp sử dụng trí tuệ nhân tạo</u>	<u>37</u>
<u>P3.2 Dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ thông qua hoạt động ngoại khóa</u>	<u>38</u>
<u>P3.3 Giáo dục văn hóa đọc cho học sinh lớp 5 tại trường tiểu học Trần Quốc Toàn, Thành Phố Cần Thơ: thực trạng và giải pháp</u>	<u>38</u>
<u>P3.4 Kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học của học sinh lớp 5 tại trường Tiểu học Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ: thực trạng và giải pháp.....</u>	<u>38</u>
<u>P3.5 Đổi mới phương pháp dạy học trong học phần “phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc” cho sinh viên Đại học ngành Giáo Dục Mầm Non.....</u>	<u>39</u>
<u>P3.6 Phát triển kỹ năng sáng tạo nghệ thuật biểu diễn dựa trên văn hóa bản địa đồng bằng sông Cửu Long cho sinh viên ngành Giáo Dục Mầm Non.....</u>	<u>39</u>
<u>P3.7 Tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong dạy học ngữ văn ở trường phổ thông</u>	<u>40</u>
<u>P3.8 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 5 thông qua bộ sách “kết nối tri thức với cuộc sống”.....</u>	<u>40</u>

<u>P3.9 Phát triển năng lực viết văn bản miêu tả cho học sinh lớp 5 qua trường hợp bộ sách “kết nối tri thức với cuộc sống”</u>	40
<u>P3.10 Thiết kế rubric đánh giá kỹ năng viết văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống cho học sinh lớp 8</u>	41
<u>P3.11 Vận dụng định hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản trong dạy viết văn bản truyền cho học sinh lớp 9</u>	41
<u>P3.12 Xây dựng tiêu chí và hướng dẫn chỉnh sửa bài viết văn bản thông tin cho học sinh lớp 4</u>	41
<u>P3.13 Ứng dụng mô hình 5e vào dạy viết đoạn văn nghị luận cho học sinh lớp 5</u>	42
<u>P3.14 Khảo sát thực trạng dạy viết văn bản kể chuyện cho học sinh tiểu học theo định hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản</u>	42
<u>P3.15 Thiết kế trò chơi kỹ thuật số trong dạy học luyện từ và câu cho học sinh lớp 4</u>	42
<u>P3.16 Rèn kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp hai thông qua hệ thống bài tập</u>	43
<u>P3.17 Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh lớp hai trong dạy học môn tiếng việt</u>	43
<u>P3.18 Dạy học văn miêu tả lớp 5 theo tiếp cận lập luận: hướng đi mới trong phát triển kỹ năng viết</u>	43
<u>P3.19 Đặc điểm tính cách nhân vật trong văn học thiếu nhi và các biện pháp hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản</u>	44
<u>P3.20 Dạy học chuyên đề giới thiệu về một tác gia văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn 2018</u>	44
<u>P3.21 Thực trạng hoạt động dạy học nội dung giáo dục của địa phương ở các trường trung học phổ thông quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ</u>	44
<u>P3.22 Ý kiến của học sinh lớp 10 về việc sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí trong đánh giá thường xuyên kỹ năng viết môn Ngữ văn</u>	45
<u>P3.23 Đánh giá độ khó và độ phân biệt của câu hỏi và đề kiểm tra tư luận môn Ngữ văn 10 – trường hợp nghiên cứu tại một trường THPT trên địa bàn thành phố Cần Thơ</u>	45
<u>P3.24 Một số kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu văn bản theo hướng phát triển năng lực tư học cho học sinh trung học cơ sở</u>	45
<u>P3.25 ý kiến của học sinh lớp 10 về tác động của phiếu đánh giá theo tiêu chí đối với năng lực tư chủ trong học tập môn Ngữ văn</u>	46
<u>P3.26 Thói quen tham khảo tài liệu khi viết đoạn trên Google Docs và mối tương quan với các biến tố tác động: khảo sát nhóm sinh viên trong học phần tiếng việt thực hành</u>	46
<u>P3.27 Tổ chức hoạt động thực hành nghề nghiệp theo mô hình công đồng học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội</u>	47
<u>P3.28 Năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn lịch sử và địa lí của sinh viên ngành giáo dục tiểu học: tổng quan nghiên cứu</u>	47
<u>P3.29 Tích hợp bản sắc văn hóa đồng bằng sông Cửu Long trong dạy mỹ thuật ở tiểu học</u> ...	47

<u>P3.30 Khai thác nội dung toán cơ sở trong việc hình thành biểu tượng số lượng cho trẻ mầm non</u>	48
<u>P3.31 Một số vấn đề về tổ chức hoạt động ngoài giờ chính khóa cho học sinh Tiểu học</u>	48
<u>P3.32 Giáo dục phẩm chất trách nhiệm cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh</u>	48
<u>P3.33 Phản hồi của giáo viên về tổ chức dạy viết cho học sinh lớp 2 theo tiến trình, một khảo sát tại thành phố Cần Thơ</u>	49
<u>P3.34 Một số vấn đề lý luận của phát triển năng lực dạy học tạo lập văn bản cho sinh viên ngành Giáo Dục Tiểu Học</u>	49
<u>P3.35 Chuyển đổi số trong giảng dạy Địa lí tại Đại học An Giang: cơ hội và thách thức</u>	50
<u>P3.36 Phát triển năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học: tổng quan nghiên cứu</u>	50
<u>P3.37 Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi: một khảo sát ở một số trường mầm non tại thành phố Cần Thơ</u>	50
<u>P3.38 Ứng dụng hoạt động mỹ thuật trong giáo dục hành vi cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ, nghiên cứu trường hợp đơn lẻ</u>	51
<u>P3.39 Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non gắn với bản sắc văn hóa đồng bằng sông Cửu Long</u>	51
<u>P3.40 Đổi mới giáo dục chính trị cho sinh viên trường Đại học Tân Trào trong bối cảnh chuyển đổi số</u>	52
<u>P3.41 Vấn đề sử dụng tranh tường tại một số trường mầm non tại Thành phố Cần Thơ, thực trạng và giải pháp</u>	52
<u>P3.42 Phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học</u>	52
<u>P3.43 Thực trạng hoạt động tự học của sinh viên Trường Đại học Võ Trường Toản</u>	53
<u>P3.44 Nghiên cứu thái độ của sinh viên sư phạm đối với giáo dục hòa nhập</u>	53
<u>P3.45 Tích hợp văn hóa trong dạy học tiếng anh lớp 10 theo phương pháp CLIL: từ sách giáo khoa đến thực tiễn lớp học</u>	53
<u>P3.46 Thực trạng lồng ghép nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững trong giảng dạy cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học khóa 2022 - 2026 tại Trường Đại học Tân Trào</u>	54
<u>P3.47 Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học chuyên đề ngữ văn 11</u>	54
<u>P3.48 Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học chuyên đề Ngữ văn 10</u>	55
<u>P3.49 Ứng dụng mô hình 5E vào dạy viết đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội cho học sinh lớp 5</u>	55
<u>P3.50 Áp dụng kỹ thuật mảnh ghép trong dạy thực hành tiếng Việt ở bậc trung học phổ thông</u>	55
<u>P3.51 Thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường trung học phổ thông Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng</u>	56

<u>P3.52 Quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học ở Khoa Giáo Dục Thể Chất, Trường Đại Học Cần Thơ</u>	56
<u>P3.53 Nghiên cứu tổng quan về quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp cho giáo viên</u>	56
<u>P3.54 Thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường tiểu học Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang</u>	57
<u>P3.55 Thực trạng tổ chức hoạt động dạy học kết hợp ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cà Mau</u>	57
<u>P3.56 Vai trò của cơ sở hạ tầng đối với sự hài lòng của sinh viên trong học tập trực tuyến: nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học An Giang</u>	58
<u>P3.57 Một số biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu của hệ sinh thái học tập sáng tạo ở các trường tiểu học</u>	58
<u>P3.58 Phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục: nghiên cứu tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long</u>	58
<u>P3.59 Thực trạng thực hiện nội dung thực tập lâm sàng của sinh viên tại trường Đại học Võ Trường Toản</u>	59
<u>P3.60 Một số giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long</u>	60
<u>P3.61 Phát triển đội ngũ giáo viên trường mầm non tại Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang</u>	60
<u>P3.62 Thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông Quân Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ</u>	61
<u>P3.63 Hiệu quả hoạt động của các trường trung học phổ thông chuyên ở đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018</u>	61
<u>P3.64 Đổi mới đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành: kinh nghiệm từ Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội</u>	62
<u>P3.65 Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả học tập các môn lí luận chính trị của sinh viên: nghiên cứu tại trường Đại học Tây Đô</u>	62
<u>P3.66 Nghiên cứu đối chiếu về bài viết Task 2 trong kỳ thi IELTS Academic của người học tiếng Anh tại Việt Nam</u>	62
<u>P3.67 Nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh THPT trong môn Địa lý thông qua phương pháp dạy học truy vấn</u>	63
<u>P3.68 Phương pháp dạy học các khái niệm Địa lí ở trường phổ thông</u>	63
<u>P3.69 Dạy học dựa trên nghiên cứu: vai trò trong phát triển tư duy thuật toán của học sinh</u> ..	63
<u>P3.70 Năng lực thực hiện kiểm tra đánh giá môn Giáo dục kinh tế và pháp luật của đội ngũ giáo viên phổ thông ở khu vực phía Nam</u>	64
<u>P3.71 Mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung dạy học môn tiếng Anh lớp 10 tại trường trung học phổ thông huyện Tân Phước tỉnh Tiền Giang</u>	64

P3.72 Năng lực tư duy sáng tạo của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trường Đại học Thủ Đô Hà Nội	65
P3.73 Ứng dụng Graphic Organizers trong dạy đọc hiểu thể loại văn bản thông tin cho học sinh lớp 10	65
P3.74 Đổi mới hoạt động thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học tại Khoa Sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	65
P3.75 Thực trạng hứng thú học tập môn âm nhạc của học sinh lớp 4 và lớp 5 tại các trường tiểu học ở thành phố Sóc Trăng	66
P3.76 Biên pháp phát triển câu ghép cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện	66
P3.77 Không gian và thời gian nghệ thuật trong truyền dân gian thiểu số – cách thức nhận diện và khám phá trong dạy học đọc – hiểu ở tiểu học	67
4. TIỂU BAN TÂM LÝ GIÁO DỤC	68
O.4.1 Giáo dục vì sự phát triển bền vững thực trạng tại Trường Đại học Tân Trào	68
O.4.2 Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi ở một số Trường Mầm non tại Thành phố Cần Thơ – thực trạng và kiến nghị	68
O.4.3 Xây dựng lớp học hạnh phúc thông qua ứng dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực	68
O.4.4 Thực trạng thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy ở 6 trường trung học phổ thông thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long	69
P4.1 Nhu cầu nhân lực ngành Tâm lý học giáo dục vùng đồng bằng sông Cửu Long	70
P4.2 Nhận thức của sinh viên trường Đại học Cần Thơ về hạnh phúc trong học tập	70
P4.3 Thực trạng hoạt động tham vấn tâm lý học đường cho học sinh một số trường trung học phổ thông huyện miền núi tỉnh An Giang	70
P4.4 Thực trạng quản lý tư vấn hỗ trợ sinh viên học tập tại trường Đại học Cần Thơ	71
P4.5 Mức độ thực hiện hoạt động tư vấn học đường tại huyện Càng Long tỉnh Trà Vinh	71
P4.6 Thực trạng hoạt động tư vấn học đường tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	71
P4.7 Thực trạng hiệu quả hoạt động tư vấn học đường cho sinh viên tại trường Đại học Cần Thơ	72
P4.8 Đề xuất khung năng lực tư vấn tâm lý cho sinh viên sư phạm	72
P4.9 Khó khăn tâm lý trong lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Tuyên Quang	73
P4.10 Ứng dụng mô hình EFA trong việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho học sinh trung học cơ sở	73
P4.11 Phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học	73

<u>P4.12 Phát triển đôi ngũ giáo viên chủ nhiệm tiểu học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018: nghiên cứu tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long</u>	74
<u>P4.13 Bồi dưỡng nhân cách cho sinh viên nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực của một số quan điểm sai trái trên không gian mạng</u>	75
<u>P4.14 Chất lượng tương tác trong nhóm lớp mầm non: cách tiếp cận trong nước và trên thế giới</u>	75
<u>P4.15 Biện pháp thúc đẩy động lực học tập trực tuyến của sinh viên trường Đại học Cần Thơ</u>	75
<u>P4.16 Thực trạng hoạt động y tế trường học ở các trường trung học cơ sở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ</u>	76
<u>P4.17 Mức độ hạnh phúc trong học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ</u>	76
<u>P4.18 Phát triển năng lực tư học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo Dục Mầm Non trong bối cảnh chuyển đổi số</u>	76
<u>P4.19 Giáo dục hòa nhập cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt hướng tới sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế</u>	77
<u>P4.20 Vận dụng bài tập thực hành phát triển năng lực tổ chức hoạt động vui chơi của sinh viên đại học ngành giáo dục mầm non cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ học hoà nhập ở trường mầm non: thực trạng và giải pháp</u>	77
<u>P4.21 Phát triển năng lực tư học cho học sinh THCS thông qua phối hợp giữa gia đình và nhà trường</u>	78
<u>P4.22 Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu của bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay</u>	78
<u>5. TIỂU BAN CÔNG NGHỆ TRONG GIÁO DỤC</u>	79
<u>O.5.1 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đánh giá năng lực tự chủ và tự học của học sinh trung học phổ thông</u>	79
<u>O.5.2 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đổi mới kiểm tra, đánh giá và dạy học Toán ở trường trung học phổ thông</u>	79
<u>O.5.3 Nâng cao hiệu quả dạy học trực quan một số yếu tố hình học cho học sinh tiểu học dưới sự hỗ trợ của công nghệ thực tế ảo tăng cường</u>	79
<u>O.5.4 Sử dụng phần mềm Blooket để thiết kế trò chơi học tập trong dạy luyện từ và câu cho học sinh lớp 4</u>	80
<u>P5.1 Chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Tân Trào xu hướng và cơ hội</u>	80
<u>P5.2 Đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng</u>	81
<u>P5.3 Phân tích xu hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo giáo viên: phân tích thư mục khoa học từ cơ sở dữ liệu scopus</u>	81

P5.4 Thực trạng và những chính sách, định hướng chuyển đổi số của các trường phổ thông vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh hiện nay.....	81
P5.5 Tương lai học tập thông minh: ứng dụng ChatGPT trong tối ưu hóa quá trình học và phát triển kỹ năng cho sinh viên dân tộc thiểu số. Nghiên cứu tại trường Đại học Tân Trào.....	82
P5.6 Đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên theo mô hình online teaching readiness: trường hợp Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ.....	82
P5.7 Thực trạng ứng dụng ChatGPT trong hỗ trợ học tập và nghiên cứu của sinh viên Trường Đại học Tân Trào.....	83
P5.8 Ứng dụng Gemini trong hỗ trợ sinh viên sư phạm tiểu học biên soạn đề kiểm tra.....	84
P5.9 Một nghiên cứu tổng quan về mối quan hệ giữa niềm tin và thực hành giảng dạy của giáo viên trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học toán.....	84
P5.10 Xây dựng bộ công cụ đánh giá thực trạng hạ tầng kỹ thuật thông tin phục vụ hệ sinh thái học tập sáng tạo cấp tiểu học.....	84
P5.11 ứng dụng ChatGPT trong việc nâng cao kỹ năng viết tiếng anh học thuật cho sinh viên không chuyên tại trường Đại học UEH-phân hiệu Vĩnh Long.....	85
P5.12 Trải nghiệm nghệ thuật origami của nhật bản với giấy dó của Việt Nam: hướng tiếp cận trong đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non.....	85
P5.13 Sử dụng phần mềm Blooket để thiết kế trò chơi học tập trong dạy học luyện từ và câu cho học sinh lớp 4.....	86
P5.14 Vận dụng mô hình 5e với sự hỗ trợ của công cụ canva vào dạy học chủ đề số thập phân (lớp 6).....	86
P5.15 Tích hợp infographic vào phương pháp dạy học tích cực để nâng cao hứng thú học tập cho học sinh (nghiên cứu trường hợp môn giáo dục kinh tế và pháp luật).....	86
P5.16 Biên pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề qua dạy học môn Tự nhiên Xã hội cho học sinh lớp 3.....	87
6. TIỂU BAN CHUYÊN MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN.....	88
O.6.1 Đặc điểm sinh học sinh sản của <i>Hyporhamphus limbatus</i> ở tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau.....	88
O.6.2 Biến động quần thể cá phèn vàng (<i>Polynemus melanochir</i> Valenciennes, 1831) ở Cái Răng - Cần Thơ và Long Phú - Sóc Trăng.....	88
O.6.3 Đặc điểm dinh dưỡng của <i>Helostoma temminckii</i> (Cuvier, 1829) và <i>Trichopodus trichopterus</i> (Pallas, 1770) tại Trà Sư (An Giang).....	89
O.6.4 Đặc điểm cấu trúc và hình thái hang cộng <i>Tubuca rhizophorae</i> (Tweedie, 1950) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau.....	89
P6.1 Hình thái và cấu trúc hang cộng <i>Austruca perplexa</i> (H. Milne Edwards, 1852) ở Nhà Mát - Bạc Liêu.....	89
P6.2 Cấu trúc và hình thái hang <i>Tubuca forcipata</i> (Adams & White, 1849) ở Nhà Mát -Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau.....	90

<u>P6.3 Hình dạng và cấu trúc hang còng <i>Tubuca typhoni</i> (Crane, 1975) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau</u>	91
<u>P6.4 Hình dạng và cấu trúc hang cá thòi lòi chấm <i>Scartelaos histophorus</i> (Valenciennes, 1837) ở Nhà Mát - Bạc Liêu</u>	91
<u>P6.5 Thành phần hóa học tinh dầu vỏ quả chanh không hạt (<i>Citrus latifolia</i>) tại An Giang....</u>	91

TÓM TẮT BÁO CÁO

A. BÁO CÁO PHIÊN TOÀN THỂ

I.1. Công nghệ số trong nghiên cứu Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

GS.TS. Trần Trung

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực của xã hội. Công nghệ số trong giáo dục (Digital Technology in Education) với trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (Internet of Things), điện toán đám mây (cloud computing), chuỗi khối (Blockchain), thực tại ảo (VR), in 3D,... góp phần chuyển đổi cách thức dạy học từ truyền thống sang dạy học trong môi trường số. Báo cáo này trình bày các cấp độ, đặc tính về công nghệ số trong nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên theo tiếp cận hệ sinh thái ở Việt Nam gồm 3 nhóm (nền tảng số, dữ liệu số, công cụ số) cho 4 loại hình hoạt động: (i) hoạt động giảng dạy của giáo viên; (ii) hoạt động học tập của học sinh; (iii) hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; (iv) quản trị nhà trường. Đồng thời giới thiệu kiến trúc trí tuệ nhân tạo đa tác nhân (Agents AI) cho giáo dục. Trên cơ sở cấu trúc này giúp công nghệ số trong giáo dục đảm bảo tiếp cận chuyển đổi số thuận lợi, phong phú, kết nối mở, tăng tính hợp tác và tự động hóa cao trong giáo dục. Công nghệ số trong giáo dục sẽ giúp cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh ở Việt Nam thích ứng với các công nghệ số phát triển nhanh và bền vững.

Từ khoá: *Chuyển đổi số, công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số, AI tác nhân, khoa học giáo dục.*

I.2. Xu hướng nghiên cứu trong Khoa học giáo dục: phân tích từ bốn tạp chí, giai đoạn 2020 - 2024

PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung

Trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW, việc nắm bắt xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục trở nên đặc biệt quan trọng. Nghiên cứu này nhằm phân tích hệ thống các xu hướng nghiên cứu nổi bật trong giai đoạn 2020–2024, từ bốn tạp chí khoa học giáo dục có uy tín được coi là hàng đầu Việt Nam hiện nay về lĩnh vực khoa học giáo dục. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích trắc lượng khoa học và phân tích nội dung. Kết quả cho thấy, các xu hướng nghiên cứu hiện đại đang dịch chuyển mạnh mẽ từ giáo dục định hướng nội dung sang phát triển năng lực người học, với các trọng tâm như: giáo dục tích hợp (STEM/STEAM), dạy học trải nghiệm, giáo dục cảm xúc – xã hội, phát triển năng lực giáo viên, và quản lý giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra những khoảng trống, như thiếu các nghiên cứu sâu về ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong cá nhân hóa học tập, đánh giá thích ứng, cũng như giáo dục nghề nghiệp, hướng nghiệp và các lĩnh vực liên ngành mở rộng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để định hướng chính sách và ưu tiên đầu tư nghiên cứu trong thời gian tới.

I.3. Liên kết đội ngũ giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học

PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ

Liên kết đội ngũ giảng viên trong nghiên cứu khoa học là tập hợp những giảng viên giữa các trường đại học ở một hay nhiều khu vực thành mạng lưới có quan hệ đan xen, ảnh hưởng và cộng tác lẫn nhau cùng thực hiện những mục tiêu giáo dục và đào tạo nhất định. Tất cả những giải pháp và qui trình của hoạt động liên kết đội ngũ giảng viên đều xuất phát từ nhận thức và quan niệm đó. Báo cáo này, đề cập đến mục tiêu, ý nghĩa, nêu ra những kết quả bước đầu của hoạt động liên kết; từ đó, đề xuất định hướng áp dụng mạng liên kết đội ngũ giảng viên trong nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

B. BÁO CÁO PHIÊN TIỂU BAN

1. TIỂU BAN GIÁO DỤC TOÁN HỌC

O.1.1 Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 trong dạy học chủ đề “hàm số, đồ thị và ứng dụng” với sự hỗ trợ của phần mềm desmos

Huỳnh Khánh Duy, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học là một trong những mục tiêu quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông môn Toán năm 2018. Với trọng tâm mục tiêu đó, nghiên cứu này đề xuất một số tình huống phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học chủ đề “Hàm số, đồ thị và ứng dụng” với sự hỗ trợ của phần mềm Desmos. Để hỗ trợ quá trình dạy học, phần mềm Desmos được tích hợp như một công cụ trực quan hóa và tương tác, giúp học sinh đánh giá và hiểu sâu vấn đề hơn. Thực nghiệm sư phạm đã được tiến hành nhằm kiểm tra tính khả thi và hiệu quả của các tình huống dạy học đã được thiết kế. Dữ liệu được thu thập dựa trên kết quả bài kiểm tra trước thực nghiệm, kiểm tra sau thực nghiệm, quan sát lớp học và khảo sát ý kiến của HS. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tình huống dạy học được xây dựng đã góp phần cải thiện hiệu quả học tập, phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học của học sinh.

O.1.2 Đổi mới phương pháp dạy học toán trong bối cảnh chuyển đổi số: tích hợp liên môn và ứng dụng máy tính cầm tay

Võ Thị Trúc Giang, Trường Đại học Tiền Giang

Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu triển khai hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc đổi mới phương pháp dạy học Toán theo hướng tích hợp liên môn và ứng dụng công nghệ ngày càng trở nên cấp thiết. Bài viết tập trung làm rõ vai trò của Toán học trong phát triển năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, đồng thời đề xuất các nội dung tích hợp với Vật lý, Hóa học, Sinh học, Kinh tế và cách khai thác hiệu quả máy tính cầm tay trong dạy học. Qua phân tích các ví dụ thực tiễn, bài viết cho thấy việc tích hợp Toán học với các lĩnh vực không chỉ giúp nâng cao hiệu quả học tập mà còn tăng hứng thú học tập và khả năng vận dụng kiến thức của học sinh. Tác giả kiến nghị cần tăng cường bồi dưỡng giáo viên về thiết kế bài học tích hợp, khai thác thiết bị số và xây dựng tài nguyên học tập mở đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học hiện nay.

O.1.3 Bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện cho sinh viên sư phạm Toán học tại trường Đại học Kiên Giang

Nguyễn Thị Kim Hoa, Trường Đại học Kiên Giang

Tư duy phản biện là một kỹ năng thiết yếu trong học tập thế kỷ XXI, giúp cho người học điều hướng được sự phức tạp của thế giới hiện đại nên đã và đang nhận được sự quan tâm trong giáo dục. Bài viết này trình bày kế hoạch bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện cho sinh viên sư phạm Toán học tại Trường Đại học Kiên Giang thông qua ba học phần Phương pháp dạy học Toán, Thiết kế chương trình Toán và Giải toán phổ thông. Để thực hiện được kế hoạch này, các biện pháp đã được đề xuất. Cuối cùng, tổ chức thực hiện các tình huống phản biện cho sinh

viên sư phạm Toán học nhằm kiểm tra tính khả thi của biện pháp. Kết quả cho thấy, năng lực phản biện của các sinh viên được đánh giá là tốt hơn. Tuy nhiên, cần có một đánh giá toàn diện năng lực tư duy phản biện của sinh viên trong một học phần kế tiếp. Các biện pháp này có thể áp dụng cho các học phần khác trong chương trình đào tạo ngành sư phạm Toán học.

O.1.4 Dạy học giải bài tập ứng dụng nguyên hàm và tích phân với cách tiếp cận kết nối toán học

Trang Văn Dẻ, Nguyễn Phú Lộc, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Nghiên cứu đã khám phá vai trò của kết nối toán học trong dạy học giải bài tập về ứng dụng của nguyên hàm và tích phân. Việc kết nối toán học có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển hiểu biết khái niệm của học sinh, nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề và tăng cường khả năng vận dụng kiến thức toán học vào các bối cảnh khác nhau. Dựa trên quy trình giải toán của Polya, nghiên cứu đề xuất một quy trình dạy học tích hợp các kết nối toán học nhằm hỗ trợ học sinh giải bài toán một cách hệ thống, đồng thời nhận diện mối quan hệ giữa các khái niệm toán học. Quy trình đề xuất được minh họa thông qua một tập hợp bài tập được lựa chọn kỹ lưỡng, trong đó mỗi bài tập được phân tích theo các dạng kết nối toán học khác nhau, bao gồm kết nối giữa các chủ đề toán học, các dạng biểu diễn, phương pháp giải bài toán, ứng dụng thực tiễn và công cụ công nghệ. Những phân tích này giúp học sinh phát triển hiểu biết sâu sắc hơn về các ứng dụng của tích phân bằng cách tiếp cận từ nhiều góc độ, qua đó tạo ra trải nghiệm học tập có ý nghĩa. Mặc dù nghiên cứu đã đề xuất một quy trình dạy học có cấu trúc và hệ thống bài tập minh họa, nhưng chưa được triển khai thực nghiệm sư phạm. Nghiên cứu trong tương lai sẽ tập trung vào việc áp dụng quy trình này trong thực tế giảng dạy để đánh giá hiệu quả đối với sự phát triển tư duy toán học và năng lực giải quyết vấn đề của học sinh. Kết quả nghiên cứu cung cấp những gợi ý quan trọng cho việc thiết kế bài giảng toán học nhấn mạnh hiểu biết khái niệm và ứng dụng thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toán học.

P1.1 Vận dụng lí thuyết kiến tạo trong dạy học giải bài tập bài “bài toán thống kê mẫu số liệu ghép nhóm” (Toán 12) với sự trợ giúp của máy tính cầm tay FX-880 BTG

Bùi Anh Kiệt (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Trần Văn Quân (THPT Phan Ngọc Hiển)

Máy tính cầm tay qua nhiều lần cải tiến đã giúp cho người học giải quyết gần như trọn vẹn các toán ở trường trình toán phổ thông từ đơn giản đến phức tạp như các phép toán thông thường (cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, khai căn,...) đến các tính toán phức tạp (logarit, thống kê, tích phân, giới hạn,...). Ngoài ra, máy tính cầm tay casio thế hệ mới (fx 570VNPLUS, fx 580 VNX) còn giúp cho người học lập trình đơn giản để giải quyết bài toán dãy số, dự đoán giới hạn, tính các đại lượng đặc đo xu thế trung tâm và độ phân tán ở mẫu số liệu thống kê không ghép nhóm nhưng không xử lý được mẫu số liệu ghép nhóm trọn vẹn. Tuy nhiên, máy tính cầm tay casio fx 880BTG cho phép người học có xử lý mẫu số liệu thống kê ghép nhóm một cách trọn vẹn với chức năng bảng tính như trên phần mềm Excel. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu xây dựng quy trình vận dụng lí thuyết kiến tạo trong dạy học giải bài tập “Bài toán thống kê mẫu số liệu ghép nhóm” (Toán 12) với sự trợ giúp của máy tính cầm tay casio fx 880 BTG và minh họa quy trình này vào giải một số bài toán cụ thể. Với các bước của dạy học của quy trình nhằm giúp học sinh giải nhanh các bài tập toán, đặc biệt là các bài tập

trắc nghiệm thống kê mẫu số liệu ghép nhóm một cách chính xác. Nếu giáo viên sử dụng hiệu quả quy trình trong dạy học giải bài tập “Bài toán thống kê mẫu số liệu ghép nhóm” sẽ giúp học sinh phát triển được các năng lực học tập, đặc biệt là năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học Toán.

P1.2 Sử dụng trò chơi trong dạy học môn Toán ở các trường Trung học cơ sở: thực trạng và một số đề xuất

Phạm Văn Bản, Bùi Phương Uyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Sử dụng trò chơi trong dạy học môn toán đã được chỉ ra mang lại nhiều lợi ích cho học sinh. Mục tiêu của nghiên cứu này là nghiên cứu thực trạng sử dụng trò chơi trong dạy học môn toán ở trường trung học cơ sở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long về mức độ thường xuyên, các tình huống sử dụng và các nguồn tham khảo. Qua 207 ý kiến của các giáo viên toán, nghiên cứu cho thấy việc sử dụng trò chơi trong dạy học vẫn còn nhiều hạn chế và chưa phát huy hết các lợi ích của trò chơi trong dạy học. Từ kết quả khảo sát này, nghiên cứu đã nêu một số đề xuất nhằm giúp giáo viên sử dụng trò chơi trong dạy học môn toán hiệu quả hơn.

P1.3 Sử dụng trò chơi học tập trong dạy học toán lớp 6 nhằm phát huy hứng thú học tập của học sinh

Phạm Văn Bản, Bùi Phương Uyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Thị Thanh Loan (Trường Phổ thông THSP, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TPHCM)

Sử dụng trò chơi trong dạy học đang là một phương pháp được nhiều nhà giáo dục quan tâm. Hứng thú học tập là một nhân tố quan trọng thúc đẩy việc học của học sinh. Mục đích của nghiên cứu là đo lường hứng thú của học sinh khi tham gia các trò chơi học tập trong môn Toán lớp 6. Nghiên cứu này tiến hành thực nghiệm trên 126 học sinh và chỉ ra rằng vận dụng trò chơi trong dạy học sẽ giúp cho học sinh hứng thú hơn trong học tập, tạo động lực để học sinh học tốt hơn. Kết quả của nghiên cứu tiềm năng của việc sử dụng trò chơi trong dạy học, như một phương pháp hữu hiệu nhằm phát huy hứng thú cũng như rèn luyện các năng lực cho học sinh.

P1.4 Đánh giá hiệu quả phương pháp WEI4S trong việc bồi dưỡng năng lực chứng minh hình học cho học sinh lớp 9

Lê Hoàng Huân (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc bồi dưỡng năng lực chứng minh hình học cho học sinh là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán 2018. Phương pháp WEI4S (Worked-out Examples Involving 4 Stages) là một mô hình giảng dạy có hệ thống, giúp học sinh phát triển tư duy chứng minh thông qua bốn giai đoạn: phân tích, giải thích, kiểm tra và áp dụng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả của phương pháp WEI4S so với phương pháp giảng dạy truyền thống trong việc cải thiện năng lực chứng minh hình học của học sinh lớp 9. Thiết kế bán thực nghiệm được triển khai trên 80 học sinh lớp 9 tại Trường Trung học cơ sở Long Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Nhóm thực nghiệm được giảng dạy theo phương pháp WEI4S, trong khi nhóm đối chứng học sinh được tiếp cận bài học theo phương pháp truyền thống. Kết quả sau 3 tuần cho thấy học sinh trong nhóm thực nghiệm đã

cải thiện điểm số và các chỉ số trong thang đánh giá năng lực chứng minh hình học. Việc áp dụng phương pháp WEI4S trong dạy học đã giúp học sinh chủ động hơn trong việc tiếp cận kiến thức, từ đó phát triển khả năng tư duy logic và khám phá các phương pháp giải quyết bài toán chứng minh hình học một cách có hệ thống và hiệu quả hơn.

P1.5 Biện pháp thúc đẩy thực hành giảng dạy của sinh viên sư phạm Toán đối với dạy học chứng minh

Dương Hữu Tông, Đào Thái Nguyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Dạy học chứng minh giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển tư duy logic, lập luận toán học và năng lực giải quyết vấn đề của học sinh – những yêu cầu cốt lõi trong đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực. Tuy nhiên, để tổ chức dạy học chứng minh một cách hiệu quả, giáo viên cần có năng lực sư phạm chuyên biệt phù hợp với đặc thù của nội dung này. Nghiên cứu này nhằm đề xuất và kiểm chứng các biện pháp thúc đẩy thực hành giảng dạy dạy học chứng minh cho sinh viên Sư phạm Toán. Nghiên cứu được tiến hành theo mô hình bán thực nghiệm với hai nhóm sinh viên tại hai trường đại học: nhóm thực nghiệm được áp dụng các biện pháp can thiệp, nhóm đối chứng tiếp tục học theo phương pháp truyền thống. Dữ liệu được thu thập thông qua pre-test, post-test, quan sát lớp học và khảo sát ý kiến sinh viên. Kết quả cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về năng lực dạy học chứng minh giữa hai nhóm, đồng thời khẳng định tính hiệu quả của các biện pháp đề xuất trong việc nâng cao năng lực thực hành giảng dạy của sinh viên Sư phạm Toán.

P1.6 Vận dụng mô hình B-learning vào dạy học chủ đề Dãy số, Cấp số cộng, Cấp số nhân (Toán 11) nhằm bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh

Lâm Mai Thi (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Dạy học kết hợp (B-learning) là mô hình dạy học kết hợp giữa học tập trực tiếp trên lớp và học trực tuyến nhằm tối ưu hiệu quả giáo dục. Nghiên cứu này tập trung vào mô hình B-learning, năng lực tự học và đề xuất quy trình dạy học theo mô hình B-learning vào chủ đề "Dãy số, Cấp số cộng và Cấp số nhân" (Toán 11) nhằm bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng mô hình B-learning vào dạy học đã giúp học sinh cải thiện kết quả học tập và góp phần bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh.

P1.7 Vận dụng công nghệ AI trong xây dựng học liệu dạy học môn toán ở tiểu học

Nguyễn Thị Thủy; Trịnh Thị Hiệp, Phùng Ngọc Thắng (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trong dạy học toán cho học sinh tiểu học, việc sử dụng công cụ AI để xây dựng học liệu giúp nâng cao hiệu quả học tập và khuyến khích tư duy sáng tạo. Nghiên cứu chỉ ra rằng các công cụ AI hỗ trợ giáo viên trong việc tạo ra học liệu phù hợp với từng học sinh Tiểu học, công cụ AI cung cấp các hình thức học liệu đa dạng như video, trò chơi toán học tương tác, giúp học sinh hứng thú hơn với môn toán. Bài viết đưa ra quy trình xây dựng học liệu học tập với ứng dụng của công nghệ AI đồng thời minh họa trong một ví dụ cụ thể giúp các GV Tiểu học dễ dàng áp dụng trong thực tiễn AI không chỉ cải thiện chất lượng học liệu mà còn giúp giảm bớt gánh nặng cho giáo viên trong việc thiết kế bài giảng. Tuy nhiên, việc áp dụng AI vào dạy học vẫn gặp nhiều thách thức về chi phí, cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng thích ứng của giáo

viên. Vì vậy, cần có các chính sách hỗ trợ và đào tạo giáo viên để tối ưu hóa việc sử dụng AI trong giảng dạy.

P1.8 Thiết kế và ứng dụng trò chơi toán học nhằm phát triển năng lực tính toán và tư duy logic cho học sinh tiểu học

Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Phước Tín (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Phát triển năng lực tính toán và tư duy logic là yếu tố quan trọng trong học tập của học sinh Tiểu học. Nghiên cứu này tập trung thiết kế và ứng dụng trò chơi toán học nhằm nâng cao những kỹ năng này, đồng thời tạo hứng thú và tăng hiệu quả học tập. Bài báo trình bày cơ sở lý luận về năng lực tính toán, tư duy logic và vai trò của trò chơi trong giáo dục. Một số trò chơi tiêu biểu như “Số bí ẩn”, “Giải mã mật thư” và “Sắp xếp Domino” được thiết kế để giúp học sinh vừa học vừa chơi. Thực nghiệm sư phạm được tiến hành với phương pháp quan sát, phỏng vấn giáo viên và khảo sát học sinh nhằm đánh giá hiệu quả của việc áp dụng trò chơi trong giảng dạy Toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự cải thiện đáng kể về tốc độ tính toán, độ chính xác, khả năng suy luận và sự hứng thú của học sinh đối với môn học. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm tối ưu hóa việc sử dụng trò chơi toán học trong giảng dạy, góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, phát huy tối đa tiềm năng của học sinh

P1.9 Bồi dưỡng năng lực lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học phương trình mặt cầu bằng mô hình Toulmin và suy luận tương tự

Nguyễn Huỳnh Trọng Đức, Nguyễn Phú Lộc, Lê Viết Minh Triết (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Mô hình lập luận của Toulmin (Toulmin's Argument Model – TAM) đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, trong đó có giảng dạy toán học. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán năm 2018 (CT GDPT 2018) cũng xác định năng lực lập luận toán học là một trong những năng lực cốt lõi cần được hình thành và phát triển cho học sinh (HS). Xuất phát từ yêu cầu này, bài báo đề xuất một quy trình dạy học theo TAM, có tích hợp suy luận tương tự, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học chủ đề “Phương trình mặt cầu” trong chương trình Toán 12. Việc đánh giá kết quả lập luận toán học của cá nhân và hoạt động nhóm của HS được kết hợp giữa phân tích định tính và phân tích định lượng. Dữ liệu thu thập từ cả hai phương diện cho thấy năng lực lập luận toán học của HS bước đầu có sự cải thiện rõ rệt, với điểm trung bình đạt mức 4/5 trên thang đo, phản ánh mức độ lập luận tốt theo tiêu chí đánh giá trong thang đo. Nghiên cứu cho thấy rằng việc tích hợp suy luận tương tự với TAM trong giảng dạy nội dung “Phương trình mặt cầu” không chỉ góp phần bồi dưỡng năng lực lập luận toán học cho HS, mà còn cung cấp cho giáo viên (GV) một phương pháp mới trong việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học. Trong tương lai, hướng nghiên cứu này có thể được tiếp tục mở rộng thông qua việc thiết kế và hoàn thiện các công cụ hỗ trợ lập luận toán học theo mô hình TAM, từ đó góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

P1.10 Bồi dưỡng tư duy Đại số trong môn Toán cho học sinh trung học cơ sở: một nghiên cứu tổng quan

Dương Quốc Thái (Trường Trung học Thực hành Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm TPHCM)

Bồi dưỡng tư duy đại số có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục toán học ở cấp trung học cơ sở (THCS), nhất là trong bối cảnh đổi mới giáo dục cả về chất và lượng như hiện nay. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp bồi dưỡng tư duy đại số cho học sinh THCS vẫn còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp các bài báo khoa học có liên quan và được lập chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus trong hai thập kỷ gần đây. Qua đó, nghiên cứu đề xuất sáu nhóm biện pháp tiêu biểu có hiệu quả cao trong việc bồi dưỡng tư duy đại số cho học sinh THCS: dạy học dựa trên vấn đề, học tập cộng tác và tương tác, mô hình hóa và biểu diễn trực quan, ứng dụng công nghệ và dạy học tích hợp liên môn, các chiến lược nhận thức và tiếp cận hàm số, cùng với đánh giá kết hợp phát triển chuyên môn cho giáo viên. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc giảng dạy tư duy đại số, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc bồi dưỡng giáo viên và tăng cường nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu trong tương lai.

P1.11 Vai trò của bài toán thực tiễn trong việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh

Lê Ngọc Quỳnh (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TPHCM)

Chương trình giáo dục phổ thông mới ở Việt Nam được công bố năm 2018 đã đề cập năng lực giải quyết vấn đề toán học là một trong năm năng lực toán học cốt lõi của học sinh. Nếu năng lực giải quyết vấn đề toán học vận dụng được mở rộng vận dụng vào thực tiễn sẽ trở thành năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn trong cuộc sống. Các bài toán thực tiễn Toán học có nội dung thích hợp với việc người học tìm hiểu vấn đề, thiết lập mô hình toán học, lập kế hoạch và thực hiện giải pháp, cũng như nghiên cứu và đánh giá vấn đề. Thông qua giải các bài toán thực tiễn, học sinh không chỉ phát triển được năng lực giải quyết vấn đề toán học mà còn phát triển khả năng vận dụng toán học vào thực tiễn và năng lực giải quyết vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

P1.12 Bồi dưỡng năng lực kết nối toán học với thực tiễn cho học sinh thông qua dạy học chủ đề “Bất phương trình bậc nhất hai ẩn” (Toán 10)

Lê Viết Minh Triết, Lâm Mai Thi (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Giáo dục Toán học Thực tế (Realistic Mathematics Education - RME) là phương pháp dạy học dựa trên giải quyết vấn đề thực tiễn, giúp học sinh hiểu và vận dụng kiến thức toán học, đồng thời nhận thức rõ vai trò của toán học trong cuộc sống. Nghiên cứu này đề xuất quy trình dạy học chủ đề Bất phương trình bậc nhất hai ẩn theo hướng tiếp cận RME và xây dựng công cụ đánh giá năng lực kết nối toán học với thực tiễn. Thực nghiệm được tiến hành với 38 học sinh lớp 10A4 - Trường THPT Nguyễn Huệ (Châu Thành, Bến Tre), chia thành 8 nhóm. Việc đánh giá năng lực kết nối toán học với thực tiễn được thực hiện thông qua phân tích định lượng từ thang đo đề xuất và phân tích định tính. Kết quả cho thấy học sinh có nhiều cơ hội phát triển năng lực kết nối toán học với thực tiễn khi giải quyết các bài toán theo quy trình đề xuất. Phương pháp này giúp học sinh hiểu sâu kiến thức, biết vận dụng linh hoạt và nhận rõ tính ứng dụng của toán học trong đời sống.

P1.13 Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác với sự hỗ trợ của phần mềm Geogebra trong dạy học chương Hàm số, đồ thị và ứng dụng nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10

Lê Viết Minh Triết, Nguyễn Hoàng Khang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học là một trong những mục tiêu cốt lõi của dạy học môn Toán. Nghiên cứu này đề xuất việc vận dụng phương pháp dạy học hợp tác với sự hỗ trợ của phần mềm GeoGebra vào dạy học chương “Hàm số, đồ thị và ứng dụng” trong chương trình Toán lớp 10. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, nghiên cứu trình bày quy trình thiết kế hoạt động dạy học, minh họa bằng một số ví dụ cụ thể, đồng thời đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng trong thực tiễn giảng dạy. Việc kết hợp giữa hình thức dạy học hợp tác và công cụ trực quan – tương tác như GeoGebra không chỉ tạo cơ hội cho học sinh phát huy khả năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, mà còn giúp các em tiếp cận và giải quyết vấn đề toán học một cách hiệu quả, linh hoạt và gắn với thực tiễn.

P1.14 Năng lực dạy học chứng minh hình học của sinh viên sư phạm Toán: một nghiên cứu tổng quan tài liệu

Phan Hồng Khanh, Dương Hữu Tòng (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Lê Minh Cường (Trường Đại học Đồng Tháp)

Chứng minh hình học là nội dung quan trọng trong Giáo dục Toán học nhưng SVSP Toán Việt Nam còn gặp khó khăn khi dạy học nội dung này, đặc biệt trong bối cảnh đáp ứng chương trình GDPT môn Toán 2018. Nghiên cứu này thực hiện tổng quan tài liệu về năng lực dạy học chứng minh hình học của SVSP Toán, nhằm xác định các thành tố cấu thành, mối quan hệ và hướng phát triển tại Việt Nam. Phân tích các nguồn quốc tế và trong nước cho thấy năng lực này gồm các yếu tố tương hỗ: Kiến thức chuyên môn (MCK) làm nền tảng, kiến thức sư phạm nội dung (MPCK) để chuyển hóa kiến thức, kỹ năng công nghệ (GeoGebra, AR) hỗ trợ minh họa và thực hành dạy học tích hợp các yếu tố trên. Nghiên cứu đã xây dựng mô hình liên kết các thành tố, với thực hành dạy học là trung tâm. Trên cơ sở đó, bài báo khuyến nghị tăng cường đào tạo MCK, MPCK, kỹ năng công nghệ và thực hành để nâng cao năng lực SVSP, đáp ứng yêu cầu dạy học hiện nay.

P1.15 Tương tác với trí tuệ nhân tạo trong dạy học Toán: một nghiên cứu về lập bản đồ khái niệm của chủ đề xác suất ở lớp 11

Nguyễn Kim Ngân, Trần Giác Hưng, Phan Tấn Phát, Võ Văn Ngọc Sơn, Phạm Thành Đạt (Khoa Toán – Tin học, Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh).

Nghiên cứu của chúng tôi hướng đến việc thiết kế và thử nghiệm một quy trình tương tác giữa học sinh và trí tuệ nhân tạo (AI) khi vẽ một bản đồ khái niệm (CM) về chủ đề xác suất trong dạy học lớp 11, nhìn từ hai phương diện lý thuyết và thực hành. Trong phần đầu của bài báo, chúng tôi đề cập đến các khái niệm như CM, học tập tương tác (IL), được sử dụng làm cơ sở cho quy trình mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong phần hai. Thông qua việc gợi nhớ kiến thức xác suất bằng thực nghiệm trên giấy và điều chỉnh kiến thức thông qua các câu hỏi thực nghiệm

trên chatbot, học sinh có thể từng bước xây dựng bản đồ khái niệm bằng phần mềm Cmap. Quy trình gồm ba pha chính: (1) học sinh liệt kê và sắp xếp các khái niệm bằng giấy và bút màu để hình thành bức tranh ban đầu về xác suất; (2) tương tác với chatbot để phân tích và điều chỉnh sơ đồ dựa trên các phản hồi và gợi ý; (3) sử dụng phần mềm Cmap để thiết kế bản đồ khái niệm hoàn chỉnh. Một thực nghiệm đã được tiến hành, dựa trên kiến thức về xác suất và sự tương tác với Chat GPT, Sider Fusion và Claude 3.5 Sonnet. Kết quả nghiên cứu được chúng tôi thảo luận trong phần cuối này, theo đó kết quả thực nghiệm cho thấy được sự tổ chức lại kiến thức, tạo liên kết mới (thậm chí phá bỏ liên kết cũ) với nhau một cách có trật tự.

P1.16 Tổ chức dạy học chủ đề Đại số tổ hợp (toán 10) theo mô hình lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của Edpuzzle nhằm bồi dưỡng năng lực tự học của học sinh

Mai Ngọc Lan Lil (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Đổi mới phương pháp dạy học là một trong những yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện tốt mục tiêu và yêu cầu của chương trình GDPT 2018 trong thời đại số. Mô hình lớp học đảo ngược là một trong những phương pháp dạy học đáp ứng tốt yêu cầu này. Nghiên cứu tập trung xây dựng quy trình dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của Edpuzzle và triển khai thực nghiệm chủ đề “Đại số tổ hợp” tại trường THPT Trần Văn Ôn, Bến Tre. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình này giúp học sinh chủ động tiếp cận kiến thức và bồi dưỡng năng lực tự học. Thông qua các bài giảng tương tác, học sinh không chỉ tiếp thu kiến thức một cách linh hoạt mà còn được củng cố và mở rộng kiến thức nền tảng. Việc tổ chức dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của Edpuzzle đã mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng dạy học và bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh trong thời đại mới.

P1.17 Quy trình ứng dụng GenAI trong thiết kế và tổ chức dự án học tập môn Toán cho học sinh lớp 4

Lê Thị Hồng Chi, Nguyễn Kiều Anh (Trường Đại học Hùng Vương)

Bối cảnh: Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục ngày càng được thúc đẩy, trí tuệ nhân tạo tạo sinh (GenAI) đang nổi lên như một công cụ hỗ trợ tiềm năng trong đổi mới dạy học, đặc biệt là trong các mô hình phát triển năng lực người học như học tập theo dự án (Project-Based Learning – PBL). Đối với cấp tiểu học, việc tích hợp GenAI vào tổ chức học tập theo dự án, đặc biệt là trong môn Toán, vẫn còn là khoảng trống nghiên cứu và thực tiễn triển khai. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về một quy trình sư phạm rõ ràng, khả thi và phù hợp với đặc điểm học sinh lớp 4. Kết quả: Nghiên cứu này đã xây dựng và thử nghiệm một quy trình gồm sáu bước tích hợp GenAI vào thiết kế và tổ chức học tập theo dự án môn Toán lớp 4. Thông qua dự án minh họa “Xứ sở Góc và những bí ẩn cần giải mã”, nghiên cứu cho thấy GenAI có thể hỗ trợ giáo viên trong việc phân tích chương trình, xây dựng chủ đề, thiết kế tiến trình dạy học, tạo học liệu số, hỗ trợ đánh giá và khuyến khích học sinh. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực trong việc hiện thực hóa chủ trương đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ trong giáo dục tiểu học, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong phát triển chương trình, học liệu và tập huấn giáo viên.

P1.18 Xu hướng nghiên cứu về lý thuyết Realistic Mathematics Education: góc nhìn dựa trên phân tích trắc lượng thư mục

Nguyễn Huyền Trang, Hà Thị Huyền Diệp (Trường Đại học Hùng Vương)

Realistic Mathematics Education (RME) là lí thuyết giáo dục toán học của Hà Lan được nghiên cứu phát triển mạnh mẽ và nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà giáo dục toán học trên thế giới. Qua việc sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục đối với 331 tài liệu nghiên cứu về lý thuyết RME trên dữ liệu Scopus, nghiên cứu này đã phân tích các giai đoạn phát triển của lý thuyết RME từ năm 1972 đến năm 2024. Các tài liệu nghiên cứu chủ yếu đến từ ba quốc gia: Indonesia, Hà Lan và Mỹ, cho thấy sự quan tâm và ứng dụng rộng rãi của lý thuyết RME tại các khu vực này. Phân tích cũng chỉ ra các chủ đề nghiên cứu nổi bật xoay quanh ba lĩnh vực chính: (1) giải quyết vấn đề, (2) thiết kế nghiên cứu và (3) các nguyên tắc cơ bản của RME. Kết quả của nghiên cứu không chỉ giúp xác định xu hướng và điểm mạnh trong nghiên cứu về RME hiện tại, mà còn mở ra các hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai, đặc biệt là trong việc phát triển và cải tiến các phương pháp dạy học sáng tạo dựa trên lý thuyết RME.

P1.19 Phát triển năng lực biểu diễn hình học bằng GeoGebra theo mô hình TPACK trong dạy học toán cho sinh viên sư phạm

Nguyễn Thị Thảo Trúc, Lê Viết Minh Triết, Nguyễn Phú Lộc (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc phát triển năng lực biểu diễn hình học cho sinh viên sư phạm Toán có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao chất lượng giảng dạy Toán học. Nghiên cứu này tập trung khai thác tiềm năng của phần mềm GeoGebra thông qua tích hợp theo mô hình TPACK (Kiến thức Công nghệ – Sư phạm – Nội dung) nhằm hình thành và phát triển năng lực biểu diễn hình học cho sinh viên. Trên cơ sở lý thuyết về biểu diễn hình học, năng lực biểu diễn hình học, mô hình TPACK và vai trò của công nghệ, nghiên cứu đã xây dựng chuyên đề "Biểu diễn hình học với GeoGebra theo định hướng TPACK". Chuyên đề hướng đến việc rèn luyện cho sinh viên các năng lực cốt lõi như: nhận diện, diễn giải, chuyển đổi các biểu diễn hình học và vận dụng chúng vào thiết kế bài dạy Toán có tích hợp công nghệ. Dù chưa triển khai thực nghiệm, kết quả thiết kế và phân tích lý thuyết cho thấy việc tích hợp GeoGebra theo mô hình TPACK là hướng tiếp cận hiệu quả để phát triển năng lực biểu diễn hình học cho sinh viên sư phạm Toán. Nghiên cứu trong tương lai cần được mở rộng thông qua thực nghiệm giảng dạy để kiểm chứng và đánh giá hiệu quả của chuyên đề trong thực tiễn đào tạo giáo viên.

2. TIÊU BAN GIÁO DỤC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

O.2.1 Đề xuất khung năng lực số dành cho sinh viên Sư phạm Khoa học tự nhiên: tiếp cận từ cơ sở lý luận quốc tế và Việt Nam

Võ Thị Bích Huyền, Võ Đình Kha (Trường Sư phạm-DHCT)

Trong bối cảnh chuyển đổi số, vấn đề về phát triển năng lực số của đội ngũ giáo viên ngày càng trở nên cấp thiết. Theo đó, các chương trình đào tạo sư phạm cần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để tích hợp hiệu quả công nghệ số vào dạy học. Tuy nhiên, các khung năng lực số hiện có tại Việt Nam vẫn chưa tập trung phản ánh đặc thù đào tạo giáo viên theo lĩnh vực chuyên môn, trong đó có nhóm ngành Khoa học Tự nhiên. Nghiên cứu này đề xuất một khung năng lực số chuyên biệt dành cho sinh viên sư phạm Khoa học Tự nhiên, được xây dựng trên cơ sở tổng hợp và phân tích các khung tham chiếu của quốc tế và Việt Nam. Khung năng lực số được đề xuất gồm 6 lĩnh vực năng lực cốt lõi, chia thành các năng lực thành phần, được mô tả theo 5 mức độ phát triển, phù hợp với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ đáp ứng yêu cầu chung về năng lực số trong bối cảnh hiện đại mà còn nhấn mạnh các năng lực đặc thù trong giảng dạy môn Khoa học Tự nhiên. Đồng thời, nghiên cứu góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các chuẩn năng lực quốc tế và yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh giáo dục Việt Nam, hướng đến phát triển bền vững và hiệu quả năng lực số cho đội ngũ giáo viên tương lai.

O.2.2 Biên soạn kế hoạch dạy học chương “tốc độ phản ứng hóa học” (hoá học 10) theo định hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông thông qua mô hình lớp học đảo ngược

Nguyễn Bùi Thị Quế Trân, Ngô Quốc Luân, Đỗ Thị Phương Thảo (Trường Sư phạm-DHCT)

Mô hình lớp học đảo ngược giúp nâng cao hiệu quả học tập thông qua việc khuyến khích học sinh chủ động tiếp cận nội dung học tập trước ở nhà, tăng cường sự tương tác trong các hoạt động trên lớp. Tuy nhiên, mô hình này vẫn chưa được phổ biến tại Việt Nam do những khó khăn trong việc phát triển quy trình giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập. Bài báo này đã phát triển quy trình giảng dạy theo mô hình lớp học đảo ngược cho môn Hóa học, đồng thời xây dựng kế hoạch dạy học và tư liệu dạy học cho chủ đề “Tốc độ phản ứng Hóa học” theo định hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông, dựa trên mô hình lớp học đảo ngược, nhằm giúp học sinh khám phá kiến thức một cách chủ động, rèn luyện kỹ năng tư duy, phát triển năng lực tự học và hỗ trợ giáo viên trong việc tổ chức và thực hiện giảng dạy theo mô hình này. Việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy nên được triển khai rộng rãi hơn nhằm phát triển năng lực người học trong môn Hóa học nói riêng và tất cả các môn học nói chung.

O.2.3 Phân tích và thiết kế 1 số video phục vụ giảng dạy thực hành thí nghiệm môn Khoa học tự nhiên 6 (phân môn Sinh học) đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông 2018

Lê Phước Lâm, Đào Vũ Ngọc Thảo, Nguyễn Thị Diễm Kiều, Triệu Duy Thuần, Hồ Chí Hải, Trần Thị Anh Thư, Phùng Thị Hằng (Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm, DHCT)

Khoa học tự nhiên là khoa học thực nghiệm, vì vậy để đáp ứng tốt các yêu cầu cần đạt cho các chương trình giảng dạy ở trường phổ thông, việc sử dụng các phương pháp khai thác

hiệu quả các bài thực hành thí nghiệm được chú trọng. Tại các trường trung học cơ sở, do nhiều nguyên nhân, việc dạy và học các bài thực hành thí nghiệm cho môn Khoa học tự nhiên vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, việc thiết kế các video mô phỏng và hướng dẫn các phần thực nghiệm này là rất cần thiết. 04 video hướng dẫn các bài thực hành thí nghiệm phần Sinh học (trong chương trình môn Khoa học tự nhiên lớp 6, chương trình giáo dục phổ thông 2018) gồm các video hướng dẫn làm tiêu bản, hướng dẫn quan sát, nhận diện các tế bào thực vật, tế bào động vật, vi khuẩn và nguyên sinh động vật đã được thực hiện. Dựa trên sự phân tích các bộ sách giáo khoa, tổng hợp các tài liệu chuyên môn có liên quan, áp dụng những nguyên tắc, quy trình thiết kế video v.v các sản phẩm được tạo ra mong muốn có thể giúp người dạy đáp ứng các yêu cầu của chương trình, giúp người học phát huy tính tích cực. Kết quả thu thập từ các đánh giá của các giáo viên sử dụng các video này để giảng dạy cho thấy các video được thiết kế phù hợp, làm tăng hiệu quả giảng dạy.

O.2.4 Xây dựng các thí nghiệm kết nối cảm biến data harvest trong dạy học chủ đề khí lý tưởng nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý

Phan Văn Thanh, Huỳnh Thị Thanh Thu-, Nguyễn Thị Thúy Hằng (Trường Sư phạm-ĐHCT)

Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý, việc dạy học Vật lý cần có các thí nghiệm. Các thí nghiệm rất đa dạng, tuy nhiên để việc học được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi các thí nghiệm cần số liệu thu thập theo thời gian thực và việc xử lý số liệu cần nhanh chóng để rút ra kết luận. Để đáp ứng cho yêu cầu này, nghiên cứu được thực hiện nhằm xây dựng các thí nghiệm dạy học chủ đề “khí lý tưởng” có độ chính xác cao và quy trình xử lý nhanh chóng sử dụng cảm biến Data Harvest phù hợp cho việc giảng dạy trên lớp. Những thí nghiệm này không chỉ đáp ứng việc phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý mà còn đơn giản, dễ thực hiện, kích thích sự sáng tạo và khám phá của học sinh. Nghiên cứu được thực nghiệm tại lớp học 40 học sinh, cả dữ liệu định tính và định lượng được thu thập. Kết quả cho thấy, thí nghiệm có sử dụng cảm biến Data Harvest đáp ứng được việc phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý, đồng thời tăng cường sự hứng thú học tập của học sinh. Nghiên cứu này là tài liệu tham khảo hữu ích cho các giáo viên đang giảng dạy Vật lý tại các trường phổ thông.

P2.1 Thiết kế và sử dụng một số video phục vụ giảng dạy các bài thực hành thí nghiệm (phần thực vật) của chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn sinh học lớp 11

Ký Thanh Chương, Đào Vũ Ngọc Thảo, Lê Phước Lâm, Triệu Duy Thuần, Nguyễn Thị Diễm Kiều, Nguyễn Thị Huyền Trân, Nguyễn Trọng Hồng Phúc, Phùng Thị Hằng (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho người học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã và đang được chú trọng. Đối với môn Sinh học là một trong những môn khoa học thực nghiệm, do nhiều nguyên nhân khác nhau, cả người dạy và người học đã gặp không ít những khó khăn khi giảng dạy các bài thực hành để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cần đạt của môn học này. Nhu cầu sáng tạo ra các sản phẩm hỗ trợ giảng dạy các nội dung thực hành là rất cần thiết. Trong nghiên cứu này, dựa trên sự tổng hợp, đánh giá và so sánh giữa các bộ sách, cũng như các tài liệu chuyên ngành, một số video đã được thiết kế và hướng dẫn sử dụng chi tiết (thông qua kế hoạch bài dạy) cho các bài thực hành, thí nghiệm phần thực vật (chương Trao đổi vật chất và chuyển hóa năng lượng) ở môn Sinh học lớp 11 (chương

trình môn Sinh học 2018). Với 03 video phục vụ giảng dạy cho 03 bài thí nghiệm (tương ứng trong các bộ sách giáo khoa), sản phẩm này mong muốn có thể giúp các thầy cô và các bạn học sinh đạt được các yêu cầu của chương trình và giúp quá trình dạy-học được dễ dàng và thuận tiện hơn.

P2.2 Thực trạng dạy thực hành thí nghiệm kiến thức Sinh học môn Khoa học tự nhiên 7 ở một số trường trung học cơ sở ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thị Kim Hân, Trương Yến Linh, Trần Thanh Thuận, Lê Minh Trí Thiện, Nguyễn Hữu Đức Tôn, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này tập trung vào việc khảo sát thực trạng dạy thực hành thí nghiệm (THTN) kiến thức Sinh học thuộc môn Khoa học Tự nhiên lớp 7 tại một số trường trung học cơ sở ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy đa số giáo viên (GV) nhận thức rõ mục đích của việc dạy THTN, nhờ vào các chương trình tập huấn và kinh nghiệm cá nhân. Các phương pháp dạy học (PPDH) như học tập theo nhóm, giải quyết vấn đề và dạy học hợp tác được GV áp dụng thường xuyên, đặc biệt là kỹ thuật chia nhóm. Bên cạnh đó, GV cũng sử dụng đa dạng các phương pháp và công cụ đánh giá để có cái nhìn toàn diện về học sinh, từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra khó khăn đáng chú ý là sự thiếu thốn về trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ cho việc tổ chức dạy THTN, đặc biệt được ghi nhận ở nhóm GV nam.

P2.3 Dạy học kiến thức truyền nhiệt, môn Khoa học tự nhiên theo định hướng giáo dục STEM chủ đề “xây dựng ngôi nhà cách nhiệt”

Huỳnh Thị Thanh Thu, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Phan Văn Thanh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc giảng dạy môn khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở theo định hướng giáo dục STEM được khuyến khích đẩy mạnh trong chương trình. Tuy nhiên triển khai như thế nào, cách khai thác các chủ đề STEM phù hợp vẫn còn là khó khăn đối với giáo viên. Xuất phát từ thực tiễn khí hậu ngày càng trở nên nóng hơn và việc làm mát ngôi nhà là yêu cầu thực tế gắn liền với đời sống của con người, nghiên cứu này nhằm đưa ra quy trình tổ chức dạy học các kiến thức về truyền nhiệt qua chủ đề STEM “Xây dựng ngôi nhà cách nhiệt” giúp học sinh gắn liền lý thuyết với thực tiễn, và giúp việc học có ý nghĩa hơn. Thông qua triển khai thực nghiệm, cả dữ liệu định tính và định lượng được thu thập. Kết quả cho thấy việc tổ chức dạy học đã giúp học sinh hiểu sâu sắc kiến thức truyền nhiệt, tăng sự hứng thú trong học tập. Nghiên cứu này góp phần hỗ trợ các giáo viên dạy học môn khoa học tự nhiên giảng dạy kiến thức truyền nhiệt một cách hiệu quả và thiết thực hơn.

P2.4 Dạy học vật lý theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh

Trương Thị Thúy Duy, Nguyễn Thị Thúy Hằng (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học không còn là vấn đề xa lạ đối với giáo viên. Tuy nhiên, vận dụng trong dạy học như thế nào nhằm phát triển được các năng lực của học sinh thì còn ít nghiên cứu đề cập đến. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm

đưa ra một quy trình triển khai dạy học Vật lý theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Điểm nổi bật của nghiên cứu là đi sâu vào việc tích hợp các hoạt động học tập mang tính tương tác cao và các tình huống vấn đề thực tiễn vào môi trường học tập đảo ngược. Nghiên cứu được thực nghiệm cho 1 lớp gồm 40 học sinh, cả dữ liệu định tính và định lượng đều được thu thập. Kết quả cho thấy, học sinh tiếp thu tốt kiến thức Vật lý và các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề tăng lên đáng kể sau khi thực nghiệm. Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng về hiệu quả của việc điều chỉnh mô hình lớp học đảo ngược để đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

P2.5 Thực trạng năng lực số của sinh viên Sư phạm Vật lý Trường Đại học Cần Thơ

Nguyễn Hồng Ga Băng, Đỗ Thị Phương Thảo (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bài báo nghiên cứu về năng lực số (NLS) của sinh viên (SV) ngành Sư phạm Vật lý (SPVL) tại Trường Đại học Cần Thơ trong bối cảnh học tập và đời sống. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 77 SV thuộc nhiều khóa khác nhau nhằm đánh giá mức độ thành thạo, tần suất sử dụng, mức độ cần thiết, khả năng ứng dụng và sự đóng góp của các học phần vào việc phát triển NLS. Ngoài ra, quan sát trực tiếp được thực hiện trên một số buổi học thuộc bảy lớp học phần nhằm ghi nhận biểu hiện NLS của SV trong thực tiễn. Kết quả cho thấy năng lực số của SV có xu hướng cải thiện đáng kể theo từng năm học, phản ánh tác động tích cực của quá trình đào tạo và rèn luyện. Các nhóm NLS thành phần đóng vai trò quan trọng trong học tập và công việc, hỗ trợ SV thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ như học tập và giải trí trực tuyến, thí nghiệm mô phỏng, phân tích dữ liệu, tìm kiếm và quản lý thông tin, trình bày và chia sẻ tri thức, cũng như cộng tác và giao tiếp số. Dựa trên các kết quả thu được, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao NLS của SV khối ngành Sư phạm, giúp họ thích ứng với môi trường giáo dục số trong tương lai. Các giải pháp bao gồm: tăng cường trang bị và sử dụng hiệu quả phần mềm số; nâng cao kỹ năng tìm kiếm, quản lý và đánh giá thông tin số; phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trong môi trường số; đảm bảo an toàn thông tin và cân bằng trong không gian số; thúc đẩy tư duy sáng tạo và ý thức về bản quyền số; khuyến khích học tập trực tuyến và khai thác tài nguyên mở; ứng dụng công nghệ số vào học tập, giảng dạy, nghiên cứu và khởi nghiệp.

P2.6 Nâng cao chất lượng dạy học học phần Phân loại thực vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học tại Trường Đại học An Giang

Phan Thị Trúc Linh (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Nâng cao chất lượng dạy học được nhiều nhà lãnh đạo, quản lý giáo dục, các nhà nghiên cứu và giảng viên ở nước ta quan tâm và bàn luận. Bài viết trình bày một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học học phần Phân loại thực vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học tại Trường Đại học An Giang, phù hợp với định hướng đào tạo giáo viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

P2.7 Ứng dụng công cụ mô phỏng ảo trong giảng dạy học phần Vi sinh vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học, Trường Đại học An Giang

Khuu Phương Yến Anh (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Bài báo trình bày nghiên cứu về ứng dụng công cụ mô phỏng ảo (Virtual Simulation) trong giảng dạy học phần Vi sinh vật cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học tại Trường Đại học An Giang. Nghiên cứu tập trung vào việc sử dụng phần mềm Labster để tái hiện các thí nghiệm vi sinh vật, nhằm nâng cao kỹ năng thực hành và hiểu biết lý thuyết của sinh viên. Thực nghiệm sư phạm được tiến hành trên 60 sinh viên năm thứ ba, chia thành nhóm thực nghiệm (sử dụng Labster) và nhóm đối chứng (phương pháp truyền thống). Kết quả cho thấy nhóm thực nghiệm cải thiện đáng kể về kỹ năng thực hành, kiến thức lý thuyết, và thái độ học tập. Bài báo đề xuất các giải pháp tối ưu hóa mô phỏng ảo, bao gồm đào tạo giảng viên, phát triển mô-đun nội địa, và cải thiện cơ sở hạ tầng.

P2.8 Thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ

Mai Thị Yến Lan, Nguyễn Kim Ngân (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Trần Bửu Định (Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng)

Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và tạo ra môi trường học tập tương tác. Nghiên cứu này tập trung vào việc quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu, thông qua khảo sát cán bộ quản lý và giáo viên ở các trường trung học cơ sở trong quận, chỉ ra rằng mặc dù ứng dụng CNTT đã có những tiến bộ rõ rệt, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Những khó khăn này liên quan đến cơ sở hạ tầng, đào tạo giáo viên chưa đầy đủ và thiếu kinh phí. Các rào cản lớn được nhận diện bao gồm trang thiết bị thiếu hiện đại, kết nối internet không ổn định và kỹ năng công nghệ hạn chế của giáo viên. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển nghề nghiệp liên tục cho giáo viên và đầu tư thêm vào các nguồn lực công nghệ. Để giải quyết những thách thức này, nghiên cứu đề xuất các chiến lược như cải thiện cơ sở hạ tầng, tổ chức đào tạo CNTT thường xuyên cho giáo viên, và tăng cường sự lãnh đạo từ các cơ quan quản lý giáo dục nhằm đảm bảo việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy đạt hiệu quả hơn.

P2.9 Biên soạn kế hoạch dạy học chương "tốc độ phản ứng hóa học" (hoá học 10) nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh phổ thông thông qua mô hình lớp học đảo ngược

Nguyễn Bùi Thị Quế Trân, Ngô Quốc Luân, Đỗ Thị Phương Thảo (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Mô hình lớp học đảo ngược là một mô hình giảng dạy kết hợp, giúp đổi mới cách tiếp cận kiến thức và nâng cao hiệu quả học tập, thông qua việc khuyến khích học sinh chủ động tiếp cận nội dung học tập trước ở nhà, từ đó tăng cường sự tham gia và tương tác trong các hoạt động trên lớp. Tuy nhiên, mô hình lớp học đảo ngược vẫn chưa được phổ biến tại Việt Nam vì nhiều lý do, trong đó nguyên nhân chủ yếu là những khó khăn trong việc phát triển quy trình giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập. Bài báo này tập trung nghiên cứu và phát triển quy trình giảng dạy theo mô hình "Lớp học đảo ngược", đồng thời xây dựng kế hoạch dạy học và tài liệu dạy học cho chủ đề "Tốc độ phản ứng Hóa học" nhằm giúp học sinh khám phá kiến thức một

cách chủ động và rèn luyện kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề và sáng tạo và hỗ trợ giáo viên trong việc tổ chức và thực hiện giảng dạy theo mô hình này.

P2.10 Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua phương pháp dạy học tình huống (nghiên cứu trường hợp trong dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11 ở trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng)

Đinh Bộ Lĩnh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh giáo dục đang chuyển dịch từ phương pháp truyền thống sang các phương pháp tích cực, nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11 là một trong những môn học quan trọng, đòi hỏi học sinh phải có khả năng phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tiễn. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá hiệu quả của phương pháp dạy học tình huống trong việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh lớp 11 tại Trường Trung học phổ thông Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng. Kết quả cho thấy, phương pháp này giúp học sinh chủ động suy nghĩ, thảo luận và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, cải thiện đáng kể kết quả học tập và phát triển các kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện và hợp tác nhóm. Nghiên cứu khuyến nghị rằng việc áp dụng phương pháp dạy học tình huống trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có thể mang lại hiệu quả cao trong việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Tuy nhiên, cần có thêm các nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn và thời gian thực nghiệm dài hơn để khẳng định tính bền vững của phương pháp này.

P2.11 Tích hợp xuyên môn trong dạy học hoạt động trải nghiệm ở trung học cơ sở

Nguyễn Thị Mai Anh (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận về dạy học tích hợp, các khả năng tích hợp các tri thức khoa học liên ngành trong dạy học, bài viết mô tả lại phương thức tích hợp xuyên môn, khả năng tích hợp xuyên môn giữa tổ chức dạy học Hoạt động trải nghiệm; trong đó chú ý tích hợp với hoạt động Ngữ văn, tri thức Ngữ văn cùng các dự án học tập trong Chương trình địa phương nhằm góp phần vào định hướng dạy học phát triển năng lực của người học ở bậc học phổ thông.

3. TIỂU BAN GIÁO DỤC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

O.3.1 Thực trạng và giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng ở Khoa Sư phạm – Xã hội Nhân văn Trường Đại học Kiên Giang

Trần Quang Tấn (Trường Đại học Kiên Giang)

Bối cảnh: Trong bối cảnh giáo dục đại học đang có những chuyển biến mạnh mẽ theo hướng đào tạo ứng dụng, việc đổi mới phương pháp dạy học đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp. Đặc biệt, tại Khoa Sư phạm – Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Kiên Giang. Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp giảng dạy truyền thống vẫn chiếm ưu thế, trong khi các phương pháp giảng dạy tích cực và việc ứng dụng công nghệ chưa được thực hiện một cách đồng bộ. Bàn luận: Dựa trên điều này, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của đào tạo theo định hướng ứng dụng.

O.3.2 Khảo sát ý kiến giáo viên Ngữ văn cấp THPT về tích hợp dạy kỹ năng đọc – viết văn bản nghị luận văn học

Nguyễn Thanh Liêm (Trường THPT FPT Cần Thơ), Nguyễn Thị Hồng Nam (Trường Đại học Cần Thơ)

Dạy học tích hợp (DHTH) là một trong những đặc điểm của chương trình giáo dục ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, đặc biệt là Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các bộ SGK mới. Nhiều nghiên cứu (NC) đã chứng minh các kỹ năng đọc và viết có mối liên hệ chặt chẽ (Ito, 2011; Plakans & Gebril, 2012; Horning & Kraemer, 2013; Li & Yang, 2014); và hiệu quả của việc tích hợp dạy hai kỹ năng này đối với hoạt động viết của HS (Habibi et al., 2015, Doubet & Southall, 2017; Thi và cộng sự (2023)... kết quả NC cho thấy nhiều giáo viên (GV) Ngữ văn THPT vẫn gặp khó khăn trong tổ chức DHTH kỹ năng đọc-viết văn bản nghị luận văn học, cả về nhận thức, thiết kế hoạt động và điều kiện chuyên môn. Điều này phản ánh thực trạng triển khai chương trình hiện nay và cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc bồi dưỡng GV, xây dựng học liệu phù hợp và phát triển các mô hình DHTH hiệu quả.

O.3.3 Một số vấn đề về hoạt động thực hành và tổ chức dạy bài thực hành trong môn Lịch sử lớp 10 ở trường trung học phổ thông

Nguyễn Thị Thùy My, Khoa Lịch sử & Địa lý – Trường Sư Phạm – Trường Đại học Cần Thơ.

Trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 BGD&ĐT đã có nhiều điều chỉnh và đổi mới so với chương trình trước đây, đặc biệt là chú trọng tổ chức các hoạt động thực hành trong tất cả các môn học. Thực hành tưởng chừng chỉ dành cho các môn khoa học tự nhiên như Hóa, Lý, Sinh, các môn học khác chỉ là tích hợp vào bài nghiên cứu kiến thức mới. Tuy nhiên, chương trình môn Lịch sử hiện nay quy định việc dạy các bài thực hành sau mỗi chủ đề là nội dung bắt buộc. Quy định này giúp chúng ta nhận thức được vai trò, ý nghĩa của hoạt động thực hành hay bài thực hành trong quá trình dạy học. Bài thực hành ngoài việc giúp học sinh củng cố, khắc sâu, hệ thống hóa kiến thức từ bài học lý thuyết. Bên cạnh đó khi học sinh được tham gia vào các hoạt động thực hành sẽ giúp các em mở rộng kiến thức đã học, vận dụng kiến thức

đó vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. Thông qua các hoạt động thực hành còn góp phần rèn luyện, phát triển các kỹ năng và phẩm chất cho học sinh. Do đó, vấn đề dạy các bài thực hành ở trường phổ thông hiện nay đang được quan tâm, chú trọng hiệu quả nhằm đáp ứng các mục tiêu mà chương trình GDPT hướng đến. Chương trình môn Lịch sử lớp 10 được áp dụng từ năm 2018 đã đạt được một số hiệu quả nhất định nhưng cũng không tránh được những bất cập cần điều chỉnh trong quá trình thực hiện. Thông tư số 13 ban hành năm 2022 môn Lịch sử với việc điều chỉnh số tiết học từ 70 tiết xuống 52 tiết và bài thực hành là bài học bắt buộc cần tổ chức cho HS đã gây cho giáo viên nhiều khó khăn trở ngại trong quá trình thực hiện. Bài viết này sẽ đề cập một số vấn đề về hoạt động thực hành trong dạy học nói chung và dạy học lịch sử nói riêng. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học bài thực hành trong môn Lịch sử lớp 10 ở trường trung học phổ thông.

O.3.4 Cấu trúc chữ Nôm trong văn bản Hương Sơn linh phả của Trần Điền Chi

Đỗ Thị Hà Thơ, Đoàn Huỳnh Duy Phương (Khoa Sư phạm Ngữ văn-Trường ĐHTC)

Hương Sơn linh phả là truyện thơ Nôm viết về sự tích đức Quan Âm Diệu Thiện, gồm 61 trang, tổng cộng 11 522 chữ, do Trần Điền Chi sáng tác vào đầu thế kỷ XX. Kết quả phân tích cấu trúc chữ Nôm trong văn bản cho thấy, loại chữ Nôm vay mượn tổng cộng 8 075 chữ, chiếm 70,07%; chữ Nôm sáng tạo có 3 447 chữ, chiếm 29,93%. So với các tác phẩm truyện thơ Nôm Phật giáo ở giai đoạn trước, chữ vay mượn theo xu hướng tăng cao do sự xuất hiện của các thuật ngữ, điển tích, điển cố, danh từ riêng trong Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo; chữ Nôm sáng tạo ngày càng nhiều và dễ đọc. Việc tiến hành phân tích cấu trúc chữ Nôm trong văn bản Hương Sơn linh phả góp phần bổ sung nguồn ngữ liệu tìm hiểu xu hướng chung trong cấu trúc chữ Nôm hậu kỳ và ngữ âm tiếng Việt lịch sử.

P3.1 Hướng dẫn học sinh lớp 11 tạo lập văn bản thuyết minh bằng phương pháp dạy học dự án kết hợp sử dụng trí tuệ nhân tạo

Nguyễn Thị Hồng Hạnh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Phạm Trần Hồng Vân (Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng).

Bối cảnh: Định hướng đổi mới giáo dục trong thời đại chuyển đổi số đã đặt ra nhiều thử thách cho giáo viên. Trước bối cảnh đó, phương pháp dạy học dự án kết hợp vận dụng trí tuệ nhân tạo là một giải pháp hiệu quả giúp người học chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển kỹ năng viết và tư duy sáng tạo. Kết quả: Nghiên cứu này cho thấy phương pháp Dạy học dự án kết hợp vận dụng trí tuệ nhân tạo giúp học sinh cải thiện đáng kể năng lực tạo lập văn bản thuyết minh. Học sinh biết cách khai thác tài liệu, xử lý thông tin. và trở nên tích cực, chủ động hơn trong học tập. Bàn luận: Phương pháp Dạy học dự án kết hợp vận dụng trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều lợi ích, nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức cho giáo viên. Bài nghiên cứu đề xuất một số quy trình vận dụng phương pháp này vào việc dạy tạo lập văn bản thuyết minh.

P3.2 Dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ thông qua hoạt động ngoại khóa

Nguyễn Phước Hoàng (Khoa Sư phạm, Trường Đại học Bạc Liêu)

Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên trên quê hương Nam Bộ nên môi trường văn hóa Nam Bộ đã ăn sâu và thấm đẫm trong con người, khiến ông trở thành nhà văn hóa lớn. Thông qua những tác phẩm của ông, giá trị văn hóa Nam Bộ được thấm thấu, chất lọc hết sức tự nhiên, làm nên vẻ đẹp của những hình tượng nghệ thuật với một ngôn ngữ rất riêng, phản ánh được tính cách, tâm hồn con người Nam Bộ. Mục đích của nghiên cứu này tổ chức dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu từ góc nhìn văn hóa Nam Bộ thông qua hoạt động ngoại khóa để giúp cho học sinh tìm hiểu, khám phá nét đẹp riêng của thơ văn ông. Để thực hiện bài nghiên cứu, người viết thực hiện phỏng vấn giáo viên một số trường phổ thông trong việc tổ chức dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp dạy học thơ văn ông phải đặt dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ thông qua hoạt động ngoại khóa như dạy học theo dự án, sinh hoạt chuyên đề, sân khấu hóa, xem phim, cải lương, vở kịch tham quan trải nghiệm thực tế, ... nhằm nâng cao chất lượng giờ dạy học, đáp ứng theo yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018

P3.3 Giáo dục văn hóa đọc cho học sinh lớp 5 tại trường tiểu học Trần Quốc Toản, Thành Phố Cần Thơ: thực trạng và giải pháp

Phạm Lương Ngọc Dung, Trịnh Thị Hương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Văn hóa đọc không chỉ là hành động tiếp cận tri thức qua sách vở mà còn là một biểu hiện quan trọng của đời sống văn hóa cộng đồng. Giáo dục văn hóa đọc không chỉ giúp học sinh yêu thích đọc sách mà còn biết cách khai thác và ứng dụng thông tin một cách hiệu quả. Thực tế cho thấy văn hoá đọc của học sinh nói chung và học sinh tiểu học hiện nay đang bị ảnh hưởng bởi văn hoá nghe, nhìn qua các thiết bị điện tử thông minh. Vì vậy, việc tìm hiểu thực trạng văn hoá đọc của học sinh tiểu học là cần thiết nhằm giúp các trường tiểu học có biện pháp thúc đẩy văn hoá đọc của học sinh. Nghiên cứu này được thực hiện với sự tham gia của 140 học sinh lớp 5 và 12 giáo viên tại Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, Thành phố Cần Thơ nhằm tìm hiểu thực trạng giáo dục văn hóa đọc cho học sinh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi, số liệu thu về được xử lý bằng excel để kiểm đếm số lượng phần trăm và xử lý định tính để khái quát các ý kiến của giáo viên trong việc giáo dục văn hoá đọc cho học sinh. Kết quả khảo sát cho thấy, học sinh tuy có hứng thú với việc đọc sách nhưng các em chưa có thói quen đọc thường xuyên, nội dung sách trong thư viện trường và lớp chưa đáp ứng được hết nhu cầu đọc của học sinh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp tăng cường giáo dục văn hóa đọc cho học sinh như đa dạng hóa các hình thức giáo dục văn hóa đọc, tăng cường vai trò của thư viện trường và nâng cao sự liên kết giữa nhà trường - gia đình - xã hội

P3.4 Kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học của học sinh lớp 5 tại trường Tiểu học Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ: thực trạng và giải pháp

Nguyễn Thị Lệ Hoa, Trịnh Thị Hương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Đọc là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình nhận thức của mỗi người. Thông qua hoạt động đọc, người đọc không chỉ khám phá về mặt nội dung và nhận ra các tầng bậc ý nghĩa trong hình thức trình bày văn bản. Đối với học sinh tiểu học, học

sinh gặp không ít khó khăn trong việc đọc hiểu văn bản nói chung và văn bản văn học nói riêng. Tùy theo đặc điểm của học sinh ở các địa bàn khác nhau mà có thể gặp những khó khăn khác nhau nên trong dạy học, giáo viên cần xác định được các kỹ năng đọc nào của học sinh còn hạn chế để có những giải pháp hỗ trợ. Bài viết này được thực hiện nhằm chỉ rõ kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học còn hạn chế của học sinh lớp 5 tại trường tiểu học Bình Thủy 1, thành phố Cần Thơ. Khảo sát được thực hiện với sự tham gia của 120 học sinh đã cho thấy học sinh gặp khó khăn trong việc xác định ý chính, tóm tắt văn bản, hiểu hàm ý và liên hệ nội dung văn bản với thực tiễn. Dựa trên những phát hiện này, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dạy và học đọc hiểu văn bản văn học, bao gồm việc áp dụng phương pháp đọc tương tác, sử dụng câu hỏi kích thích tư duy và tăng cường hoạt động thực hành cho học sinh.

P3.5 Đổi mới phương pháp dạy học trong học phần “phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc” cho sinh viên Đại học ngành Giáo Dục Mầm Non

Phạm Thị Quyên (Trường Đại học Kiên Giang)

Đổi mới phương pháp dạy học luôn là vấn đề quan tâm dù ở cấp học nào, đây lại là vấn đề cốt lõi với bậc đào tạo đại học khối ngành sư phạm - nơi đào tạo nguồn nhân lực là giáo viên giảng dạy các cấp. Việc đổi mới phương pháp dạy học sẽ giúp cho người học trong thời đại mới có cơ hội được rèn luyện bản thân năng động, tích cực, linh hoạt hơn trong hoạt động học, đặc biệt ứng biến với sự thay đổi không ngừng của giáo dục khi ra trường. Nhằm hướng đến đổi mới phương pháp dạy học đáp ứng chương trình học ứng dụng, trong học phần “Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc” cho sinh viên (SV) chuyên ngành mầm non, trong bài viết này, tác giả chia sẻ vốn kinh nghiệm bản thân đã và đang áp dụng nhằm phát huy tối đa tính tích cực của sinh viên chuyên ngành mầm non tại trường Đại học Kiên Giang.

P3.6 Phát triển kỹ năng sáng tạo nghệ thuật biểu diễn dựa trên văn hóa bản địa đồng bằng sông Cửu Long cho sinh viên ngành Giáo Dục Mầm Non

Nguyễn Thị Thoại Mỹ, Nguyễn Thị Muối Em (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hiện nay, việc phát triển kỹ năng sáng tạo nghệ thuật biểu diễn cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non đang trở thành yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật trong nhà trường. Đồng bằng sông Cửu Long với kho tàng văn hóa bản địa phong phú là nền tảng quý giá để xây dựng phương pháp đào tạo sáng tạo, gắn kết văn hóa dân gian với giáo dục mầm non. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích cơ sở lý luận và đề xuất giải pháp hiệu quả. Các giải pháp tập trung vào đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường trải nghiệm nghệ thuật thực tế, phát huy yếu tố văn hóa bản địa trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao năng lực nghệ thuật biểu diễn cho sinh viên, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân gian trong giáo dục mầm non, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của trẻ.

P3.7 Tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong dạy học ngữ văn ở trường phổ thông

Nguyễn Thị Thu Hằng (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn Ngữ văn có ý nghĩa quan trọng nhằm phát triển phẩm chất, năng lực đối với học sinh phổ thông. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe có liên quan tới các vấn đề quyền con người (qua các tác phẩm văn học) sẽ giúp học sinh biết lắng nghe, đồng cảm, chia sẻ. Từ đó, học sinh sẽ nhận thức được sâu sắc hơn về giá trị của tự do, bình đẳng công bằng, mở rộng hiểu biết về quyền con người, hiểu các quyền của bản thân và người khác. Đồng thời, còn thúc đẩy sự phát triển toàn diện về tư duy, cảm xúc thẩm mỹ và hành động tích cực của học sinh, tạo cơ hội để các em được phát triển toàn diện, góp phần hình thành những giá trị cá nhân và cộng đồng văn minh, bền vững.

P3.8 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 5 thông qua bộ sách “kết nối tri thức với cuộc sống”

Vũ Thị Thương, Nguyễn Thanh Hằng, Nguyễn Ngọc Thủy Tiên, Trần Phương Anh (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào giáo dục không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là chìa khoá nâng tầm chất lượng dạy và học trong kỉ nguyên số, mở ra cánh cửa dẫn đến những phương pháp dạy học mới đồng thời khơi dậy sự sáng tạo và kết nối sâu sắc hơn giữa giáo viên và học sinh. Tuy nhiên, hành trình này vẫn còn gặp nhiều thách thức bởi tính mới và chưa có những quy trình ứng dụng rõ ràng, bài bản, chi tiết, đặc biệt là với việc dạy văn miêu tả cho học sinh lớp 5 thông qua bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập đến khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 5, phân tích thực trạng dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 5 thông qua bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”, từ đó đề xuất cách thức ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 5.

P3.9 Phát triển năng lực viết văn bản miêu tả cho học sinh lớp 5 qua trường hợp bộ sách “kết nối tri thức với cuộc sống”

Phùng Thị Thu Thủy (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Theo chương trình môn Ngữ văn 2018, các kiểu, loại văn bản được đưa vào dạy viết cho học sinh Tiểu học bao gồm: văn miêu tả, văn kể chuyện, văn giới thiệu, văn thuật, văn biểu cảm và văn bản nhật dụng. Trong bối cảnh giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực người học như hiện nay, văn miêu tả được đưa vào trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5 giúp học sinh biết quan sát, yêu mến, quan tâm đến các cảnh và người gần gũi, quen thuộc hoặc có ấn tượng với học sinh. Điều này tiếp tục được kế thừa tinh thần của chương trình Tiếng Việt 2006. Bài viết nhằm đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực viết văn bản miêu tả cho học sinh lớp 5 qua trường hợp bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”.

P3.10 Thiết kế rubric đánh giá kỹ năng viết văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống cho học sinh lớp 8

Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Đỗ Tuyết Ngân (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Dạy học và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực là trọng tâm của Chương trình Giáo dục Phổ thông môn Ngữ văn (2018). Từ định hướng này, việc đánh giá kỹ năng viết văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống cho học sinh lớp 8 đòi hỏi không chỉ chú trọng đến quy trình viết mà còn phải đáp ứng yêu cầu phát triển kỹ năng viết theo đúng đặc trưng thể loại, từ đó nâng cao năng lực viết một cách toàn diện cho học sinh. Trên cơ sở này, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc giới thiệu quy trình thiết kế và sử dụng rubric để đánh giá kỹ năng viết văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống cho học sinh lớp 8. Về cơ bản, đề xuất cũng nhằm gợi dẫn một công cụ đánh giá hỗ trợ học tập hiệu quả, tích cực, không chỉ trong hoạt động kiểm tra – đánh giá mà cả trong toàn bộ tiến trình thực hành viết của học sinh.

P3.11 Vận dụng định hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản trong dạy viết văn bản truyện cho học sinh lớp 9

Nguyễn Thị Linh, Từ Kim Thoa (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Kỹ năng viết văn bản truyện đóng vai trò quan trọng trong chương trình Ngữ văn lớp 9. Tuy nhiên, đây là kiểu văn bản mà học sinh còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp nhận và phân tích. Nghiên cứu đặt ra giả thuyết rằng việc vận dụng định hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản sẽ giúp cải thiện kỹ năng viết văn bản truyện cho học sinh. Trên cơ sở lý luận về kiểu văn bản truyện, định hướng tiếp cận tiến trình và mối liên hệ giữa chúng, nghiên cứu sẽ đề xuất cách thức tổ chức dạy viết văn bản truyện gồm nhiều bước theo định hướng tiếp cận tiến trình. Đồng thời, các hoạt động học tập được thiết kế nhằm giúp học sinh nhận diện và vận dụng đặc điểm kiểu văn bản truyện một cách hiệu quả.

P3.12 Xây dựng tiêu chí và hướng dẫn chỉnh sửa bài viết văn bản thông tin cho học sinh lớp 4

Nguyễn Thị Linh, Võ Ngọc Trâm Anh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Chỉnh sửa là một giai đoạn quan trọng trong tiến trình viết. Đây là một quá trình linh hoạt mà người viết không chỉ đọc lại bài mà còn phải đưa ra hướng chỉnh sửa ngay khi đang viết và có thể sửa chữa khi đã viết xong. Thực tế này yêu cầu giáo viên phải xây dựng được các tiêu chí cụ thể, rõ ràng để hướng dẫn học sinh chỉnh sửa trong suốt tiến trình viết. Trước yêu cầu đặt ra, bài viết sẽ tập trung vào việc xây dựng các tiêu chí và hướng dẫn chỉnh sửa bài viết văn bản thông tin cho học sinh lớp 4. Bằng cách cung cấp một bộ tiêu chí rõ ràng và hướng dẫn từng bước, học sinh có khả năng tự chỉnh sửa bài viết của mình một cách hiệu quả, từ đó cải thiện chất lượng văn bản thông tin mà các em tạo ra. Tiêu chí chỉnh sửa đưa ra đảm bảo các yêu cầu về mặt nội dung, cấu trúc văn bản, ngôn ngữ sử dụng trong văn bản, hình thức trình bày văn bản. Bên cạnh việc xây dựng các tiêu chí, nghiên cứu này còn đặc biệt chú trọng đến việc hướng dẫn học sinh thực hiện tự kiểm tra, chỉnh sửa và chỉnh sửa lẫn nhau. Trên cơ sở này, học sinh lớp 4 sẽ phát triển kỹ năng viết văn bản thông tin một cách hiệu quả và tự tin hơn.

P3.13 Ứng dụng mô hình 5e vào dạy viết đoạn văn nghị luận cho học sinh lớp 5

Nguyễn Thị Linh, Thạch Thị Hồng Duyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Mô hình 5E với các giai đoạn gắn kết (Engage), khám phá (Explore), giải thích (Explain), áp dụng (Elaborate) và đánh giá (Evaluate) tạo ra một khung làm việc có cấu trúc, cho phép học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập. Trong chương trình tiểu học, học sinh đã được làm quen với văn bản nghị luận ở mức độ viết đoạn. Việc ứng dụng mô hình 5E trong dạy viết đoạn văn nghị luận lớp 5 với mong muốn giúp học sinh dễ dàng hơn khi viết đoạn văn nghị luận, phát triển được sự tự tin trong việc diễn đạt ý kiến, đồng thời nâng cao khả năng áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn. Nghiên cứu sẽ tập trung phân tích chi tiết các bước trong mô hình 5E được áp dụng trong từng giai đoạn của tiến trình dạy viết đoạn văn nghị luận, đồng thời đề xuất cách thức tổ chức vận dụng linh hoạt mô hình này nhằm nâng cao hiệu quả dạy viết đoạn văn nghị luận. Quá trình này cho phép học sinh kết nối giữa hoạt động tư duy và hoạt động thực hành, giữa lý thuyết và thực tiễn, từ đó góp phần rèn luyện các kỹ năng viết đoạn văn nghị luận đáp ứng yêu cầu cần đạt mà chương trình đã đề ra.

P3.14 Khảo sát thực trạng dạy viết văn bản kể chuyện cho học sinh tiểu học theo định hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản

Nguyễn Thị Linh, Lê Thị Mỹ Huyền (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 đã đề ra yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết tập trung vào thực hành viết theo tiến trình và đặc trưng kiểu văn bản. Trong chương trình tiểu học, văn bản kể chuyện giữ vai trò then chốt trong việc rèn luyện tư duy logic, khả năng tổ chức ý tưởng và biểu đạt cảm xúc thông qua ngôn ngữ viết. Trên cơ sở này, nghiên cứu sẽ tập trung khảo sát thực trạng dạy viết văn bản kể chuyện cho học sinh tiểu học, làm rõ những khó khăn mà giáo viên và học sinh gặp phải trong quá trình giảng dạy và thực hành viết văn bản kể chuyện. Kết quả khảo sát có ý nghĩa thiết thực trong việc đề xuất các biện pháp đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận tiến trình dựa trên đặc điểm kiểu văn bản. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả trong việc dạy viết văn bản kể chuyện cho học sinh tiểu học.

P3.15 Thiết kế trò chơi kỹ thuật số trong dạy học luyện từ và câu cho học sinh lớp 4

Nguyễn Thị Linh, Lê Nguyễn Kiều Quyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, chuyển đổi số trong giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ và việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy trở thành một xu thế tất yếu. Trước thực tế này, thiết kế các trò chơi kỹ thuật số đã mở ra những hướng đi mới đầy tiềm năng trong dạy học, không chỉ tạo ra một môi trường học tập sinh động, trực quan mà còn giúp học sinh ghi nhớ và áp dụng kiến thức một cách hiệu quả. Nghiên cứu này sẽ tập trung giới thiệu quy trình thiết kế trò chơi kỹ thuật số trong dạy học luyện từ và câu cho học sinh lớp 4. Việc thiết kế trò chơi đảm bảo học sinh có thể giải quyết được các bài tập về từ vựng và cấu trúc câu theo từng cấp độ khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao. Từ đó rèn luyện cho học sinh kỹ năng tạo lập, sử dụng từ, câu phù hợp với từng tình huống giao tiếp, giúp các em diễn đạt ý nghĩ và cảm xúc một cách chính xác, tự tin.

P3.16 Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp hai thông qua hệ thống bài tập

Lê Phương Nga (Đại học Sư phạm Hà Nội), Đỗ Thị Lan (Trường THCS Kiến Hưng)

Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản văn học đối với học sinh (HS) lớp Hai trong dạy học môn Tiếng Việt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) bao gồm đọc hiểu về nội dung; đọc hiểu hình thức; liên hệ, so sánh, kết nối và đọc mở rộng. Việc rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản văn học cho HS được thực hiện bằng nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau trong quá trình dạy đọc văn bản. Nghiên cứu này tập trung phân tích một số cơ sở lí luận về đọc hiểu văn bản, văn bản văn học, kĩ năng đọc hiểu văn bản, hệ thống bài tập; cơ sở thực tiễn về thực trạng rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp Hai trong dạy đọc văn bản. Từ cơ sở lí luận và thực tiễn, người bài viết xây dựng hệ thống bài tập rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản văn học cho HS lớp Hai.

P3.17 Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh lớp hai trong dạy học môn tiếng việt

Đỗ Thị Lan (Trường THCS Kiến Hưng)

Ngôn ngữ là một trong những phương tiện thể hiện tư duy và giao tiếp của con người. Trong hoạt động dạy học nói chung, dạy học lớp Hai nói riêng, ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất trong việc trao đổi thông tin, thể hiện thái độ, tình cảm, cảm xúc mà còn giúp cho quá trình phát triển nhận thức; phát triển các tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ cho học sinh (HS). Do vậy, việc phát triển ngôn ngữ luôn là mục tiêu hàng đầu cho HS lớp Hai. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) hướng tới mục tiêu phát triển năng lực chung và năng lực đặc thù, đặc biệt “Môn Ngữ văn giúp HS phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học” (Bộ GD&ĐT, 2018). Theo đó, yêu cầu cần đạt của chương trình về năng lực đặc thù với môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học cũng bao gồm năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học. Bài viết này hướng tới trình bày các nội dung về cấu trúc năng lực ngôn ngữ, đặc điểm ngôn ngữ của HS lớp Hai. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ cho HS lớp Hai trong dạy học môn Tiếng Việt.

P3.18 Dạy học văn miêu tả lớp 5 theo tiếp cận lập luận: hướng đi mới trong phát triển kỹ năng viết

Phạm Thanh Nhiệm (Trường Đại học Tiền Giang)

Bối cảnh: Trong chương trình GDPT 2018, văn miêu tả giữ vai trò quan trọng trong phát triển năng lực ngôn ngữ và thẩm mĩ cho học sinh tiểu học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy học sinh lớp 5 thường viết văn thiếu chiều sâu, chưa biết tổ chức ý tưởng và lý giải cảm xúc. Từ lý luận ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt là quan điểm của Kohei Kida và Đỗ Hữu Châu, miêu tả không chỉ là mô tả sự vật mà còn mang giá trị lập luận ngầm. Do đó, việc tích hợp lập luận vào dạy học văn miêu tả là cần thiết để phát triển tư duy và năng lực biểu đạt của học sinh. Kết quả: Nghiên cứu cho thấy học sinh lớp 5 có thể vận dụng yếu tố lập luận vào bài văn miêu tả thông qua các hình thức đơn giản như nêu nhận xét và lý giải, so sánh, bộc lộ cảm xúc kèm lý do. Việc tích hợp này giúp các em viết rõ ràng, mạch lạc và sâu sắc hơn, đồng thời nâng cao khả năng tổ chức ý tưởng và phát triển ngôn ngữ. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu khẳng định hiệu quả của việc tiếp cận văn miêu tả theo hướng lập luận trong việc hình thành tư duy logic, khả năng diễn đạt và cảm thụ thẩm mĩ cho học sinh. Mô hình này không chỉ phù hợp với định

hướng phát triển năng lực của chương trình mới, mà còn góp phần đổi mới phương pháp dạy học viết.

P3.19 Đặc điểm tính cách nhân vật trong văn học thiếu nhi và các biện pháp hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

Nguyễn Đức Khuông (Trường Đại học giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội)

Nhân vật là yếu tố trung tâm trong văn học thiếu nhi, góp phần hình thành thế giới nghệ thuật gần gũi với trẻ em và chuyển tải các giá trị nhân văn, giáo dục. Bài báo tập trung phân tích đặc điểm nhân vật trong văn học thiếu nhi trên ba phương diện chính: nhân vật có tính hồn nhiên ngây thơ; Nhân vật là động vật hoặc đồ vật biết nói; Nhân vật mang yếu tố tưởng tượng và kỳ ảo; Nhân vật phản ánh sự phát triển nhân cách qua các thử thách; Nhân vật phản ánh những giá trị đạo đức và nhân văn. Qua khảo sát các tác phẩm tiêu biểu, bài viết làm rõ các kiểu nhân vật phổ biến như nhân vật trẻ em dũng cảm, nhân vật loài vật được nhân hoá, và nhân vật kỳ ảo mang yếu tố tưởng tượng. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các biện pháp hướng dẫn học sinh đọc hiểu nhân vật trong văn học thiếu nhi một cách hiệu quả, bao gồm: Phân tích qua đặc điểm hành động và đối thoại; Phân tích qua mối quan hệ với các nhân vật khác; Đặt nhân vật vào bối cảnh và môi trường; Phân tích diễn biến tâm lý của nhân vật, từ đó giúp học sinh phát triển năng lực đọc hiểu và cảm thụ văn học. Bài viết nhấn mạnh vai trò của giáo viên trong việc tổ chức các hoạt động đọc hiểu phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi và nội dung văn bản thiếu nhi.

P3.20 Dạy học chuyên đề giới thiệu về một tác gia văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn 2018

Trần Tùng Chinh (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Bài viết vận dụng phương pháp dạy học theo dự án để gợi ý một hình thức hoạt động dạy học chuyên đề tác gia văn học trung đại có liên quan đến chuyên đề “Đọc, viết và giới thiệu về một tác gia văn học” trong chương trình Ngữ văn 2018. Qua việc thiết kế các hoạt động học tập sáng tạo và hữu ích, giáo viên sẽ tạo điều kiện cho học sinh đạt được các mục tiêu của chuyên đề đặt ra, đồng thời có được những trải nghiệm học tập đầy hứng thú và hấp dẫn, góp phần phục vụ cho các kỹ năng cần thiết liên quan đến việc nghiên cứu và giới thiệu một tác gia văn học trung đại Việt Nam, đặc biệt là đọc và viết về tác gia văn học ấy.

P3.21 Thực trạng hoạt động dạy học nội dung giáo dục của địa phương ở các trường trung học phổ thông quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Thạch Quốc Phong, Trần Lương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nội dung giáo dục của địa phương (NDGDCP) trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 được quy định là một nội dung học tập bắt buộc, có tính độc lập trong chương trình giảng dạy. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động dạy học NDGDCP ở các trường THPT trên địa bàn quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Khảo sát 80 cán bộ quản lý, giáo viên bằng bảng hỏi, kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng hoạt động dạy học NDGDCP ở các trường THPT trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ hiện nay được đánh giá ở mức độ đáp ứng về mục tiêu, nội dung chương trình; phương pháp, hình thức dạy học; kiểm

tra, đánh giá (điểm trung bình chung dao động từ 3,45 đến 3,68); còn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học chỉ được đánh giá đáp ứng một phần (ĐTB = 3,25). Những kết quả này là cơ sở để các nhà quản lý giáo dục đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học NDGDCTP ở các trường THPT tại địa bàn nghiên cứu.

P3.22 Ý kiến của học sinh lớp 10 về việc sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí trong đánh giá thường xuyên kỹ năng viết môn Ngữ văn

Nguyễn Hải Yến, Nguyễn Thị Hồng Nam, Lê Quang Long, Diệp Trần Minh Thư (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu ý kiến của 68 học sinh lớp 10 tại một trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ về việc sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí (rubric) trong đánh giá thường xuyên kỹ năng viết môn Ngữ văn. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp khảo sát, với công cụ là bảng hỏi gồm các câu hỏi không cấu trúc (cho phép người học tự điền câu trả lời) và được xử lý bằng phương pháp định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 67/68 học sinh đồng ý rằng công bố tiêu chí đánh giá trước khi kiểm tra mang đến nhiều lợi ích so với việc không công bố trước; các học sinh cũng cho rằng sử dụng rubric giúp cải thiện kỹ năng viết, chất lượng bài viết và kết quả học tập, nâng cao sự tự chủ trong học tập; có 64/68 học sinh đề nghị duy trì việc cung cấp tiêu chí trước khi kiểm tra ở những năm học tiếp theo. Học sinh cũng cung cấp những đề xuất để việc ứng dụng rubric trong đánh giá kỹ năng viết được hiệu quả hơn.

P3.23 Đánh giá độ khó và độ phân biệt của câu hỏi và đề kiểm tra tự luận môn Ngữ văn 10 – trường hợp nghiên cứu tại một trường THPT trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Nguyễn Hải Yến, Đoàn Phương Linh, Lê Minh Thi, Lê Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Ngọc Vẹn, Nguyễn Thanh Phong (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hiện nay, bài kiểm tra môn Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông đang được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức tự luận, với quy trình ra đề được quy định chặt chẽ. Nghiên cứu này tập trung vào quy trình hậu kiểm nhằm đánh giá lại sự phù hợp của câu hỏi và đề kiểm tra so với năng lực của học sinh, từ đó thống kê những câu hỏi nào tốt để tái sử dụng, câu hỏi nào chưa tốt cần loại bỏ hoặc điều chỉnh. Dựa trên dữ liệu là 177 bài kiểm tra định kỳ (giữa học kỳ 1) môn Ngữ Văn lớp 10 ở một trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ (năm học 2023 – 2024), nghiên cứu đã thống kê độ khó, độ phân biệt ở mỗi câu hỏi và đề kiểm tra, từ đó đưa ra khuyến nghị: mỗi câu hỏi cần được xem xét cẩn thận ít nhất 2 yếu tố: hình thức (dùng từ, đặt câu, ...) và nội dung (mục đích hỏi, sự tương thích với yêu cầu cần đạt, kiến thức, độ khó,...). Việc điều chỉnh tăng độ khó của một câu hỏi sẽ căn cứ vào: yêu cầu cần đạt, động từ tương thích với mức độ tư duy, phạm vi kiến thức cần kiểm tra.

P3.24 Một số kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu văn bản theo hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh trung học cơ sở

Phùng Thị Kim Anh (THCS Lê Ngọc Hân), Phan Ngọc Thanh (THCS Trường Chinh), Huỳnh Thanh Hải (THPT Phan Ngọc Hiển), Phạm Văn Tính (Trường Đại học Đồng Tháp)

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại ngày càng chú trọng đến năng lực tự học, đặc biệt là với yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy học đọc hiểu văn bản theo hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh trung học cơ sở. Thông qua khảo sát 58 giáo viên Ngữ văn, kết quả cho thấy các yếu tố như giáo viên, học sinh, sách giáo khoa và điều kiện tổ chức dạy học đều tác động đáng kể đến quá trình này, với mức độ ảnh hưởng được đánh giá là “rất nhiều”. Dựa trên những phân tích này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu văn bản, bao gồm việc bồi dưỡng năng lực sư phạm và tự học cho giáo viên, tăng cường tính chủ động của học sinh, cải tiến thiết kế sách giáo khoa theo hướng hỗ trợ tự học và đầu tư cơ sở vật chất phù hợp. Việc thực hiện hiệu quả các kiến nghị này đòi hỏi sự phối hợp giữa nhà trường, giáo viên, học sinh và các cấp quản lý giáo dục.

P3.25 ý kiến của học sinh lớp 10 về tác động của phiếu đánh giá theo tiêu chí đối với năng lực tự chủ trong học tập môn Ngữ văn

Nguyễn Hải Yến, Nguyễn Thị Hồng Nam, Lê Quang Long, Diệp Trần Khánh Thu (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Phát triển năng lực tự chủ, tự học là một trong những nhiệm vụ mà tất cả các môn học cần phát triển cho học sinh theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Chương trình môn Ngữ văn yêu cầu tăng cường sử dụng hệ thống tiêu chí để người học được đánh giá và tự đánh giá một cách khách quan, qua đó phát triển năng lực tự chủ, tự học. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu ý kiến của 68 học sinh lớp 10 tại một trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ về việc sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí (rubric) trong học tập kỹ năng viết môn Ngữ văn. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 67/68 học sinh đồng ý rằng công bố tiêu chí đánh giá trước khi kiểm tra mang đến nhiều lợi ích so với việc không công bố trước; học sinh cũng cho rằng sử dụng rubric giúp nâng cao năng lực tự chủ trong học tập; có 64/68 học sinh đề nghị duy trì việc cung cấp tiêu chí trước khi kiểm tra ở những năm học tiếp theo. Học sinh cũng nêu những đề xuất để việc ứng dụng rubric trong đánh giá kỹ năng viết được hiệu quả hơn.

P3.26 Thói quen tham khảo tài liệu khi viết đoạn trên Google Docs và mối tương quan với các biến tố tác động: khảo sát nhóm sinh viên trong học phần tiếng việt thực hành

Võ Huy Bình (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Mặc dù Google Docs đang được sử dụng hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động viết nhưng việc sinh viên tham khảo tài liệu khi viết đoạn ở nhà hầu như chưa được tìm hiểu. Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề vừa nêu, khảo sát này được thực hiện với nhóm sinh viên (N = 164) tại một trường đại học đa ngành ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả: Kết quả phân tích mô tả bằng phần mềm SPSS cho thấy đa phần SV thỉnh thoảng tham khảo tài liệu trong khi viết ở nhà. Cảm giác tự tin tăng lên, thói quen tham khảo mỗi khi viết, việc dễ tìm được nguồn tài liệu và mong muốn đạt điểm cao là bốn yếu tố có tương quan tỷ lệ thuận với việc thường xuyên tham khảo tài liệu. Bàn luận: Nghiên cứu đề xuất những giải pháp cho người hướng dẫn, nhà quản lý và sinh viên nhằm hỗ trợ viết tốt hơn cho sinh viên, đồng thời nhấn mạnh việc ngăn ngừa và phát hiện hành vi sao chép nhằm đảm bảo môi trường học thuật lành mạnh.

P3.27 Tổ chức hoạt động thực hành nghề nghiệp theo mô hình cộng đồng học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Nguyễn Thị Bằng (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, việc nâng cao chất lượng thực hành nghề nghiệp cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên đáp ứng chuẩn nghề nghiệp mới. Từ việc phân tích thực trạng, bài viết đề xuất việc tổ chức hoạt động thực hành nghề nghiệp theo mô hình cộng đồng học tập như một giải pháp khả thi. Trên cơ sở khảo sát thực trạng và vận dụng lý thuyết học tập kiến tạo xã hội, bài viết xây dựng mô hình tổ chức thực hành nghề nghiệp với các đặc trưng: tạo nhóm học tập gắn kết, xây dựng kế hoạch thực hành chung, học tập thông qua tương tác - chia sẻ kinh nghiệm và đánh giá đồng đẳng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình này góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực hợp tác và phát triển tư duy phản biện cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc tổ chức thực hành nghề nghiệp theo mô hình cộng đồng học tập không chỉ tăng cường tính chủ động, sáng tạo của sinh viên mà còn tạo lập môi trường học tập thân thiện, tích cực, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên Lịch sử trong bối cảnh hiện nay.

P3.28 Năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn lịch sử và địa lí của sinh viên ngành giáo dục tiểu học: tổng quan nghiên cứu

Kiều Văn Hoan (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), Hà Văn Thắng (Trường Đại học Sư phạm TPHCM), Lê Nguyễn Phương Dũng (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TPHCM).

Phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học là định hướng quan trọng, là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Giáo viên và sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cần phải phát triển năng lực nghề nghiệp để đáp ứng với thực tế đổi mới giáo dục phổ thông. Năng lực đánh giá kết quả giáo dục cho sinh viên sư phạm và sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học có vai trò rất quan trọng. Sinh viên vẫn còn lúng túng khi đánh giá kết quả giáo dục các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học). Việc này được biểu hiện qua việc sinh viên đánh giá kết quả các hoạt động dạy học, cuối tiết dạy, cuối bài học, cuối chủ đề hoặc khi xây dựng đề kiểm tra định kì vẫn còn mang tính chủ quan, chưa thật sự chính xác, chuẩn hóa. Bằng phương pháp nghiên cứu lý thuyết, bài viết tập trung hệ thống nghiên cứu về phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên các ngành đào tạo giáo viên; về phát triển năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học; về phát triển năng lực đánh giá giáo dục đối với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Từ đó, khuyến nghị một số vấn đề cần quan tâm để phát triển năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học.

P3.29 Tích hợp bản sắc văn hóa đồng bằng sông Cửu Long trong dạy mỹ thuật ở tiểu học

Nguyễn Thị Mai Anh (Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội)

Bối cảnh: Giáo dục bản sắc văn hóa địa phương là một phần quan trọng trong chương trình tiểu học, góp phần giúp học sinh hiểu và trân trọng giá trị văn hóa quê hương. Môn Mỹ thuật, với tính chất trực quan và sáng tạo, là phương tiện hiệu quả để tích hợp bản sắc văn hóa Đồng bằng Sông Cửu Long vào quá trình giảng dạy. Kết quả: Việc tích hợp nội dung văn hóa

địa phương vào dạy học Mỹ thuật không chỉ khơi gợi sự hứng thú mà còn giúp học sinh nhận diện, ghi nhớ và thể hiện bản sắc vùng miền qua các tác phẩm nghệ thuật. Những chủ đề như phong cảnh, con người, lễ hội, nghề truyền thống và nghệ thuật dân gian có thể được vận dụng linh hoạt trong giảng dạy. Bàn luận: Tích hợp bản sắc văn hóa vào dạy học Mỹ thuật không chỉ góp phần bảo tồn giá trị truyền thống mà còn phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao, giáo viên cần áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, như học tập qua trải nghiệm, thực hành sáng tạo, và khai thác nguồn tư liệu địa phương một cách sinh động.

P3.30 Khai thác nội dung toán cơ sở trong việc hình thành biểu tượng số lượng cho trẻ mầm non

Lê Ngọc Phượng, Nguyễn Phương Thảo (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Bài báo tập trung phân tích mối liên hệ giữa nội dung Toán cơ sở và quá trình hình thành biểu tượng số lượng cho trẻ mầm non. Trên cơ sở đối chiếu lý luận và thực tiễn, nghiên cứu làm rõ vai trò của các khái niệm toán học như tập hợp, ánh xạ, đếm, tách – gộp trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm nhận thức của trẻ mầm non. Kết quả cho thấy, việc vận dụng kiến thức Toán cơ sở vào thiết kế hoạt động giáo dục không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy mà còn đặt nền móng cho định hướng đào tạo giáo viên mầm non theo hướng tích hợp giữa kiến thức học thuật và thực hành sư phạm.

P3.31 Một số vấn đề về tổ chức hoạt động ngoài giờ chính khóa cho học sinh Tiểu học

Đàm Thị Hòa (Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Bài viết này nhằm làm rõ các đặc điểm, mục đích, nội dung và quy trình tổ chức hoạt động ngoài giờ chính khóa cho học sinh tiểu học trong nhà trường. Những hoạt động này không chỉ giúp trẻ phát triển kỹ năng và tính sáng tạo, mà còn là cầu nối quan trọng giữa lý thuyết được học từ các môn học chính khóa và thực tiễn cuộc sống. Hoạt động ngoài giờ chính khóa đóng vai trò thiết yếu trong việc giáo dục, giúp học sinh phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất, từ đó hình thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội. Ngoài việc trình bày những khía cạnh quan trọng của hoạt động này, chúng tôi cũng sẽ chỉ ra một số điểm cần lưu ý dành cho giáo viên trong quá trình tổ chức, nhằm hỗ trợ giáo viên thực hiện các hoạt động một cách hiệu quả và góp phần phát triển toàn diện cho học sinh.

P3.32 Giáo dục phẩm chất trách nhiệm cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh

Đàm Thị Hòa (Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2), Tăng Thị Thu Hằng (Trường Lê Duẩn thành phố Hà Nội)

Giáo dục phẩm chất trách nhiệm cho học sinh tiểu học là nhiệm vụ quan trọng của nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Thông qua các hoạt động của Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh, học sinh không chỉ được rèn luyện kỹ năng sống mà còn phát triển ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội và môi trường sống. Hoạt động Đội tạo môi trường thuận lợi để học sinh trải nghiệm và thực hành các giá trị đạo đức như tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, và trách nhiệm.

Các chương trình như sinh hoạt tập thể, từ thiện, bảo vệ môi trường, tham quan thực tế và giáo dục kỹ năng sống tạo môi trường khuyến khích học sinh tham gia tích cực, từ đó giúp học sinh phát triển toàn diện, trở thành những công dân có ích, có ý thức trách nhiệm trong xây dựng và phát triển xã hội. Bài viết này sẽ góp phần làm sáng tỏ con đường giáo dục phẩm chất trách nhiệm cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

P3.33 Phản hồi của giáo viên về tổ chức dạy viết cho học sinh lớp 2 theo tiến trình, một khảo sát tại thành phố Cần Thơ

Trịnh Thị Hương, Nguyễn Thị Thoại Mỹ, Nguyễn Thị Linh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Thị Mỹ Âu (Trường tiểu học Long Hòa 1)

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 hướng đến mục đích hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực cho người học. Trong dạy học tiếng Việt cấp tiểu học, vấn đề phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh được xem là một trong những vấn đề trọng tâm. Việc dạy các kỹ năng ngôn ngữ như đọc, viết, nói và nghe được đề cập đến ở nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó, vấn đề dạy viết và rèn các kỹ năng viết cho học sinh đặc biệt được quan tâm. Định hướng phương pháp dạy viết theo tiến trình mặc dù đã được đề cập trong văn bản chương trình và các đợt tập huấn cho giáo viên nhưng trong thực tế thực hiện vẫn còn một số vấn đề cần được quan tâm. Bài viết này được thực hiện nhằm phản hồi ý kiến của giáo viên tiểu học đang dạy lớp 2 tại một số trường tiểu học của Thành phố Cần Thơ về những vấn đề xoay quanh dạy viết theo tiến trình. Khảo sát được tiến hành với sự tham gia của 152 giáo viên đã cho thấy giáo viên đánh giá cao vai trò của dạy viết theo tiến trình nhưng cũng gặp những khó khăn nhất định. Trên cơ sở này, một số giải pháp được đề xuất nhằm hỗ trợ giáo viên nâng cao hiệu quả dạy viết và rèn các kỹ năng viết cho học sinh tiểu học.

P3.34 Một số vấn đề lý luận của phát triển năng lực dạy học tạo lập văn bản cho sinh viên ngành Giáo Dục Tiểu Học

Hoàng Thị Hồng Phương (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TPHCM)

Năng lực dạy học tạo lập văn bản giữ vai trò quan trọng trong việc giúp giáo viên tiểu học hướng dẫn học sinh phát triển kỹ năng viết – một thành tố thiết yếu của năng lực ngôn ngữ. Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, hoạt động tạo lập văn bản không chỉ rèn luyện kỹ năng viết mà còn phát triển tư duy logic, khả năng diễn đạt và năng lực giao tiếp của học sinh. Vì vậy, sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cần được trang bị, rèn luyện năng lực dạy học tạo lập văn bản vững chắc để đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học Tiếng Việt và nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc tiểu học. Bài báo tập trung xây dựng cơ sở lý luận cho việc phát triển năng lực dạy học tạo lập văn bản cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Thông qua phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh các nghiên cứu liên quan, bài viết làm rõ các vấn đề lý luận về năng lực, năng lực dạy học, lý thuyết hoạt động giao tiếp, lý thuyết ngôn ngữ học văn bản và lý luận – phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất các giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao năng lực dạy học tạo lập văn bản cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học hiện nay.

P3.35 Chuyển đổi số trong giảng dạy Địa lí tại Đại học An Giang: cơ hội và thách thức

Lê Thị Mỹ Hiền (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Bối cảnh: Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, nội dung giáo dục đòi hỏi phải cập nhật và đưa quá trình giáo dục lên một cấp độ định tính hoàn toàn mới. Nhiều cơ sở giáo dục đang tích cực sử dụng công nghệ số trong quá trình giáo dục của mình trong đó có Đại học An Giang nói chung và trong giảng dạy Địa lí nói riêng. Kết quả: Bài viết nêu các phương pháp tiếp cận đổi chuyển đổi số trong giáo dục số và trong giảng dạy Địa lí tại Đại học An Giang. Bên cạnh đó, tác giả phân tích những thuận lợi và thách thức về đội ngũ giảng viên, sinh viên Địa lí và cơ sở hạ tầng kỹ thuật của trường trong chuyển đổi số. Bàn luận: Mặc dù còn nhiều thách thức về đội ngũ giảng viên, sinh viên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nhưng chuyển đổi số trong giảng dạy Địa lí tại Đại học An Giang bước đầu mang lại nhiều hiệu quả tích cực.

P3.36 Phát triển năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học: tổng quan nghiên cứu

Lê Nguyên Phương Dũng (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM), Kiều Văn Hoan (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) Hà Văn Thắng (Trường Đại học Sư phạm TP HCM)

Phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học là định hướng quan trọng, là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Giáo viên và sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cần phải phát triển năng lực nghề nghiệp để đáp ứng với thực tế đổi mới giáo dục phổ thông. Năng lực đánh giá kết quả giáo dục cho sinh viên sư phạm và sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học có vai trò rất quan trọng. Sinh viên vẫn còn lúng túng khi đánh giá kết quả giáo dục các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học). Việc này được biểu hiện qua việc sinh viên đánh giá kết quả các hoạt động dạy học, cuối tiết dạy, cuối bài học, cuối chủ đề hoặc khi xây dựng đề kiểm tra định kì vẫn còn mang tính chủ quan, chưa thật sự chính xác, chuẩn hóa. Bằng phương pháp nghiên cứu lý thuyết, bài viết tập trung hệ thống nghiên cứu về phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên các ngành đào tạo giáo viên; về phát triển năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học; về phát triển năng lực đánh giá giáo dục đối với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Từ đó, khuyến nghị một số vấn đề cần quan tâm để phát triển năng lực đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học.

P3.37 Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi: một khảo sát ở một số trường mầm non tại thành phố Cần Thơ

Võ Huỳnh Đông Hiếu, Nguyễn Thị Thoại Mỹ, Trịnh Thị Hương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Lâm Quế Vương (Sở GD&ĐT TP Cần Thơ)

Giáo dục kỹ năng tự lập cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi không chỉ góp phần định hình nhân cách mà còn là nền tảng quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng sống, phát triển tư duy độc lập và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường xung quanh. Tuy nhiên, thực tiễn tại các trường mầm non ở TP. Cần Thơ cho thấy việc rèn luyện và giáo dục tính tự lập cho trẻ hiện nay cần được quan tâm nhiều hơn do trẻ còn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của giáo viên và gia đình trong các hoạt động hàng ngày. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu và đánh

giáo thực trạng giáo dục kỹ năng tự lập cho trẻ tại một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi tại trường mầm non. Phương pháp nghiên cứu bao gồm khảo sát giáo viên mầm non qua Google Form kết hợp phân tích số liệu khảo sát để đánh giá thực trạng và xác định giải pháp phù hợp nhằm giáo dục tính tự lập cho trẻ đạt hiệu quả. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non mà còn tạo tiền đề vững chắc giúp trẻ hình thành kỹ năng sống cần thiết cho sự phát triển toàn diện của trẻ trong tương lai.

P3.38 Ứng dụng hoạt động mỹ thuật trong giáo dục hành vi cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ, nghiên cứu trường hợp đơn lẻ

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội), Nguyễn Ngọc Minh (Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương)

Bối cảnh: Trẻ rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) gặp nhiều khó khăn trong học tập và hòa nhập, đặc biệt do các hành vi thách thức như hung hăng, rập khuôn, tự xâm kích (C.Lord và cộng sự 2001, Myes và cộng sự 2007). Hoạt động mỹ thuật giúp trẻ có thể thể hiện bản thân, điều hướng cảm xúc và phát triển các kỹ năng xã hội và giao tiếp thiết yếu thông qua quá trình sáng tạo nghệ thuật. Kết quả: Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu đơn mẫu, kết quả cho thấy thông qua hoạt động mỹ thuật: vẽ tranh dựa theo chủ đề; tô màu, làm gốm, làm đất sét đã làm giảm tần suất xuất hiện hành vi hung hăng, rập khuôn, cải thiện kỹ năng hợp tác của trẻ RLPTK. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu phù hợp với kết quả của Forsman và cộng sự (2016), Khadar, Babapour và Sabouri MoghadaBabapour (2017). Khuyến nghị tiếp tục sử dụng các hoạt động này trong giáo dục hành vi và nghiên cứu trong thời gian dài hơn để đánh giá tính bền vững của các biện pháp, đặc biệt trong môi trường làm việc thực tế.

P3.39 Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non gắn với bản sắc văn hóa đồng bằng sông Cửu Long

Đặng Út Phụng, Phạm Việt Quỳnh (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Giáo dục STEAM ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giáo dục mầm non, góp phần phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề và năng lực liên ngành cho trẻ. Để triển khai giáo dục STEAM hiệu quả và phù hợp với bối cảnh địa phương, việc tích hợp bản sắc văn hóa vào các hoạt động học tập là một hướng đi cần thiết. Bài viết này trình bày cơ sở lý luận về giáo dục STEAM và bản sắc văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời xác định những yếu tố văn hóa có thể tích hợp vào giáo dục STEAM cho trẻ mầm non. Các yếu tố như ẩm thực, trang phục truyền thống, lễ hội, ngữ văn dân gian, nhà ở... được phân tích và đề xuất cách lồng ghép vào hoạt động STEAM nhằm giúp trẻ tiếp cận các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học một cách tự nhiên, gần gũi với đời sống. Ngoài ra, bài viết trình bày kết quả khảo sát về nhận thức và mức độ sẵn sàng của 177 giáo viên mầm non tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong việc tích hợp yếu tố văn hóa vào giáo dục STEAM. Kết quả khảo sát giúp làm rõ thực trạng, những khó khăn và cơ hội trong quá trình triển khai. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức, hỗ trợ giáo viên thiết kế hoạt động STEAM gắn với văn hóa địa phương theo hướng bền vững, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non tại khu vực này.

P3.40 Đổi mới giáo dục chính trị cho sinh viên trường Đại học Tân Trào trong bối cảnh chuyển đổi số

Trần Thúy Vân (Trường Đại học Tân Trào)

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, với trọng trách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, giáo dục đại học cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp. Tại các trường đại học nói chung và trường Đại học Tân Trào nói riêng, ngoài việc chú trọng đổi mới trong đào tạo chuyên ngành, hoạt động giáo dục chính trị cũng cần có sự đổi mới để đáp ứng yêu cầu của thời đại. Bài viết này tập trung vào việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đổi mới giáo dục chính trị cho sinh viên trường Đại học Tân Trào nhằm nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng và lý luận trong bối cảnh công nghệ số. Bài viết đánh giá những thách thức và cơ hội mà chuyển đổi số mang lại, đồng thời đề xuất các phương pháp giảng dạy mới nhằm thúc đẩy sự tham gia tích cực của sinh viên vào quá trình học tập và phát triển năng lực chính trị.

P3.41 Vấn đề sử dụng tranh tường tại một số trường mầm non tại Thành phố Cần Thơ, thực trạng và giải pháp

Phạm Thanh Hùng, Trịnh Thị Hương, Lê Ngọc Hóa (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Tranh tường là một hình thức nghệ thuật dùng để trang trí không gian sống và làm việc được sử dụng khá phổ biến hiện nay. Tùy đặc điểm, vai trò của từng đơn vị mà các thể loại tranh và nội dung tranh được lựa chọn khác nhau. Trường mầm non với nhiệm vụ trọng tâm là chăm sóc và giáo dục trẻ lại có cách lựa chọn nội dung tranh khác nhau. Bài viết này được thực hiện nhằm khái quát thực trạng sử dụng tranh tường tại một số trường mầm non của thành phố Cần Thơ. Khảo sát được thực hiện từ tháng 11/2024 đến tháng 02/2025 với sự tham gia của 98 giáo viên mầm non và cán bộ quản lý về các phương diện như đề tài tranh, nội dung và nghệ thuật của tranh và đánh giá về ý nghĩa tranh treo tường trong giáo dục trẻ. Kết quả khảo sát đã cho thấy tranh về đề tài phong cảnh, sinh hoạt, giáo dục được các trường lựa chọn nhiều nhưng cũng còn một số vấn đề cần phát triển thêm trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tranh tường. Dựa vào kết quả khảo sát này, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm tăng hiệu quả sử dụng tranh tường, đặc biệt là tranh vẽ trực tiếp lên tường, trong việc giáo dục trẻ.

P3.42 Phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học

Hoàng Thu Huyền (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Năng lực cảm xúc xã hội (NLCXXH) là một trong những yếu tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp của sinh viên đại học Giáo dục mầm non (GDMN), đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học theo xu hướng phát triển năng lực người học. Kết quả: Nghiên cứu tìm hiểu một số vấn đề lý luận của việc phát triển NLCXXH và quy trình phát triển NLCXXH cho sinh viên đại học GDMN. Đồng thời, chúng tôi tiến hành khảo sát mức NLCXXH của 200 sinh viên, kết hợp điều tra bằng bảng hỏi với 32 giảng viên dạy cho chuyên ngành GDMN của ĐHTĐHN. Từ đó, nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NLCXXH của sinh viên đại học GDMN. Cuối cùng, chúng tôi đã đề xuất 04 biện pháp phát triển NLCXXH cho sinh viên Đại học GDMN trong bối cảnh đổi mới

giáo dục đại học. Bàn luận: Các biện pháp nhằm nâng cao năng lực CXXH của sinh viên đại học GDMN, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và yêu cầu của thực tiễn GDMN.

P3.43 Thực trạng hoạt động tự học của sinh viên Trường Đại học Võ Trường Toản

Nguyễn Thanh Sơn, Trần Lương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học, hoạt động tự học đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của sinh viên, đáp ứng yêu cầu học tập liên tục và suốt đời. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động tự động của sinh viên Trường Đại học Võ Trường Toản bằng cách khảo sát 39 cán bộ quản lý, 68 giảng viên và 229 sinh viên thông qua bảng hỏi. Kết quả cho thấy điểm trung bình chung hoạt động tự động của sinh viên Trường Đại học Võ Trường Toản ở mức trung bình. Các yếu tố gồm mục tiêu tự học, hình thức tự học, cách thức kiểm tra và đánh giá tự học có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tự học. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để Nhà trường đưa ra các biện pháp cải thiện hoạt động tự học của sinh viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

P3.44 Nghiên cứu thái độ của sinh viên sư phạm đối với giáo dục hòa nhập

Nguyễn Thị Quý (Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)

Giáo dục hòa nhập là mô hình giáo dục hiện đại, nhằm đảm bảo quyền học tập bình đẳng cho mọi trẻ em, bao gồm trẻ khuyết tật. Thái độ của sinh viên sư phạm – những giáo viên tương lai có vai trò quan trọng trong việc triển khai hiệu quả mô hình này trong các cơ sở giáo dục. Nghiên cứu này nhằm khảo sát và phân tích thái độ của sinh viên sư phạm đối với giáo dục hòa nhập, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao nhận thức của sinh viên về vấn đề này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi trên 307 sinh viên sư phạm tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Kết quả cho thấy, phần lớn sinh viên có thái độ tích cực đối với giáo dục hòa nhập và sẵn sàng tham gia vào mô hình phối hợp giữa các giáo viên để hỗ trợ học sinh khuyết tật trong lớp học. Tuy nhiên, sinh viên vẫn gặp phải một số rào cản như thiếu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực hỗ trợ trẻ khuyết tật trong lớp học. Nghiên cứu đề xuất tăng cường nội dung về giáo dục đặc biệt trong chương trình đào tạo giáo viên, đồng thời tổ chức các hoạt động thực hành, tiếp xúc thực tế nhằm cải thiện thái độ và năng lực chuyên môn của sinh viên sư phạm nhằm thúc đẩy hiệu quả của giáo dục hòa nhập.

P3.45 Tích hợp văn hóa trong dạy học tiếng Anh lớp 10 theo phương pháp CLIL: từ sách giáo khoa đến thực tiễn lớp học

Trần Châu Thành (Trường THPT Dầm Dơi), Võ Văn Chương (Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Trong bối cảnh triển khai Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 (CT GDPT 2018) và xu thế toàn cầu hóa, việc phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp liên văn hóa ngày càng trở nên quan trọng trong dạy học tiếng Anh. Phương pháp dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) được xem là một cách tiếp cận hiệu quả để kết hợp dạy ngôn ngữ với nội dung văn hóa, khoa học và xã hội. Trên cơ sở lý thuyết về CLIL và năng lực liên văn hóa, nghiên cứu này đã phân tích mức độ tích hợp yếu tố văn hóa trong giảng dạy tiếng Anh lớp 10 qua bộ sách giáo khoa Global Success, đồng thời khảo sát nhận thức và thực hành của 30 giáo

viên đang giảng dạy tiếng Anh lớp 10 tại tỉnh Cà Mau đối với nội dung này. Kết quả: Kết quả cho thấy nội dung văn hóa đã hiện hữu trong sách giáo khoa nhưng chưa được tích hợp đồng đều và sâu sắc trong các bài học. Giáo viên đánh giá rằng nội dung văn hóa giúp học sinh hứng thú và nhận thức toàn cầu tốt hơn, nhưng gặp khó khăn về tài liệu và chưa được tập huấn chuyên sâu về CLIL. Bàn luận: Nghiên cứu khuyến nghị một tiến trình giảng dạy tích hợp nội dung văn hóa và kỹ năng ngôn ngữ có tính hệ thống và xuyên suốt các tiết dạy trong mỗi đơn vị bài học. Ngoài ra, trong thực tiễn giảng dạy, giáo viên cần linh hoạt điều chỉnh hoặc bổ sung nội dung văn hóa gắn với bản sắc địa phương, góp phần phát triển năng lực liên văn hóa - một năng lực cốt lõi theo CT GDPT 2018.

P3.46 Thực trạng lồng ghép nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững trong giảng dạy cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học khóa 2022 - 2026 tại Trường Đại học Tân Trào

Hà Mỹ Hạnh (Trường Đại học Tân Trào)

Bối cảnh: Bài báo nhằm mục tiêu phân tích thực trạng lồng ghép nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững trong giảng dạy cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học khóa 2022 - 2026 tại trường Đại học Tân Trào. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phân tích tài liệu, khảo sát bằng bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn giảng viên, sinh viên ngành Đại học Tiểu học khóa 2022 – 2026 tại trường Đại học Tân Trào. Kết quả: Kết quả đánh giá của sinh viên cho rằng Trường ĐHTH đã thực hiện lồng ghép giáo dục vì sự phát triển bền vững trong giảng dạy và tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học đạt hiệu quả ở mức độ cao giúp giảng viên, sinh viên nhận thức rõ hơn về trách nhiệm của mình đối với môi trường và xã hội. Tuy nhiên, chưa thực hiện lồng ghép ở tất cả các học phần, chưa có học phần riêng về giáo dục vì PTBV. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa đối với trường Đại học Tân Trào mà còn có ý nghĩa cho các cơ sở giáo dục khác trong nước.

P3.47 Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học chuyên đề ngữ văn 11

Lâm Bích Như, Trịnh Thị Hương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Việc giảng dạy chuyên đề Ngữ văn, một phần mới trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018, chuyên đề này được thiết lập nhằm hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho học sinh theo hướng khoa học xã hội và nhân văn. Những chuyên đề không chỉ giúp học sinh kết nối về mặt lý thuyết mà còn hình thành cho học sinh năng lực khám phá, sáng tạo và vận dụng thực tế. Vì vậy, trong giảng dạy, giáo viên cần thiết kế và tổ chức các hoạt động cho học sinh được chủ động khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu các nội dung của chủ đề. Do đó, việc lựa chọn tổ chức dạy học chuyên đề theo hướng trải nghiệm được xem là sự lựa chọn phù hợp và hiệu quả trong dạy học các chuyên đề ngữ văn. Nghiên cứu này chú trọng vào việc xây dựng các HĐTN trong giảng dạy chuyên đề Ngữ văn lớp 11. Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp nguồn tài liệu tham khảo về thiết kế và hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong quá trình giảng dạy chuyên đề Ngữ văn 11, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học Ngữ văn và hình thành năng lực văn học cho học sinh.

P3.48 Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học chuyên đề Ngữ văn 10

Kim Thị Hạnh (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về việc xây dựng và triển khai các hoạt động trải nghiệm trong quá trình dạy học chuyên đề môn Ngữ văn lớp 10, phù hợp với định hướng của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Dựa trên cơ sở lý luận kết hợp với khảo sát thực tế, tác giả làm rõ vai trò tích cực của hoạt động trải nghiệm trong việc hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh. Từ đó, bài báo đề xuất một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm gắn với từng chuyên đề cụ thể: báo cáo nghiên cứu về văn học dân gian, tái hiện tác phẩm dưới hình thức sân khấu hóa và hoạt động đọc – viết – giới thiệu tác phẩm văn học yêu thích. Những gợi ý thực tiễn được trình bày trong bài có thể là tài liệu tham khảo hữu ích nhằm hỗ trợ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học theo phát triển năng lực người học.

P3.49 Ứng dụng mô hình 5E vào dạy viết đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội cho học sinh lớp 5

Nguyễn Thị Linh, Thạch Thị Hồng Nhiên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Mô hình 5E với các giai đoạn gắn kết (Engage), khám phá (Explore), giải thích (Explain), áp dụng (Elaborate) và đánh giá (Evaluate) tạo ra một khung làm việc có cấu trúc, cho phép học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập. Trong chương trình tiểu học, học sinh được làm quen thực hành viết đoạn văn nêu ý kiến về một vấn đề nào đó, trình bày cụ thể lí do thích hay không thích, tán thành hay phản đối. Việc ứng dụng mô hình 5E trong dạy viết đoạn cho học sinh lớp 5 với mong muốn giúp các em dễ dàng hơn khi viết đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội, phát triển được sự tự tin trong việc diễn đạt ý kiến, đồng thời nâng cao khả năng áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn. Nghiên cứu sẽ tập trung phân tích chi tiết các bước trong mô hình 5E được áp dụng trong từng giai đoạn của tiến trình dạy viết đoạn, đồng thời đề xuất cách thức tổ chức vận dụng linh hoạt mô hình này nhằm nâng cao hiệu quả dạy viết đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội. Quá trình này cho phép học sinh kết nối giữa hoạt động tư duy và hoạt động thực hành, giữa lí thuyết và thực tiễn, từ đó góp phần rèn luyện các kỹ năng viết đoạn văn đáp ứng yêu cầu cần đạt mà chương trình đã đề ra.

P3.50 Áp dụng kĩ thuật mảnh ghép trong dạy thực hành tiếng Việt ở bậc trung học phổ thông

Nguyễn Đỗ Tuyết Ngân (Cao học LLPPDH K31)

Bài báo này nghiên cứu việc áp dụng kĩ thuật mảnh ghép trong dạy học thực hành tiếng Việt tại bậc trung học phổ thông (THPT) theo chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018. Kĩ thuật mảnh ghép là một phương pháp dạy học tích cực, khuyến khích học sinh làm việc nhóm, chia sẻ thông tin và áp dụng kiến thức ngôn ngữ vào thực tiễn. Nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện thông qua việc khảo sát ý kiến học sinh sau khi áp dụng kĩ thuật này vào tiết thực hành tiếng Việt “Lỗi về thành phần câu và cách sửa”. Kết quả khảo sát cho thấy kĩ thuật mảnh ghép không chỉ làm tăng sự hứng thú cho học sinh mà còn giúp các em trở nên tích cực, chủ động và sáng tạo hơn trong quá trình học. Bài báo cũng đề xuất các hướng dẫn thiết kế bài học và phương pháp áp dụng kĩ thuật mảnh ghép vào giảng dạy tiếng Việt, góp phần nâng cao chất lượng dạy học, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo chương trình GDPT 2018.

P3.51 Thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường trung học phổ thông Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Hứa Văn Ủ (Trường THPT Hoàng Diệu), Mai Thị Yến Lan (Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Thế Tùng (Trường Cao đẳng cộng đồng Sóc Trăng), Nguyễn Trần Thùy Trang (Trường THCS Đoàn Thị Điểm)

Tổ chuyên môn là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu tổ chức của trường trung học phổ thông. Quản lý hoạt động tổ chuyên môn có vai trò cấp thiết không chỉ đối với nhà trường trong việc nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường trung học phổ thông mà còn đối với sự phát triển của giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, đòi hỏi các tổ chuyên môn phải hoạt động hiệu quả hơn. Thông qua khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên để làm rõ thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhằm thu thập thông tin, tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng nhằm đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động tổ chuyên môn cho cán bộ quản lý trong thời gian tới.

P3.52 Quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học ở Khoa Giáo dục Thể Chất, Trường Đại học Cần Thơ

Trần Thị Lâm, Mai Thị Yến Lan (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Tống Thành Thống (Trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ)

Công tác quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tại Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Cần Thơ tập trung vào đánh giá thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, phục vụ công tác giảng dạy. Nghiên cứu được thực hiện trên 200 sinh viên tham gia học phần Giáo dục Thể chất trong các năm học 2021–2022, 2022–2023 và 2023–2024, cùng với 19 giảng viên giảng dạy học phần này và 15 cán bộ quản lý, chuyên viên các phòng ban liên quan đến công tác quản lý cơ sở vật chất. Để đánh giá thực trạng, nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận lý luận, điều tra thực tiễn và phân tích số liệu. Kết quả cho thấy cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đóng vai trò quan trọng trong chất lượng đào tạo, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế như tình trạng xuống cấp, thiếu hụt trang thiết bị và công tác quản lý chưa thực sự hiệu quả. Những yếu tố ảnh hưởng bao gồm cả yếu tố khách quan (chính sách, nguồn lực tài chính) và yếu tố chủ quan (năng lực quản lý, nhận thức của giảng viên và sinh viên). Dựa trên các phát hiện, nghiên cứu đề xuất một số biện pháp quản lý như lập kế hoạch đầu tư hợp lý, tăng cường giám sát và bảo quản thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cũng như cải thiện cơ chế kiểm tra, đánh giá. Từ đó, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị đối với nhà trường và các cơ quan liên quan nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, góp phần cải thiện hiệu quả đào tạo tại Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Cần Thơ.

P3.53 Nghiên cứu tổng quan về quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp cho giáo viên

Nguyễn Văn Đệ, Hồ Văn Thống, Huỳnh Thanh Minh (Trường Đại học Đồng Tháp)

Nghiên cứu này, tiến hành tìm kiếm trên các hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến và rà soát thủ công từ các nghiên cứu được tìm thấy trong danh mục tài liệu tham khảo với các tiêu chí lựa chọn. Kết quả tìm kiếm ghi nhận 62 nghiên cứu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu và 38 nghiên

cứu được tìm kiếm bằng tay. Sau quá trình lọc tiêu đề và tóm tắt (title and abstract screening), có 86 bài báo cáo được lựa chọn cho quá trình sàng lọc bản toàn văn (screening fulltext). Cuối cùng, có 42 bài báo, giáo trình, và có 8 báo cáo đề tài khoa học, luận án được lựa chọn phân tích bản toàn văn (full text analysis). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng: (1) Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp cho người giáo viên đang có tác động tích cực tới việc dạy học ở nhà trường phổ thông và được đánh giá là con đường hiệu quả nhất để phát triển năng lực cho giáo viên; và (2) Cung cấp cơ sở lý luận cần thiết định hướng cho các nghiên cứu về quản lý bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho giáo viên trong tương lai; đồng thời, chỉ ra khoảng trống chưa khám phá và những hạn chế về nghiên cứu quản lý bảo đảm chất lượng hoạt động bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho giáo viên.

P3.54 Thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường tiểu học Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang

Phan Huy Hùng¹, Nguyễn Phan Minh Hoài Phương (Cao học Quản lý Giáo dục K30)

Bài báo đánh giá thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn (TCM) ở các trường tiểu học (TH) huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bài viết thực hiện khảo sát 26 ban giám hiệu (BGH), 30 tổ trưởng TCM và 150 giáo viên (GV) ở 10 trường TH đã tham gia khảo sát. Kết quả cho thấy phần lớn CBQL và GV đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động tổ chuyên môn ở TH; công tác này đã được chú trọng với nhiều nội dung với các hình thức khác nhau. Tuy nhiên, vẫn còn không ít CBQL và GV chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, chức năng, nhiệm vụ và vai trò của TCM. Một số nội dung và hình thức quan trọng chưa được chú trọng nhiều trong hoạt động TCM. Dựa trên kết quả điều tra, tác giả đã đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý hoạt động TCM ở các trường TH.

P3.55 Thực trạng tổ chức hoạt động dạy học kết hợp ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Trương Ngọc Trinh, Lê Văn Nhung, Huỳnh Anh Huy - Trường THPT Thực hành Sư phạm (ĐHCT)

Quản lý hoạt động dạy học kết hợp (blended learning) tại các trường trung học phổ thông đang trở thành xu hướng tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số. Tuy nhiên, việc triển khai mô hình này tại các trường THPT, đặc biệt là ở các tỉnh còn nhiều khó khăn như Cà Mau, vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, nhiều giáo viên chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng và chưa được tập huấn kiến thức về thiết kế bài giảng chuyên môn và quản lý hoạt động dạy học kết hợp hiệu quả. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số trường còn thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến nên một số trường chưa mạnh dạn triển khai hoạt động dạy kết hợp này. Nghiên cứu này cũng chỉ ra được thực trạng về công tác giảng dạy trực tuyến và những thuận lợi khó khăn khi áp dụng hình thức dạy học kết hợp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số biện pháp mang tính cần thiết và khả thi nhằm quản lý hiệu quả của hoạt động dạy học kết hợp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại các trường trung học phổ thông tỉnh Cà Mau trong thời kỳ đổi mới.

P3.56 Vai trò của cơ sở hạ tầng đối với sự hài lòng của sinh viên trong học tập trực tuyến: nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học An Giang

Trần Khánh Trinh (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trường Đại học An Giang, khảo sát sự hài lòng của 250 sinh viên đối với học tập trực tuyến, một phương thức ngày càng phổ biến. Mục tiêu chính là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng, bao gồm hỗ trợ giảng dạy, đánh giá, phát triển kỹ năng và hạ tầng CNTT (thiết bị, internet). Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển kỹ năng thu được từ các khóa học là yếu tố quan trọng nhất, đóng góp tích cực vào sự hài lòng của sinh viên. Ngược lại, các yếu tố như hỗ trợ giảng dạy và phương pháp đánh giá lại không cho thấy tác động đáng kể trong mẫu nghiên cứu này. Một phát hiện quan trọng khác là vai trò điều tiết của hạ tầng CNTT: chất lượng thiết bị và tốc độ internet cao không chỉ là điều kiện cần mà còn tăng cường tác động tích cực của việc phát triển kỹ năng lên sự hài lòng. Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị các cơ sở giáo dục nên tập trung vào việc thiết kế các khóa học trực tuyến nhằm tối đa hóa cơ hội phát triển kỹ năng cho người học, đồng thời cần thiết phải đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT để đảm bảo và nâng cao trải nghiệm học tập hiệu quả.

P3.57 Một số biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu của hệ sinh thái học tập sáng tạo ở các trường tiểu học

Trần Phương Thanh, Phạm Việt Quỳnh, Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Thị Thủy, Trần Thị Thảo (Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội)

Bối cảnh: Xu hướng toàn cầu hóa và đổi mới giáo dục đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng hệ sinh thái học tập sáng tạo trong các trường Tiểu học. Trong đó, đội ngũ giáo viên đóng vai trò then chốt, là người thực hiện và là nhân tố quyết định sự thành công của hệ sinh thái này. Do đó, cần có những biện pháp cụ thể nhằm phát triển đội ngũ giáo viên, đảm bảo họ được trang bị đầy đủ kỹ năng và năng lực đáp ứng yêu cầu của hệ sinh thái học tập sáng tạo. Kết quả: Nghiên cứu đã đề xuất một số biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên Tiểu học theo hướng phù hợp với hệ sinh thái học tập sáng tạo. Các biện pháp này tập trung vào cải thiện môi trường làm việc, hoàn thiện cơ chế chính sách, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Bàn luận: Việc triển khai các biện pháp này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo viên mà còn góp phần tối ưu hóa mô hình hệ sinh thái học tập sáng tạo tại các trường Tiểu học. Nghiên cứu cũng đề xuất những điều chỉnh và cải tiến nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn giáo dục.

P3.58 Phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục: nghiên cứu tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

Tăng Khánh Linh (Cao học QLGD K31), TS. Lữ Quốc Vinh (Khoa Ngoại ngữ, Trường ĐHTT)

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam, đội ngũ giáo viên – đặc biệt là giáo viên tiểu học – giữ vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã khẳng định rõ vai trò trung tâm của người thầy trong quá trình đổi mới giáo dục, nhấn mạnh giáo viên là lực lượng quyết định thành công của cải cách. Thực tế cho thấy, ở nhiều địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, việc phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học vẫn còn gặp nhiều khó khăn cả về số lượng, chất lượng và năng lực

chuyên môn. Huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long là một địa bàn tiêu biểu cho những thách thức nêu trên, trong đó nổi bật là sự thiếu hụt giáo viên tiểu học có khả năng đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin, và thích ứng với các yêu cầu tích hợp liên môn theo chương trình mới. Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học tại huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, qua đó đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giáo dục tiểu học tại địa phương. Vận dụng cách tiếp cận phát triển đội ngũ theo các chức năng: quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và đánh giá, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 233 khách thể (gồm 39 cán bộ quản lý và 194 giáo viên) thuộc 9 trường tiểu học trên địa bàn (trường tiểu học Long Mỹ, trường tiểu học Mỹ An A, trường tiểu học Hòa Tịnh A, trường tiểu học Bình Phước A, trường tiểu học Bình Phước C, trường tiểu học Chánh An A, trường tiểu học Tân An Hội A, trường tiểu học An Phước A, trường tiểu học Mỹ Phước A). Kết quả cho thấy, các hoạt động quy hoạch, tuyển dụng và đánh giá giáo viên tương đối ổn định và được tổ chức có hiệu quả. Tuy nhiên, công tác đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn – đặc biệt ở các nội dung liên quan đến chuyển đổi số, đổi mới phương pháp dạy học, phát triển năng lực tích hợp liên môn – còn nhiều bất cập cả về nội dung và hình thức triển khai. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp trọng tâm như: đổi mới hình thức bồi dưỡng theo hướng “tại chỗ – gắn với nhu cầu thực tiễn”; phát triển cộng đồng học tập nghề nghiệp trong nhà trường; xây dựng chính sách khuyến khích giáo viên tự học và phát triển năng lực nghề nghiệp. Các đề xuất này có tính khả thi trong bối cảnh địa phương và đồng thời có thể gợi mở định hướng chính sách phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học vùng nông thôn theo hướng bền vững, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

P3.59 Thực trạng thực hiện nội dung thực tập lâm sàng của sinh viên tại trường Đại học Võ Trường Toản

Lê Thị Cẩm Duyên (Cao học QLGD K31), Nguyễn Thị Bích Phượng (Khoa Khoa học giáo dục, Trường Sư phạm, ĐHCT)

Thực tập lâm sàng đóng vai trò quan trọng trong đào tạo khối ngành sức khỏe, giúp sinh viên củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng thực hành. Đây là kinh nghiệm nghề nghiệp ban đầu củng cố kinh nghiệm thực tế và kiến thức lý thuyết để những người mới tốt nghiệp trở nên thành thạo trong lĩnh vực khoa học xét nghiệm y khoa (MLS). Thực tập lâm sàng cung cấp cho sinh viên cơ hội để học các kỹ năng cơ bản và kinh nghiệm, vì nó thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong lớp học và môi trường lâm sàng. Nội dung thực tập tại các cơ sở đào tạo vẫn là vấn đề cần quan tâm. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng thực hiện nội dung thực tập lâm sàng tại Trường Đại học Võ Trường Toản, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên gặp một số khó khăn như thời gian thực hành hạn chế, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủ và sự hướng dẫn từ giảng viên, cán bộ y tế chưa đồng đều. Bên cạnh đó, một số sinh viên chưa chủ động trong học tập và thực hành. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện chương trình thực tập, tăng cường sự hỗ trợ từ nhà trường và bệnh viện, cũng như nâng cao tinh thần tự học của sinh viên. Kết quả này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành y tế.

P3.60 Một số giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

Tăng Khánh Linh, TS. Lữ Quốc Vinh (Khoa Ngoại ngữ-ĐHCT)

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đặc biệt ở bậc tiểu học, trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng những đổi mới trong hệ thống giáo dục. Nghị quyết số 29-NQ/TW, được ban hành tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI ngày 04 tháng 11 năm 2013, đã nhấn mạnh vai trò trung tâm của đội ngũ giáo viên trong nền giáo dục Việt Nam, khẳng định rằng: “Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo, được xã hội tôn vinh”. Bên cạnh đó, sự ra đời của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình cải cách giáo dục, đặt ra những yêu cầu mới đối với đội ngũ nhà giáo. Trong hệ thống giáo dục quốc dân, tiểu học là bậc học đầu tiên có ý nghĩa rất quan trọng, đặt nền tảng cho việc hình thành và phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất cho học sinh, tạo nền móng vững chắc cho giáo dục phổ thông và các bậc học tiếp theo trong toàn bộ hệ thống giáo dục. Để đáp ứng chủ trương cũng như đổi mới chương trình, việc phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học chính là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, tạo nên nền tảng ban đầu giúp nâng tầm cao hơn trong việc giáo dục và phát triển con người. Tuy nhiên, thực tế tại các trường tiểu học trên địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong công tác phát triển đội ngũ giáo viên. Cụ thể, tình trạng thiếu hụt giáo viên có trình độ chuyên môn cao, khả năng thích ứng với phương pháp giảng dạy hiện đại như ứng dụng công nghệ thông tin, dạy học tích cực và tích hợp liên môn vẫn là thách thức đáng kể. Trong bài báo này, tác giả đã khảo sát thực trạng sự ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường tiểu học thuộc huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp 233 đối tượng, bao gồm 39 cán bộ quản lý và 194 giáo viên từ 09 trường tiểu học trong khu vực, qua đó thu được những kết quả quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số cán bộ quản lý và giáo viên nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phát triển đội ngũ nhà giáo. Công tác quy hoạch; tuyển dụng, sử dụng; kiểm tra và đánh giá giáo viên được thực hiện tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên vẫn còn một số hạn chế, phản ánh những bất cập trong công tác phát triển nguồn nhân lực giáo dục. Từ những cơ sở trên, bài báo này đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, từ đó góp phần cải thiện chất lượng giáo dục tiểu học tại địa phương một cách bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

P3.61 Phát triển đội ngũ giáo viên trường mầm non tại Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang

Nguyễn Thị Phương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của trẻ em, đóng vai trò đặt nền móng cho sự phát triển của trẻ sau này. Do đó, việc phát triển đội ngũ giáo viên mầm non (GVMMN) cả về mặt số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của giáo dục, hỗ trợ chăm sóc trẻ em phát triển toàn diện là cần thiết. Thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác này. Kết quả: Nghiên cứu này chỉ ra rằng, đội ngũ GVMMN tại thành phố Ngã Bảy được quan tâm phát triển thông qua nhiều khía cạnh như: Công tác quy hoạch, Tuyển dụng và sử dụng, Đào tạo và bồi dưỡng, Chính sách, Kiểm tra và đánh giá. Bàn luận: Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu thì vẫn còn tồn tại những hạn chế. Do đó, nghiên cứu

được thực hiện nhằm đề ra những giải pháp phát triển đội ngũ GVMN tại thành phố Ngã Bảy dựa trên thực tiễn, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục mầm non tại nơi này.

P3.62 Thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ

Nguyễn Thị Hoa, Trần Lương (Khoa KHGD, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Chấp hành Trung ương đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và chuyên môn nghề nghiệp. Trên tinh thần đó, việc phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mà còn thúc đẩy sự phát triển toàn diện của ngành giáo dục địa phương. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Tiến hành khảo sát 161 khách thể, trong đó có 39 cán bộ quản lý (Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng/Phó Tổ trưởng chuyên môn) và 122 giáo viên, kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ gồm các nội dung quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, duy trì và kiểm tra, đánh giá đội ngũ giáo viên được đánh giá ở mức ‘Đạt’. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở giúp các nhà quản lý giáo dục đề xuất những biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường trung học phổ thông quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

P3.63 Hiệu quả hoạt động của các trường trung học phổ thông chuyên ở đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018

Huỳnh Anh Huy (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Trần Thanh Bình (Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Cần Thơ), Lê Văn Nhưong (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Sau hơn 30 năm hình thành và phát triển, hệ thống trường trung học phổ thông (THPT) chuyên ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) đóng góp tích cực vào việc phát triển năng khiếu cho học sinh (HS) trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Kết quả khảo sát với ý kiến 44 cán bộ quản lý giáo dục (CBQL) bao gồm hiệu trưởng và các tổ trưởng chuyên cùng 103 giáo viên (GV) hiện đang tham gia giảng dạy ở 410 lớp chuyên môn từ 15 trường THPT chuyên, và 19 CBQL và GV các trường THPT không chuyên khác của vùng ĐBSCL đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của hệ thống này trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng. Bài viết cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và vai trò đặc biệt của mô hình trường THPT chuyên đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 (GDPT 2018).

P3.64 Đổi mới đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành: kinh nghiệm từ Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Đào Thị Thu Thủy (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt hiện nay đòi hỏi phải chuyển từ mô hình truyền thống thiên về lý thuyết sang mô hình tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để đáp ứng yêu cầu thực tiễn dạy học hòa nhập. Thực tiễn đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có những chuyển đổi phù hợp, cần được hệ thống hóa và phân tích. Kết quả: Nghiên cứu cho thấy việc tổ chức đào tạo tích hợp giúp sinh viên ngành Giáo dục đặc biệt phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện hơn, đặc biệt qua các hoạt động thực tập, kết nối cơ sở thực tế và huấn luyện tình huống sư phạm. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong việc đổi mới chương trình đào tạo giáo viên, đề xuất mô hình tổ chức gắn với thực tiễn, và có thể nhân rộng cho các cơ sở đào tạo sư phạm khác. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số thách thức về cơ sở thực hành, đội ngũ và chính sách hỗ trợ.

P3.65 Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả học tập các môn lí luận chính trị của sinh viên: nghiên cứu tại trường Đại học Tây Đô

Tô Anh Dũng, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thị Thúy An, Lê Thị Ngân, Nguyễn Thị Thúy Vân. (Trường Đại học Tây Đô).

Bối cảnh: Nghiên cứu nhằm xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả dạy và học các môn học Lí luận chính trị tại Trường Đại học Tây Đô. Kết quả: Dựa trên mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ, phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy biến trung gian trên mẫu 685 quan sát, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng nhiều nhất đến Sự hài lòng của sinh viên học Lí luận chính trị và chính Sự hài lòng này lại có ảnh hưởng mạnh đến Hiệu quả của môn học. Bàn luận: Nghiên cứu đưa ra các nhận xét hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học các môn Lí luận chính trị tại Trường Đại học Tây Đô.

P3.66 Nghiên cứu đối chiếu về bài viết Task 2 trong kỳ thi IELTS Academic của người học tiếng Anh tại Việt Nam

Lê Công Anh Khoa (Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Kiên Giang)

Tính mạch lạc trong bài luận nghị luận là thách thức lớn với người Việt học tiếng Anh. Các nghiên cứu so sánh đối chiếu trước đây về tính mạch lạc chưa đảm bảo tính nhất quán và khả năng tái kiểm chứng trong phân tích dữ liệu. Nghiên cứu này khắc phục các hạn chế trên bằng việc sử dụng phương pháp phân tích đa chiều gồm tiến trình chủ đề, cấu trúc chủ đề và lặp lại chủ đề trên 40 bài viết của sinh viên Việt học tiếng Anh, 20 bài của chuyên gia người Anh và 15 bài của chuyên gia người Việt. Việc phân tích dữ liệu bao gồm chia văn bản thành các đơn vị T, xác định phần chủ đề (Theme) và phần bổ sung (Rheme), phân loại các kiểu chủ đề, nhận diện chủ đề được đánh dấu, xác định các kiểu tiến trình chủ đề, và đếm tần suất lặp lại chủ đề và từ vựng để so sánh thống kê giữa các nhóm. Kết quả cho thấy người học và chuyên gia Việt có xu hướng sử dụng giả định ngầm, tham chiếu gián tiếp và đảo ngữ, dẫn đến sự mất mạch lạc. Ngược lại, chuyên gia người Anh kết hợp lặp lại từ vựng và tham chiếu, giúp bài viết

mạch lạc hơn. Việc xác định sự khác biệt trong cách duy trì mạch lạc giúp giáo viên xây dựng phương pháp giảng dạy phù hợp. Nhà nghiên cứu tương lai có thể tiến hành nghiên cứu thực nghiệm đo tính hiệu quả trong việc áp dụng các chiến thuật trên trong dạy viết học thuật.

P3.67 Nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh THPT trong môn Địa lý thông qua phương pháp dạy học truy vấn

Nguyễn Kiên Cường, Vương Mỹ Trân, Trịnh Khánh Vi (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bài viết này tập trung nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh THPT trong môn địa lý tại Việt Nam thông qua phương pháp dạy học truy vấn. bắt nguồn từ thực tế học sinh Việt Nam thường tiếp thu kiến thức một cách thụ động, dẫn đến năng lực giải quyết vấn đề còn hạn chế so với kỳ vọng. Để thiết kế và sử dụng bài dạy theo mô hình truy vấn trong môn địa lý, bao gồm: (1) lựa chọn nội dung thiết kế bài dạy; (2) chọn lọc phương pháp thiết kế bài dạy; (3) đánh giá hiệu quả của bài dạy. Kết quả cho thấy khi triển khai phương pháp dạy học truy vấn, mức độ chủ động và tích cực của học sinh trong quá trình tiếp thu kiến thức đã được cải thiện đáng kể. Học sinh không còn chỉ tiếp nhận kiến thức một chiều từ giáo viên mà còn có khả năng tự mình khám phá tri thức thông qua truy vấn. Việc áp dụng phương pháp dạy học truy vấn có tiềm năng lớn trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển tư duy cho học sinh, đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu sâu rộng hơn trong lĩnh vực này.

P3.68 Phương pháp dạy học các khái niệm Địa lí ở trường phổ thông

Nguyễn Thị Thanh Nhân, Trường Đại học An Giang

Báo cáo đề cập đến phương pháp dạy học các khái niệm địa lí trong trường phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển tư duy học sinh. Trong nghiên cứu này, tác giả làm rõ các khái niệm địa lí, phân loại khái niệm gồm khái niệm địa lí cụ thể và khái niệm địa lí trừu tượng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dạy học khái niệm trong môn Địa lí phổ thông. Qua đó, tác giả đề xuất quy trình sáu bước để hình thành khái niệm địa lí, gồm: xác định nhiệm vụ nhận thức, quan sát tài liệu trực quan, phân tích dấu hiệu bản chất, định nghĩa khái niệm, liên kết với hệ thống khái niệm đã có và luyện tập, vận dụng. Việc áp dụng phương pháp này giúp học sinh hiểu sâu kiến thức địa lí, phát triển tư duy và tăng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.

P3.69 Dạy học dựa trên nghiên cứu: vai trò trong phát triển tư duy thuật toán của học sinh

Hồ Thị Diễm Chinh- (Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu – Đồng Tháp), Bùi Anh Tuấn (Khoa Toán-Tin, Trường Sư phạm, ĐHCT)

Đứng trước sự thay đổi nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nền giáo dục Việt Nam đã bước vào quá trình đổi mới mạnh mẽ để thích ứng với sự tiến bộ khoa học và công nghệ. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cũng hướng đến sự phát triển các năng lực cần thiết cho học sinh trong giáo dục toán học như năng lực tư duy, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện trong học tập môn toán. Nghiên cứu này trình bày về vai trò của mô hình dạy học dựa trên nghiên cứu (Research-based

learning) trong phát triển tư duy thuật toán của học sinh. Mô hình được thực nghiệm với 193 học sinh lớp 10, học sinh được yêu cầu giải quyết các bài toán về nội dung hình học tọa độ trong mặt phẳng và thiết kế thuật toán bằng ngôn ngữ lập trình Scratch. Các phương pháp nghiên cứu như phương pháp quan sát, bảng khảo sát, phỏng vấn được tiến hành để kiểm tra tính hiệu quả và khả thi của mô hình. Kết quả cho thấy mô hình này không chỉ giúp phát triển tư duy thuật toán của học sinh mà còn góp phần nâng cao các năng lực quan trọng như tư duy phản biện, hợp tác, sáng tạo, giải quyết vấn đề và tư duy máy tính.

P3.70 Năng lực thực hiện kiểm tra đánh giá môn Giáo dục kinh tế và pháp luật của đội ngũ giáo viên phổ thông ở khu vực phía Nam

Ngô Bá Khiêm, Nguyễn Hoài Ân (Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh)

Kiểm tra, đánh giá là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 trong đó có chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật. Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng quá trình triển khai thực hiện việc kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục kinh tế và pháp luật của đội ngũ giáo viên cốt cán khu vực phía Nam. Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát, điều tra thông qua bảng hỏi với hệ thống câu hỏi đo lường nhận thức của giáo viên phổ thông giảng dạy bộ môn tập trung vào những nội dung chủ yếu như: nhận thức của giáo viên về hệ thống văn bản của Ngành giáo dục về kiểm tra đánh giá; nhận thức của giáo viên về yêu cầu của Chương trình môn học đối với hoạt động kiểm tra đánh giá; năng lực xây dựng đề kiểm tra đánh giá năng lực môn học theo yêu cầu cần đạt của chương trình; những thuận lợi, khó khăn của đội ngũ giáo viên khi thực hiện kiểm tra, đánh giá năng lực đối với môn học. Từ thực trạng, các tác giả đề xuất giải pháp nâng cao năng lực thực hiện kiểm tra, đánh giá môn học cho đội ngũ giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở khu vực phía Nam.

P3.71 Mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung dạy học môn tiếng Anh lớp 10 tại trường trung học phổ thông huyện Tân Phước tỉnh Tiền Giang

Trần Minh Kha, Nguyễn Thị Bích Phượng (Khoa Khoa học giáo dục, Trường Sư phạm, ĐHTC)

Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng đã trở thành một công cụ không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Tiếng Anh không chỉ là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế mà còn là chìa khóa mở ra cơ hội học tập, làm việc và phát triển bản thân. Trong hệ thống giáo dục, việc giảng dạy và học tập tiếng Anh đang ngày càng được chú trọng, đặc biệt ở bậc trung học phổ thông – giai đoạn có vai trò then chốt trong việc hình thành nền tảng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh, chuẩn bị cho các kỳ thi quan trọng và đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. Thực tế giảng dạy và quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh ở Việt Nam, đặc biệt là ở lớp 10, vẫn còn gặp phải nhiều thách thức. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung dạy học môn Tiếng Anh lớp 10 tại trường THPT huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Khảo sát được thực hiện bằng phiếu khảo sát 51 cán bộ quản lý và giáo viên. Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá mức độ thực hiện của cán bộ quản lý và giáo viên tại trường THPT huyện Tân Phước ở mức khá. Trong đó, việc thực hiện mục tiêu dạy học môn tiếng Anh lớp 10 thấp hơn (ĐTB = 3,77) so với mức độ thực hiện nội dung dạy học môn Tiếng Anh lớp 10 ở mức khá (ĐTB = 3,96). Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, các trường THPT tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang cần xem

xét các dữ liệu nghiên cứu để có những biện pháp nâng cao việc thực hiện mục tiêu và nội dung dạy học môn Tiếng Anh lớp 10 tại nơi đây.

P3.72 Năng lực tư duy sáng tạo của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Vũ Thị Thu Hương, Hoàng Minh Phương (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Năng lực tư duy sáng tạo là yếu tố quan trọng trong hoạt động sư phạm. Nghiên cứu tập trung đưa ra một số vấn đề lý luận về năng lực tư duy sáng tạo, thực trạng của năng lực này ở sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trường ĐH Thủ đô Hà Nội biểu hiện ở 3 phương diện: tính mềm dẻo, tính độc đáo và tính thuần thực. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực này ở sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trường ĐH Thủ đô Hà Nội đạt mức trung bình và trên trung bình trong đó, tính mềm dẻo có phần tốt hơn các phương diện còn lại. Do đó sinh viên cần được đào tạo, bồi dưỡng để năng lực tư duy sáng tạo ở mức độ cao góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

P3.73 Ứng dụng Graphic Organizers trong dạy đọc hiểu thể loại văn bản thông tin cho học sinh lớp 10

Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Huỳnh Lê Anh Thư (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Trong thời đại chuyển đổi số, đổi mới phương pháp giảng dạy là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Một trong những công cụ hỗ trợ hiệu quả cho quá trình dạy và học đọc hiểu văn bản thông tin là Graphic Organizers, giúp học sinh trực quan hóa thông tin, tổ chức kiến thức một cách hệ thống và phát triển tư duy, từ đó nâng cao hiệu quả tiếp thu bài học. **Kết quả:** Kết quả nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng Graphic Organizers góp phần cải thiện và phát triển kỹ năng đọc hiểu, khả năng tư duy logic, ghi nhớ và tổng hợp thông tin của học sinh. Không chỉ giúp sắp xếp kiến thức khoa học hơn, công cụ này còn khuyến khích sự chủ động và sáng tạo trong học tập văn bản thông tin đối với học sinh lớp 10. **Bàn luận:** Ứng dụng Graphic Organizers mang lại nhiều lợi ích trong giảng dạy, việc áp dụng hiệu quả đòi hỏi giáo viên phải có chiến lược hướng dẫn phù hợp để tối ưu hóa tác động của công cụ này. Bài viết đề xuất một số thiết kế ứng dụng Graphic Organizers vào giảng dạy nhằm phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh lớp 10, qua đó, nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức, khơi gợi sự hứng thú và động lực học tập cho học sinh, đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

P3.74 Đổi mới hoạt động thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học tại Khoa Sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hoàng Thu Hằng, Đỗ Thị Duyên (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, việc nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học, đặc biệt là đổi mới thực tập sư phạm, trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo giáo viên tương lai đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu sản phẩm và tham vấn chuyên gia để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới thực tập sư phạm theo hướng tiếp cận năng lực. Trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa thực tập sư phạm với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

năm 2018 và Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đổi mới về mục tiêu, nội dung và phương thức tổ chức thực tập sư phạm nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho giáo viên tiểu học. Kết quả: Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội mà còn gợi mở hướng nghiên cứu về các mô hình thực tập sư phạm hiệu quả và phương pháp đánh giá theo năng lực trong đào tạo giáo viên tiểu học.

P3.75 Thực trạng hứng thú học tập môn âm nhạc của học sinh lớp 4 và lớp 5 tại các trường tiểu học ở thành phố Sóc Trăng

Lai Đăng Khoa, TS. Huỳnh Thái Lộc (Khoa GD Tiểu học & Mầm non, Trường Sư phạm-ĐHCT)

Bối cảnh: Môn Âm nhạc đóng vai trò quan trọng trong giáo dục tiểu học, giúp học sinh phát triển năng lực thẩm mỹ, đồng thời hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống. Tuy nhiên, mức độ hứng thú học tập của học sinh lớp 4 và lớp 5 tại TP. Sóc Trăng có sự khác biệt rõ rệt, chịu tác động của nhiều yếu tố. **Kết quả:** Kết quả khảo sát cho thấy hứng thú học tập môn Âm nhạc của học sinh chưa đồng đều. Trong khi một số học sinh yêu thích và chủ động tham gia, nhiều em vẫn còn thụ động hoặc ít quan tâm. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm phương pháp giảng dạy, nội dung học tập, ứng dụng công nghệ và điều kiện cơ sở vật chất. **Bàn luận:** Việc nâng cao hứng thú học Âm nhạc đòi hỏi sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy, đa dạng hóa hoạt động học tập và cải thiện môi trường giáo dục để phù hợp với nhu cầu và sở thích của học sinh.

P3.76 Biện pháp phát triển câu ghép cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện

Đỗ Thị Lan (Trường THCS Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội)

Phát triển ngôn ngữ (PTNN) là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi. Để PTNN cho trẻ, giáo viên (GV) cần thiết kế các hoạt động học tập tác động đến các thành tố trong cấu trúc ngôn ngữ của trẻ như ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp và ngôn ngữ mạch lạc. Hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ chủ yếu tập trung vào các kỹ năng nghe; nói; làm quen với đọc, viết. Trong thực tiễn dạy học, có nhiều cách thức PTNN cho trẻ. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn, nghiên cứu này hướng tới đề xuất một số nhóm biện pháp phát triển câu ghép cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện: nhóm các biện pháp trước khi dạy kể chuyện (lập kế hoạch; xây dựng nội dung, quy trình dạy học phát triển câu ghép (PTCG) cho trẻ) nhóm biện pháp thực hiện trong giờ dạy kể chuyện (tạo hứng thú nghe chuyện của trẻ; GV đa dạng hóa các cách kể chuyện tạo cơ hội cho trẻ nghe một số kiểu câu ghép; tăng cường đàm thoại; sử dụng trò chơi trong quá trình kể chuyện) và nhóm biện pháp vận dụng sau giờ dạy (tổ chức môi trường cho trẻ nói và nghe câu ghép vào thực tiễn). Những kết quả nghiên cứu này có thể được áp dụng trong nghiên cứu và thực tiễn dạy học PTNN cho trẻ mẫu giáo.

P3.77 Không gian và thời gian nghệ thuật trong truyện dân gian thiếu nhi – cách thức nhận diện và khám phá trong dạy học đọc – hiểu ở tiểu học

TS. Nguyễn Đức Khuông, Nguyễn Văn Ngọ (Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

Không gian và thời gian nghệ thuật là những thành tố quan trọng góp phần tạo dựng thế giới hình tượng trong truyện dân gian thiếu nhi. Những miền không gian kỳ ảo, linh thiêng và lớp thời gian huyền thoại trong truyện dân gian không chỉ kích thích trí tưởng tượng trẻ thơ mà còn hàm chứa những quan niệm nhân sinh, triết lý đạo lý của cộng đồng truyền thống. Việc nhận diện và khai thác không gian – thời gian nghệ thuật trong dạy học đọc – hiểu truyện dân gian sẽ giúp học sinh tiểu học phát triển tư duy hình tượng, năng lực cảm thụ văn học và phẩm chất thẩm mỹ. Bài viết làm rõ cơ sở lý luận, đặc điểm không gian – thời gian trong truyện dân gian thiếu nhi, đồng thời đề xuất cách nhận diện và khai thác phù hợp với thực tiễn dạy học môn Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực.

4. TIÊU BAN TÂM LÝ GIÁO DỤC

O.4.1 Giáo dục vì sự phát triển bền vững thực trạng tại Trường Đại học Tân Trào

TS. Hà Mỹ Hạnh, Trường Đại học Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang)

Bài báo nhằm mục tiêu phân tích giáo dục vì phát triển bền vững – Thực trạng tại Trường Đại học Tân Trào. Nghiên cứu được thực hiện qua phương pháp phân tích tài liệu, khảo sát bằng bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn giảng viên, sinh viên tại trường Đại học Tân Trào. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc tích hợp các yếu tố bền vững vào chương trình giảng dạy giúp giảng viên, sinh viên nhận thức rõ hơn về trách nhiệm của mình đối với môi trường và xã hội. Kết quả nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa đối với trường Đại học Tân Trào mà còn có thể áp dụng cho các cơ sở giáo dục khác trong nước.

O.4.2 Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi ở một số Trường Mầm non tại Thành phố Cần Thơ – thực trạng và kiến nghị

Võ Huỳnh Đông Hiếu, Lữ Hùng Minh, Nguyễn Thị Thoại Mỹ (Khoa GD Tiểu học & Mầm Non, Trường ĐHTC), Lâm Quế Vương (Sở GD&ĐT TP Cần Thơ)

Giáo dục kỹ năng tự lập cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi không chỉ góp phần định hình nhân cách mà còn là nền tảng quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng sống, phát triển tư duy độc lập và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường xung quanh. Tuy nhiên, thực tiễn tại các trường mầm non ở TP. Cần Thơ cho thấy việc rèn luyện và giáo dục tính tự lập cho trẻ hiện nay cần được quan tâm nhiều hơn do trẻ còn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của giáo viên và gia đình trong các hoạt động hàng ngày. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu và đánh giá thực trạng giáo dục kỹ năng tự lập cho trẻ tại một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi tại trường mầm non. Phương pháp nghiên cứu bao gồm khảo sát giáo viên mầm non qua Google Form kết hợp phân tích số liệu khảo sát để đánh giá thực trạng và xác định giải pháp phù hợp nhằm giáo dục tính tự lập cho trẻ đạt hiệu quả. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non mà còn tạo tiền đề vững chắc giúp trẻ hình thành kỹ năng sống cần thiết cho sự phát triển toàn diện của trẻ trong tương lai.

O.4.3 Xây dựng lớp học hạnh phúc thông qua ứng dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực

Đỗ Thị Thơm (Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng-TPHCM), Ngô Thị Hương (Trường THPT Yên Dũng số 1-Tỉnh Bắc Giang), Phạm Hồng Mai Ly (Trường Tiểu học Lê Văn Tám-Tp Buôn Mê Thuột-Tỉnh Đắk Lắk), Nguyễn Thị Thúy Hạnh (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Xây dựng lớp học hạnh phúc thông qua ứng dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực" xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của giáo dục hiện đại. Về mặt lý luận, các nghiên cứu tâm lý học giáo dục nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường học tập hạnh phúc đối với sự phát triển toàn diện của học sinh, cũng như vai trò của phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong việc tạo ra môi trường đó. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này nhằm giải quyết các vấn đề như áp lực học tập, nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, và những tiêu cực nảy sinh từ môi

trường lớp học không tích cực, hướng tới xây dựng một môi trường học tập hiệu quả và nhân văn hơn. Kết quả: Nghiên cứu này cho thấy rằng việc áp dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong xây dựng lớp học hạnh phúc mang lại nhiều kết quả tích cực, bao gồm: Tăng cường sự tham gia và hứng thú học tập của học sinh; Cải thiện mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện; Phát triển các kỹ năng xã hội và cảm xúc cho học sinh; Giảm thiểu căng thẳng và áp lực học tập, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện.; Nâng cao hiệu quả học tập của học sinh. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu này cung cấp bằng chứng khoa học về hiệu quả của việc áp dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong việc xây dựng lớp học hạnh phúc; góp phần làm rõ mối quan hệ giữa phương pháp dạy học, môi trường học tập, và sự phát triển toàn diện của học sinh. Kết quả này có thể được sử dụng làm cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo về giáo dục tích cực và hạnh phúc học đường. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cung cấp hướng dẫn thực tiễn cho giáo viên và nhà trường trong việc xây dựng môi trường học tập tích cực và hạnh phúc. Việc áp dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nâng cao sự hài lòng của học sinh và giáo viên. Nghiên cứu này có thể được sử dụng để xây dựng các chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên về phương pháp dạy học tích cực và xây dựng lớp học hạnh phúc. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng để xây dựng các chính sách giáo dục nhằm khuyến khích việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực và xây dựng môi trường học tập hạnh phúc, góp phần thúc đẩy sự thay đổi trong quan niệm về giáo dục, từ việc tập trung vào kiến thức sang việc chú trọng đến sự phát triển toàn diện của học sinh.

O.4.4 Thực trạng thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy ở 6 trường trung học phổ thông thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long

Võ Thị Thanh Lam, Lý Văn Vương, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Nguyễn Bảo Trang, Trần Thị Hà Phương, Đinh Minh Quang (Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Đề tài này tập trung nghiên cứu thực trạng thực hiện chuyển đổi số (CDS) trong giảng dạy tại 6 trường THPT thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về CDS và tổng quan các nghiên cứu liên quan. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy giáo viên đã áp dụng đa dạng phương pháp dạy học, tuy nhiên phương pháp truyền thống vẫn chiếm ưu thế. Đáng chú ý, giáo viên ở vùng sâu vùng xa gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận và triển khai CDS so với đồng nghiệp ở vùng trung tâm. Nghiên cứu cũng chỉ ra hai khó khăn chính: thiếu thốn cơ sở vật chất, trang thiết bị và sự hạn chế trong đào tạo, bồi dưỡng về CDS cho giáo viên. Từ những phân tích này, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy CDS hiệu quả hơn, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường tập huấn và xây dựng các chính sách khuyến khích.

P4.1 Nhu cầu nhân lực ngành Tâm lý học giáo dục vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thị Bích Phượng, Trần Lương, Hoàng Thị Kim Liên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Đào tạo nhân lực phù hợp với nhu cầu xã hội là một trong những sứ mệnh trọng tâm của các trường đại học. Hoạt động hỗ trợ người học ngày càng trở nên cần thiết trong các cơ sở giáo dục. Để thực hiện hoạt động hỗ trợ mang tính chuyên nghiệp thì nhất thiết cần phải đào tạo được đội ngũ nhân lực chuyên trách. Một trong những vấn đề cấp bách cần giải quyết là mỗi trường học cần chuyên viên tư vấn học đường. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát đánh giá của các bên liên quan về nhu cầu nhân lực ngành Tâm lý học giáo dục. Khảo sát 163 đại diện là chuyên gia, người sử dụng lao động, giáo viên, nhà quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường cao đẳng, đại học. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết ý kiến đều đánh giá cao nhu cầu nhân lực ngành Tâm lý học giáo dục là rất cần thiết và tăng mạnh. Từ kết quả nghiên cứu là cơ sở để Trường Đại học Cần có những chính sách đào tạo nhằm cung cấp nhân lực cho nhu cầu xã hội kịp thời và hiệu quả.

P4.2 Nhận thức của sinh viên trường Đại học Cần Thơ về hạnh phúc trong học tập

Nguyễn Thị Bích Phượng, Trần Lương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hạnh phúc trong học tập giúp thúc đẩy động lực học tập của người học. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát thực trạng quan niệm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ về hạnh phúc trong học tập. Khảo sát 578 sinh viên bằng bảng hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy quan niệm của sinh viên về hạnh phúc trong học tập có sự tương đồng với quan niệm hạnh phúc của Ryff (1989) về hạnh phúc như: hạnh phúc liên quan đến việc chấp nhận bản thân trong học tập; hạnh phúc trong học tập liên quan đến mối quan hệ tích cực với người khác; hạnh phúc liên quan đến sự tự chủ trong học tập; hạnh phúc liên quan đến xác định mục đích học tập và hạnh phúc liên quan đến phát triển cá nhân. Từ kết quả nghiên cứu, Trường Đại học Cần có những biện pháp hỗ trợ giúp sinh viên tìm được niềm hạnh phúc trong học tập nhằm xây dựng môi trường tâm lý an toàn, hạnh phúc trong trường học.

P4.3 Thực trạng hoạt động tham vấn tâm lý học đường cho học sinh một số trường trung học phổ thông huyện miền núi tỉnh An Giang

Trần Thị Huyền (Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM)

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động tham vấn tâm lý học đường tại một số trường THPT ở huyện miền núi tỉnh An Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và định tính, bao gồm khảo sát 375 học sinh và 113 giáo viên, cùng phỏng vấn sâu 12 học sinh và 12 giáo viên, cán bộ quản lý. Kết quả cho thấy, mặc dù phần lớn học sinh và giáo viên nhận thức được sự cần thiết của hoạt động tham vấn, nhưng việc triển khai thực tế còn nhiều hạn chế. Nhiều trường chưa có phòng tham vấn chuyên biệt, hoạt động tham vấn thiếu chuyên nghiệp và đội ngũ cán bộ tham vấn chủ yếu là giáo viên kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bài bản. Các vấn đề học sinh thường tìm đến để tham vấn gồm hướng nghiệp, khó khăn trong học tập, kỹ năng ứng xử, tình bạn, tình yêu và sức khỏe sinh sản. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh e ngại tìm đến tham vấn do sợ bị định kiến, lo ngại về tính bảo mật hoặc không tin tưởng vào năng lực của giáo viên tham vấn vẫn còn cao. Ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả tham vấn tâm lý học đường được xác định gồm: (1) Yếu tố từ học sinh: Sự e ngại chia sẻ, thiếu thói quen tìm

kiểm sự hỗ trợ tâm lý và lo sợ bị đánh giá; (2) Yếu tố từ giáo viên: Đội ngũ tham vấn chưa đủ chuyên môn, thiếu kinh nghiệm và các kỹ năng cần thiết; (3) Yếu tố từ môi trường: Thiếu phòng tham vấn riêng biệt, cơ sở vật chất hạn chế và chưa có chính sách hỗ trợ hợp lý. Từ những kết quả trên, bài tham luận đề xuất các giải pháp như tăng cường đào tạo chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, xây dựng phòng tham vấn tâm lý đạt tiêu chuẩn, nâng cao nhận thức của phụ huynh và nhà trường về tầm quan trọng của công tác tham vấn, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dịch vụ tham vấn tâm lý học đường.

P4.4 Thực trạng quản lý tư vấn hỗ trợ sinh viên học tập tại trường Đại học Cần Thơ

Sây Ha, Mai Thị Yến Lan, Nguyễn Ngọc Luyến (Trường Đại học Cần Thơ)

Quản lý hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng học tập và đời sống tinh thần của sinh viên. Nghiên cứu khảo sát thực trạng hoạt động tư vấn và hỗ trợ tại Trường Đại học Cần Thơ, nhằm xác định các thách thức mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tập. Nghiên cứu này được thực hiện trên đối tượng là sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý trong các năm học từ 2021-2024, sử dụng phương pháp tiếp cận lý luận, điều tra thực tiễn và tổng hợp, xử lý số liệu. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy một số mặt hạn chế trong công tác tư vấn hỗ trợ sinh viên, đồng thời chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động này. Dựa trên những phát hiện đó, nghiên cứu đề xuất các biện pháp quản lý và đưa ra khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng tư vấn và hỗ trợ sinh viên học tập tại Trường Đại học Cần Thơ. Các biện pháp này không chỉ có thể áp dụng tại Đại học Cần Thơ mà cũng có thể mở rộng ra các cơ sở giáo dục đại học khác.

P4.5 Mức độ thực hiện hoạt động tư vấn học đường tại huyện Càng Long tỉnh Trà Vinh

Lê Triệu Vỹ, Nguyễn Thị Bích Phượng (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Tư vấn học đường là một hoạt động thiết yếu, giúp học sinh nhận được sự hỗ trợ từ cán bộ tư vấn trong quá trình học tập, rèn luyện kỹ năng và phát triển bản thân tại nhà trường phổ thông, đặc biệt là khối trung học phổ thông (THPT). Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát mức độ thực hiện tư vấn học đường cho học sinh trường THPT huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Khảo sát được thực hiện bằng phiếu khảo sát thông qua 75 cán bộ quản lý và giáo viên. Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá mức độ thực hiện của cán bộ quản lý và giáo viên tại 03 trường THPT ở mức cao ($\bar{X} = 3,887$; $SD = 0,787$). Trong đó, các nội dung của tư vấn học đường được cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức cao nhất ($\bar{X} = 4,081$; $SD = 0,738$) và các phương pháp tư vấn học đường được đánh giá thực hiện ở mức thấp nhất ($\bar{X} = 3,662$; $SD = 0,908$). Từ kết quả nghiên cứu, các trường THPT tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh cần xem xét các dữ liệu nghiên cứu để có những biện pháp trợ giúp tâm lý cho học sinh đặc biệt là có các biện pháp liên quan đến phương pháp tư vấn học đường.

P4.6 Thực trạng hoạt động tư vấn học đường tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ

Vách An Bình (Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ), Nguyễn Thị Bích Phượng (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Tư vấn học đường là hoạt động quan trọng trợ giúp người học trong quá trình học nghề ở các trường cao đẳng, đại học. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát thực trạng hoạt động tư

vấn học đường tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ. Khảo sát 55 cán bộ quản lý và giảng viên bằng bảng hỏi google form. Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá của cán bộ quản lý và giảng viên Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ ở mức khá cao (ĐTB=3,77; ĐLC = 0,669). Trong đó, các mục tiêu tư vấn học đường được cán bộ giảng viên đánh giá ở mức cao nhất (ĐTB=3,95; ĐLC=0,712) và các hình thức tư vấn học đường được đánh giá thực hiện ở mức thấp nhất (ĐTB=3,59; ĐLC=0,757). Từ kết quả nghiên cứu, Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ cần xem xét các dữ liệu nghiên cứu để có những biện pháp trợ giúp tâm lý cho sinh viên đặc biệt là có những biện pháp liên quan đến hình thức tư vấn học đường.

P4.7 Thực trạng hiệu quả hoạt động tư vấn học đường cho sinh viên tại trường Đại học Cần Thơ

Lê Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Thị Bích Phượng, Nguyễn Thị Phương Thảo, Phan Quang Vinh (Trường Đại học Cần Thơ)

Tư vấn học đường (TVHD) là một nghiệp vụ tâm lý giáo dục trong nhà trường. Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, việc tư vấn hỗ trợ sinh viên không chỉ dừng lại ở việc cung cấp kiến thức mà còn cần các dịch vụ TVHD để giúp họ vượt qua khó khăn trong học tập và cuộc sống. Trong công tác quản lý hoạt động tư vấn học cho sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được đánh giá thực hiện thường xuyên và hiệu quả, tuy nhiên khâu kiểm tra và đánh giá để thực hiện thu thập đầy đủ ý kiến các bên liên quan để có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động và dịch vụ hỗ trợ người học. Tại Trường Đại học Cần Thơ, nghiên cứu về vấn đề TVHD chưa có nhiều nghiên cứu sâu. Để có thể thực hiện hoạt động TVHD một cách hiệu quả đòi hỏi các nhà quản lý phải đánh giá thực trạng hoạt động TVHD cho sinh viên tại trường. Bài báo này nhằm khảo sát mức độ thực hiện, hiệu quả và phương pháp tư vấn học đường đang được triển khai tại Trường Đại học Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện phù hợp với bối cảnh thực tiễn hiện nay. Nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng hoạt động tư vấn học đường cho sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ, xác định mức độ thực hiện và hiệu quả hoạt động tư vấn học đường cho sinh viên đối với việc thực hiện mục tiêu, nội dung và phương pháp tư vấn học đường. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng thông qua khảo sát 75 cán bộ bộ quản lý, giảng viên và 430 sinh viên thuộc 15 đơn vị trực thuộc trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động tư vấn học đường được triển khai ở mức thường xuyên và được đánh giá hiệu quả. Trong đó, nội dung tư vấn học tập và thông tin học bổng được đánh giá cao nhất cả về tần suất thực hiện và hiệu quả. Các nội dung liên quan đến phát triển kỹ năng sống, hỗ trợ tâm lý và sức khỏe tinh thần nhận được mức đánh giá thấp hơn. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất ba giải pháp về tổ chức lại các hoạt động tư vấn một cách hệ thống và linh hoạt, phát huy vai trò của cố vấn học tập và tăng cường phối hợp giữa các bên liên quan, ứng dụng công nghệ vào quá trình tư vấn học đường nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và hiệu quả hỗ trợ.

P4.8 Đề xuất khung năng lực tư vấn tâm lý cho sinh viên sư phạm

Trần Thị Bích Diệp (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Tư vấn tâm lý trong trường học ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ học sinh vượt qua khó khăn và phát triển lành mạnh. Mặc dù theo Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT, các trường phổ thông đã có vị trí chuyên trách cho công tác này, nhưng trên thực tế, nhiều trường vẫn chưa bố trí được đội ngũ đảm nhiệm. Vì vậy, việc rèn luyện năng lực tư vấn tâm lý

cho sinh viên sư phạm là cần thiết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bài viết nhằm xây dựng khung năng lực tư vấn tâm lý cho sinh viên sư phạm thông qua phân tích, so sánh và khái quát hóa các nghiên cứu liên quan. Kết quả đề xuất bốn nhóm năng lực: (1) Năng lực đánh giá, sàng lọc khó khăn tâm lý; (2) Năng lực phòng ngừa khó khăn tâm lý; (3) Năng lực tư vấn tâm lý cơ bản; (4) Năng lực phối hợp trong tư vấn tâm lý. Khung năng lực này có thể ứng dụng trong đào tạo và bồi dưỡng giáo viên nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn học đường. Để đảm bảo tính khả thi, các trường sư phạm cần tích hợp nội dung rèn luyện kỹ năng tư vấn vào chương trình đào tạo, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên thực hành trong môi trường thực tế.

P4.9 Khó khăn tâm lý trong lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Tuyên Quang

Hà Thị Minh Đức, Nguyễn Thị Trà My (Trường Đại học Tân Trào)

Nghiên cứu được thực hiện đối với 15 giáo viên và 270 học sinh có độ tuổi từ 16 đến 18 tuổi (ở các khối lớp 10, 11, 12) tại các trường: THPT Tân Trào, THPT Ý La, THPT Nguyễn Văn Huyền tại thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh THPT tại thành phố Tuyên Quang đang gặp khó khăn tâm lý trong lựa chọn nghề nghiệp ở mức độ trung bình – tương đối khó khăn. Trong đó khó khăn nhiều nhất ở mặt nhận thức, tiếp đến là khó khăn về thái độ và sau cùng là khó khăn trong hành vi chọn nghề của các em. Xét mối tương quan giữa các biểu hiện khó khăn tâm lý chúng tôi nhận thấy giữa nhận thức, thái độ và hành vi có mối tương quan đồng thuận, cùng chiều, đặc biệt là giữa nhận thức và hành vi.

P4.10 Ứng dụng mô hình EFA trong việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho học sinh trung học cơ sở

Trần Thị Thảo (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Năng lực cảm xúc - xã hội đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của học sinh trung học cơ sở. Để thúc đẩy quá trình này, cần xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển năng lực cảm xúc-xã hội của học sinh. Nếu xác định chính xác và kịp thời, nhà trường và giáo viên có thể đề xuất các giải pháp hỗ trợ hiệu quả. Kết quả: Nghiên cứu sử dụng mô hình nhân tố khám phá (EFA) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực cảm xúc - xã hội của học sinh trung học cơ sở. Dữ liệu được thu thập từ hai nhóm đối tượng là học sinh và giáo viên tại các trường trung học cơ sở. Qua phân tích EFA, nghiên cứu xác định bốn nhóm yếu tố chính tác động đến quá trình phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho học sinh, bao gồm yếu tố thuộc về học sinh, yếu tố thuộc về giáo viên, yếu tố thuộc về nhà trường và yếu tố thuộc về gia đình, bạn bè, xã hội. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc xây dựng các chương trình can thiệp nhằm nâng cao năng lực cảm xúc - xã hội cho học sinh trung học cơ sở.

P4.11 Phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học

Hoàng Thu Huyền (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, nhiệm vụ của giáo dục đại học không chỉ là trang bị kiến thức chuyên ngành cho sinh viên mà cần phải chú trọng đến phát triển những năng

lực nghề nghiệp cần thiết cho họ, đặc biệt là năng lực cảm xúc xã hội (NLCXXH). Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định mục tiêu và chỉ rõ tầm quan trọng của việc làm này. Tuy nhiên, chương trình đào tạo cử nhân GDMN hiện nay vẫn chưa thực sự chú trọng vào việc phát triển NLCXXH cho sinh viên một cách đầy đủ và hệ thống. Chính vì vậy, bài viết tiến hành xây dựng cơ sở lý luận, khảo sát thực tiễn NLCXXH của sinh viên đại học GDMN nhằm đề xuất một số biện pháp phát triển NLCXXH cho họ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và nhu cầu thực tiễn của hoạt động nghề nghiệp.

P4.12 Phát triển đội ngũ giáo viên chủ nhiệm tiểu học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018: nghiên cứu tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Trương Khánh Nguyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Lữ Quốc Vinh (Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định giáo dục phổ thông phải hướng đến phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học. Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng đó, vai trò của giáo viên – đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm tiểu học – ngày càng trở nên quan trọng trong việc tổ chức quản lý lớp học, giáo dục đạo đức, tư vấn học sinh và kết nối giữa nhà trường, gia đình, xã hội. Tuy nhiên, tại huyện Trà Ôn (tỉnh Vĩnh Long), thực tiễn phát triển đội ngũ giáo viên chủ nhiệm còn gặp nhiều khó khăn: đội ngũ chưa được quy hoạch bài bản, bồi dưỡng còn hình thức, công tác đánh giá chưa phản ánh đúng đặc thù nghề nghiệp, và nhiều giáo viên vẫn lúng túng trong việc tích hợp vai trò chủ nhiệm với đổi mới phương pháp dạy học. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên chủ nhiệm tiểu học theo tiếp cận chức năng quản lý nhân sự (quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đánh giá), từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp. Khảo sát được thực hiện với 253 đối tượng (gồm 32 cán bộ quản lý và 221 giáo viên chủ nhiệm) tại 13 trường tiểu học trên địa bàn: Trường Tiểu học Hòa Bình A, Trường Tiểu học Hựu Thành B, Trường Tiểu học Lục Sĩ Thành A, Trường Tiểu học Phú Thành, Trường Tiểu học Tân Mỹ A, Trường Tiểu học Tân Mỹ B, Trường Tiểu học Thị trấn Trà Ôn, Trường Tiểu học Thiện Mỹ A, Trường Tiểu học Thới Hòa A, Trường Tiểu học Thuận Thới A, Trường Tiểu học Tích Thiện A, Trường Tiểu học Vĩnh Xuân và Trường Tiểu học Xuân Hiệp A. Kết quả khảo sát cho thấy: công tác tuyển dụng và sử dụng giáo viên chủ nhiệm nhìn chung được thực hiện hiệu quả, đảm bảo số lượng và phân công hợp lý; ngược lại, công tác quy hoạch còn hình thức, thiếu định hướng dài hạn; hoạt động bồi dưỡng chuyên môn và năng lực chủ nhiệm chưa sát thực tế, nội dung nghèo nàn, thiếu các chuyên đề thiết thực; đánh giá giáo viên chủ nhiệm vẫn dùng tiêu chí chung cho giáo viên bộ môn, chưa phản ánh đúng đặc điểm công việc. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất bốn nhóm giải pháp: (1) quy hoạch đội ngũ giáo viên chủ nhiệm theo hướng dài hạn, gắn với đổi mới chương trình; (2) tổ chức bồi dưỡng chuyên sâu, thiết kế theo chuyên đề thực tiễn; (3) xây dựng bộ tiêu chí đánh giá đặc thù cho giáo viên chủ nhiệm; (4) tiếp tục nâng cao hiệu quả tuyển dụng và sử dụng trên nguyên tắc phân công đúng năng lực – sở trường – yêu cầu vị trí việc làm. Các giải pháp có tính khả thi, phù hợp với bối cảnh địa phương và yêu cầu thực tiễn của giáo dục tiểu học hiện nay.

P4.13 Bồi dưỡng nhân cách cho sinh viên nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực của một số quan điểm sai trái trên không gian mạng

Mã Ngọc Thế (Trường Đại học Tân Trào)

Việc bồi dưỡng nhân cách cho sinh viên nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực của một số quan điểm sai trái trên không gian mạng là nhiệm vụ hết sức cần thiết của các cơ sở giáo dục đại học. Đây là vấn đề nhận được rất nhiều sự quan tâm của xã hội. Để làm tốt công việc này cần phải có những biện pháp bồi dưỡng phù hợp và hiệu quả, phát huy được truyền thống tốt đẹp của quốc gia, dân tộc, bảo vệ được nền tảng tư tưởng của Đảng, xây dựng đất nước Việt Nam ngày một giàu đẹp, văn minh và tiến bộ.

P4.14 Chất lượng tương tác trong nhóm lớp mầm non: cách tiếp cận trong nước và trên thế giới

Lê Ngọc Hóa, Võ Huỳnh Đông Hiếu, Phạm Thái Thanh Khiết (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Chất lượng tương tác giữa cô và trẻ có đóng vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ trong nhóm lớp mầm non. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra chất lượng tương tác giữa cô và trẻ có ảnh hưởng đến sự sẵn sàng đến lớp và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động học tập của trẻ cũng như ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất và tâm lý của trẻ. Để đánh giá được chất lượng tương tác giữa cô và trẻ, nhiều công cụ đo khác nhau đã được xây dựng dựa trên những quan niệm khác nhau về chất lượng tương tác và bước đầu đã được thực nghiệm sử dụng trong các nghiên cứu; từ đó, biện pháp nhằm tăng chất lượng tương tác được đề xuất. Bài viết này tập trung làm rõ quan niệm về tương tác giữa cô và trẻ ở trường mầm non cũng như tìm hiểu các công cụ để đo chất lượng tương tác giữa cô và trẻ theo cách tiếp cận trong nước và trên thế giới. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất công cụ đo chất lượng tương tác giữa cô và trẻ trong nhóm lớp mầm non phù hợp với bối cảnh văn hoá và giáo dục tại Việt Nam.

P4.15 Biện pháp thúc đẩy động lực học tập trực tuyến của sinh viên trường Đại học Cần Thơ

Đoàn Thị Kiều My, Nguyễn Thị Bích Phượng, Trần Lương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Thị Thái Nguyên và Nguyễn Thị Thuận (Trường Bách Khoa, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Học tập trực tuyến ngày càng phổ biến trong giáo dục đại học nhưng vẫn tồn tại thách thức lớn về động lực học tập của sinh viên. Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ cần thiết và khả thi của các biện pháp thúc đẩy động lực học tập trực tuyến tại Trường Đại học Cần Thơ. Kết quả: Khảo sát 536 sinh viên và giảng viên cho thấy nhóm biện pháp “Tăng cường kỳ vọng và giá trị nhiệm vụ” được đánh giá cao nhất về mức độ cần thiết (4.28/5) và khả thi (4.21/5), đặc biệt là việc liên hệ nội dung học tập với nghề nghiệp. Trong khi đó, các biện pháp như hỗ trợ kỹ thuật 24/7 và tổ chức học nhóm trực tuyến có mức độ cần thiết và khả thi thấp hơn. Bàn luận: Kết quả nhấn mạnh vai trò của cá nhân hóa học tập, phản hồi kịp thời từ giảng viên và cải thiện hạ tầng kỹ thuật. Nghiên cứu đề xuất tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, đầu tư vào nền tảng học tập trực tuyến và xây dựng hệ thống hỗ trợ học tập hiệu quả hơn. Hướng

nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào đánh giá tác động dài hạn của các biện pháp này đối với động lực học tập trực tuyến của sinh viên.

P4.16 Thực trạng hoạt động y tế trường học ở các trường trung học cơ sở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Nguyễn Tấn Hiệp, Trần Lương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hoạt động y tế trường học là một trong những hoạt động được Chính phủ quy định cần được thực triển khai thực hiện trong chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025. Hoạt động y tế trường học ở các trường trung học cơ sở quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ hiện nay như thế nào là vấn đề còn bỏ ngỏ chưa được nghiên cứu. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động y tế trường học ở các trường trung học cơ sở quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Khảo sát 104 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế bằng bảng hỏi, kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng y tế trường học ở các trường trung học cơ sở quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với các chỉ báo có điểm trung bình dao động từ mức đáp ứng một phần đến mức đáp ứng (ĐTB chỉ báo thấp nhất = 3.36 đến ĐTB chỉ báo cao nhất = 3.78). Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các nhà quản lý giáo dục đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động y tế trường học ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn nghiên cứu.

P4.17 Mức độ hạnh phúc trong học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Trần Lương, Nguyễn Thị Bích Phương (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hạnh phúc trong học tập giúp thúc đẩy động lực học tập của người học. Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu thực trạng mức độ hạnh phúc trong học tập của sinh viên (SV) Trường Đại học Cần Thơ. Nghiên cứu này dựa vào thang đo hạnh phúc của Ryff (1989) để xây dựng các câu hỏi liên quan đến hạnh phúc trong học tập. Khảo sát 578 sinh viên bằng bảng hỏi google form cho thấy hạnh phúc trong học tập của SV ở mức độ trung bình (ĐTB=3,33; ĐLC=0,419). Tỷ lệ mức độ hạnh phúc trong học tập của SV tập trung ở mức 3 chiếm 59,7%. Mức độ hạnh phúc trong học tập thể hiện qua chỉ báo “phát triển cá nhân trong học tập” (ĐTB=3,49; ĐLC=0,593) ở mức cao nhất và mức độ hạnh phúc trong học tập của SV qua chỉ báo “chấp nhận bản thân trong học tập” (ĐTB=3,04; ĐLC=0,598) ở mức độ thấp nhất. Có sự khác biệt không đáng kể giữa mức độ hạnh phúc trong học tập của SV nam và SV nữ. Các chỉ báo về hạnh phúc trong học tập của SV có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Từ kết quả nghiên cứu, Trường Đại học cần có những biện pháp hỗ trợ giúp sinh viên phát triển mức độ hạnh phúc trong học tập. Trường Đại học Cần Thơ cần chú trọng xây dựng các hoạt động rèn “tính tự chủ trong học tập”, “làm chủ môi trường học tập”, “chấp nhận bản thân trong học tập” cho SV nhằm xây dựng môi trường học tập hạnh phúc cho SV.

P4.18 Phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo Dục Mầm Non trong bối cảnh chuyển đổi số

Nguyễn Thị Thoại Mỹ, Bùi Văn Trang Em (Khoa GD Tiểu học & Mầm Non, Trường ĐHTC)

Trong bối cảnh chuyển đổi số, giáo dục đại học nói chung và đào tạo giáo viên mầm non nói riêng đang có sự thay đổi mạnh mẽ nhằm đáp ứng yêu cầu của thời đại. Năng lực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trở thành yếu tố cốt lõi, giúp họ chủ động

tiếp cận tri thức, nâng cao chuyên môn và thích ứng với sự phát triển không ngừng của công nghệ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc tự học và khai thác hiệu quả các nguồn học liệu số. Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu lý luận năng lực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình này thông qua việc ứng dụng công nghệ số, đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng hệ sinh thái học tập linh hoạt. Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề và khả năng học tập suốt đời.

P4.19 Giáo dục hòa nhập cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt hướng tới sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế

Đào Thị Thu Thủy, (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Mục tiêu: của bài viết là làm rõ tầm quan trọng của giáo dục hòa nhập đối với trẻ em có nhu cầu đặc biệt trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu xem xét thực trạng giáo dục hòa nhập tại Việt Nam, so sánh với các mô hình quốc tế thành công, và phân tích vai trò của giáo viên, gia đình, cộng đồng trong việc đảm bảo giáo dục hòa nhập. Kết quả: chỉ ra rằng mặc dù Việt Nam đã có tiến bộ trong giáo dục hòa nhập, nhưng vẫn còn nhiều thách thức như thiếu cơ sở vật chất, thiếu giáo viên chuyên môn và sự thiếu hiểu biết từ cộng đồng. Các mô hình quốc tế như Nhật Bản và Hoa Kỳ đã chứng minh hiệu quả của việc can thiệp sớm, đào tạo giáo viên chuyên môn và tăng cường hợp tác giữa các tổ chức. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như tăng cường đào tạo giáo viên, cải thiện cơ sở vật chất và chính sách hỗ trợ toàn diện cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt. Bình luận: Nghiên cứu khuyến nghị rằng giáo dục hòa nhập là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững xã hội. Để đạt được mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, trường học, gia đình và cộng đồng, đồng thời tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục hòa nhập và phát triển bền vững.

P4.20 Vận dụng bài tập thực hành phát triển năng lực tổ chức hoạt động vui chơi của sinh viên đại học ngành giáo dục mầm non cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ học hoà nhập ở trường mầm non: thực trạng và giải pháp

Nguyễn Thị Huyền, Võ Hoài Anh (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Năng lực tổ chức hoạt động vui chơi giúp trẻ rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) phát triển kỹ năng xã hội và hòa nhập. Tuy nhiên, sinh viên ngành Giáo dục đặc biệt vẫn gặp khó khăn trong việc thiết kế, triển khai hoạt động vui chơi phù hợp. Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thông qua hệ thống bài tập thực hành nhằm phát triển năng lực này cho sinh viên. Kết quả: Hệ thống bài tập gồm bốn nhóm: (1) Rèn luyện kiến thức, (2) Xây dựng kế hoạch, (3) Thực hành trong môi trường giả lập, (4) Thực hành trong môi trường thực tế. Kết quả cho thấy hệ thống bài tập giúp nâng cao nhận thức, kỹ năng tổ chức và sự tự tin của sinh viên khi làm việc với trẻ RLPTK. Bàn luận: Nghiên cứu góp phần đổi mới đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt theo hướng thực tiễn, đồng thời đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy, thực hành và cá nhân hóa bài tập cho từng nhóm sinh viên.

P4.21 Phát triển năng lực tự học cho học sinh THCS thông qua phối hợp giữa gia đình và nhà trường

Vương Thị Mỹ Trân (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Bối cảnh: Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, năng lực tự học đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh tiếp thu kiến thức một cách tự chủ đồng. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường chưa được tối ưu, ảnh hưởng đến hiệu quả tự học của học sinh. Mục tiêu và kết quả nghiên cứu: Bài viết nhằm tổng quan về cơ sở lý luận và thực trạng phối hợp giữa gia đình - nhà trường trong việc phát triển năng lực tự học cho học sinh THCS tại Trường THCS Dương Kỳ Hiệp. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài viết đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp, góp phần giúp học sinh phát triển tự học hiệu quả hơn. Khuyến nghị: Các biện pháp đề xuất bao gồm tăng cường giao tiếp giữa phụ huynh - nhà trường, đổi mới cách tổ chức hoạt động tự học tại nhà và trường, đầu tư vào đào tạo giáo viên nhằm hỗ trợ học sinh tự học hiệu quả hơn.

P4.22 Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu của bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay

Lê Thị Hòa, Trần Thị Mẫn (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh đổi mới giáo dục nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Nghiên cứu này chỉ ra rằng để nâng cao năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non, cần triển khai các biện pháp như đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hướng phát triển năng lực, tăng cường sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, phát triển năng lực tự học, ứng dụng công nghệ vào giảng dạy và quản lý lớp học, đồng thời xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn. Những biện pháp này giúp giáo viên thích ứng với đổi mới giáo dục, nâng cao chuyên môn và kỹ năng sư phạm. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong định hướng chính sách bồi dưỡng giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

5. TIÊU BAN CÔNG NGHỆ TRONG GIÁO DỤC

O.5.1 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đánh giá năng lực tự chủ và tự học của học sinh trung học phổ thông

Phùng Kim Phú (Trường THPT Hoàng Diệu, tỉnh Sóc Trăng), Dương Thị Ngọc Minh (Trường Chính trị, tỉnh Sóc Trăng)

Năng lực tự chủ và tự học là một trong những năng lực cốt lõi cần được phát triển ở học sinh phổ thông, góp phần hình thành tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng thích ứng linh hoạt. Tuy nhiên, việc đánh giá năng lực này hiện còn nhiều hạn chế do thiếu tiêu chí và quy trình rõ ràng. Từ thực tiễn đó, nghiên cứu đề xuất xây dựng bộ tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực tự chủ và tự học với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo để xây dựng và cụ thể hóa các tiêu chí thành thang đo, phân tích dữ liệu, nhằm tiết kiệm thời gian và nâng cao độ chính xác, khách quan. Kết quả vận dụng quy trình trên với 598 học sinh cho thấy: 10,5% đạt mức tốt, 73,5% khá, 15,2% đạt yêu cầu và 0,8% chưa đạt. Phân tích hồi quy cho thấy các yếu tố như tự điều chỉnh, tự hướng nghiệp và khả năng thích ứng có ảnh hưởng lớn đến năng lực tự chủ và tự học. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp: rèn luyện năng lực tự điều chỉnh và tự khẳng định bản thân; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy và đánh giá; phát triển mô hình học tập chủ động và tích hợp đánh giá năng lực tự chủ và tự học vào chương trình môn học.

O.5.2 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đổi mới kiểm tra, đánh giá và dạy học Toán ở trường trung học phổ thông

Bùi Anh Kiệt (Trường ĐHCT), Thi Thái Nhật Duy (THCS&THPT Hưng Điền B, tỉnh Long An), Dương Trọng Minh và Châu Sơn Ca (THPT Huỳnh Thị Hoàng tỉnh An Giang).

Bối cảnh: Trí tuệ nhân tạo (AI) đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho giáo viên trong công tác kiểm tra và đánh giá học sinh. Bài báo này tập trung nghiên cứu việc áp dụng AI vào quá trình kiểm tra và đánh giá môn Toán ở bậc Trung học Phổ thông, qua đó làm rõ vai trò của AI trong việc hỗ trợ xây dựng đề kiểm tra. **Kết quả:** Nghiên cứu đề xuất các phương pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả kiểm tra, bao gồm việc sử dụng AI để tự động tạo câu hỏi phù hợp với từng cấp độ học sinh, đa dạng hóa dạng bài tập và đảm bảo tính khách quan trọng đánh giá. Việc ứng dụng AI trong khâu ra đề giúp tiết kiệm thời gian cho giáo viên, đồng thời đảm bảo tính đồng đều và khoa học trong nội dung kiểm tra. **Bàn luận:** Kết quả nghiên cứu mở ra một hướng đi mới trong việc ứng dụng AI vào giáo dục, đặc biệt trong công tác kiểm tra, đánh giá học sinh.

O.5.3 Nâng cao hiệu quả dạy học trực quan một số yếu tố hình học cho học sinh tiểu học dưới sự hỗ trợ của công nghệ thực tế ảo tăng cường

Nguyễn Phước Tín (Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Dạy học trực quan đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh Tiểu học tiếp cận và hiểu các yếu tố hình học một cách trực quan, sinh động. Tuy nhiên, các phương pháp truyền thống còn nhiều hạn chế trong việc mô tả hình học không gian và kích thích tư duy trực quan của học sinh. Nghiên cứu này đề xuất ứng dụng thực tế ảo tăng cường (AR) để hỗ trợ dạy học trực quan một số yếu tố hình học, giúp học sinh hình dung dễ dàng hơn, tăng tính tương tác và nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức. Nghiên cứu được thực hiện thông qua thực nghiệm sư

phạm trên hai nhóm học sinh: một nhóm học theo phương pháp truyền thống và một nhóm được hỗ trợ bởi công nghệ AR. Kết quả cho thấy nhóm học bằng AR có sự cải thiện đáng kể trong việc nhận diện, phân tích và vận dụng các yếu tố hình học so với nhóm đối chứng. Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm tích hợp AR vào giảng dạy toán ở Tiểu học để nâng cao chất lượng dạy học, tối ưu hóa trải nghiệm học tập và phát triển tư duy trực quan cho học sinh.

O.5.4 Sử dụng phần mềm Blooket để thiết kế trò chơi học tập trong dạy luyện từ và câu cho học sinh lớp 4

Trần Phương Thanh, Ngô Thị Kim Hoàn (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Luyện từ và câu là một nội dung quan trọng trong chương trình Tiếng Việt bậc tiểu học, góp phần phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy của học sinh. Hoạt động này giúp học sinh mở rộng vốn từ, sử dụng từ ngữ chính xác trong giao tiếp và rèn luyện kỹ năng diễn đạt thông qua câu. Trong bối cảnh đổi mới phương pháp dạy học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả giảng dạy trở thành xu hướng tất yếu. **Kết quả:** Blooket được xác định là công cụ hỗ trợ hiệu quả trong việc tổ chức các hoạt động học tập tương tác. Bài viết đã phân tích vai trò của trò chơi học tập trong dạy học Luyện từ và câu, đồng thời đề xuất mô hình ứng dụng phần mềm Blooket để thiết kế trò chơi học tập. **Bàn luận:** Việc sử dụng Blooket trong dạy học Luyện từ và câu không chỉ giúp học sinh hứng thú với môn học mà còn nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy trò chơi học tập trên nền tảng này có thể thúc đẩy sự tham gia tích cực của học sinh, cải thiện kỹ năng sử dụng từ ngữ và hình thành tư duy ngôn ngữ linh hoạt. Những đề xuất trong bài viết có thể góp phần đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Việt ở cấp tiểu học theo hướng tích cực, sáng tạo và phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại.

P5.1 Chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Tân Trào xu hướng và cơ hội

Đỗ Công Ba, Đoàn Thị Cúc (Trường Đại học Tân Trào)

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là nghiên cứu khoa học. Từ yêu cầu thực tiễn nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng hội nhập trong nghiên cứu, việc tìm hiểu xu hướng và cơ hội của chuyển đổi số tại các trường đại học, trong đó có Trường Đại học Tân Trào, là một vấn đề cấp thiết. Nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích rõ rệt trong nghiên cứu khoa học như tăng cường hiệu quả xử lý dữ liệu, cải thiện khả năng hợp tác quốc tế, tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa quy trình nghiên cứu. Đồng thời, kết quả khảo sát phản ánh mức độ nhận thức và sẵn sàng cao từ đội ngũ cán bộ và giảng viên. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số thách thức như hạn chế về hạ tầng công nghệ, kỹ năng số, chi phí đầu tư và bảo mật thông tin. Những phát hiện này cho thấy chuyển đổi số không chỉ đóng vai trò nâng cao hiệu quả nghiên cứu mà còn là chìa khóa thúc đẩy sự phát triển bền vững trong giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi số như đào tạo kỹ năng, đầu tư hạ tầng, xây dựng cơ chế bảo mật và tăng cường hỗ trợ tài chính. Đây cũng là cơ sở định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo về mô hình triển khai chuyển đổi số phù hợp với điều kiện các trường đại học địa phương.

P5.2 Đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng

Nguyễn Thị Hồng Vân (Trường Đại học Kiên Giang)

Kiểm tra đánh giá là bộ phận không thể tách rời của quá trình dạy học bởi đối với người giáo viên, khi tiến hành quá trình dạy học phải xác định rõ mục tiêu của bài học, nội dung và phương pháp cũng như kỹ thuật tổ chức quá trình dạy học sao cho hiệu quả. Muốn biết có hiệu quả hay không, người giáo viên phải thu thập thông tin phản hồi từ học sinh để đánh giá và qua đó điều chỉnh phương pháp dạy, kỹ thuật dạy của mình và giúp học sinh điều chỉnh các phương pháp học. Như vậy, kiểm tra đánh giá là bộ phận không thể tách rời của quá trình dạy học và có thể nói kiểm tra đánh giá là động lực để thúc đẩy sự đổi mới quá trình dạy và học. Trong bài viết này chúng tôi sẽ làm rõ một số hình thức kiểm tra đánh giá theo định hướng ứng dụng tập trung vào việc phát triển năng lực giảng dạy thực tế và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc giáo dục cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Kiên Giang.

P5.3 Phân tích xu hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo giáo viên: phân tích thư mục khoa học từ cơ sở dữ liệu scopus

Bùi Phương Uyên (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Thị Thu Thủy (Trường Đại học Quảng Nam), Nguyễn Phước Tín, Phạm Văn Bản (Trường Đại học An Giang)

Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT) ngày càng phát triển và ứng dụng rộng rãi trong giáo dục. Theo đó, các trường đào tạo sư phạm không ngừng nâng cao ứng dụng CNTT trong đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ứng dụng CNTT trong đào tạo giáo viên vẫn còn rời rạc. Trong bài viết này, các tác giả trình bày tổng quan các xu hướng nghiên cứu về ứng dụng CNTT cho sinh viên sư phạm sử dụng các kỹ thuật phân tích thư mục bằng các công cụ VOSviewer và Biblioshiny. Kết quả thu thập dữ liệu của 415 nghiên cứu từ cơ sở dữ liệu Scopus của đã cho thấy các chủ đề nghiên cứu liên quan đến vấn đề này có thể được phân loại thành ba xu hướng chính.

P5.4 Thực trạng và những chính sách, định hướng chuyển đổi số của các trường phổ thông vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh hiện nay

Lương Anh Quang (Trường Tiểu học Ngô Gia Tự- Krông Pắc- Đắk Lắk), Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Đặng Út Phụng (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục. Việc ứng dụng công nghệ số trong giáo dục không chỉ nâng cao chất lượng dạy học mà còn phát triển năng lực số cho học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục thông qua các chủ trương như Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Tuy nhiên, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quá trình này còn gặp nhiều thách thức. Kết quả: Bài báo phân tích thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông tại vùng ĐBSCL, chỉ ra những khó khăn

chính và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình này một cách hiệu quả, bền vững. Bàn luận: Kết quả nghiên cứu cung cấp bức tranh toàn diện về thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông tại vùng ĐBSCL, góp phần làm rõ những khó khăn, thách thức đặc thù của vùng trong quá trình chuyển đổi số giáo dục, cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng và triển khai các chính sách, định hướng chuyển đổi số phù hợp với đặc điểm của vùng.

P5.5 Tương lai học tập thông minh: ứng dụng ChatGPT trong tối ưu hóa quá trình học và phát triển kỹ năng cho sinh viên dân tộc thiểu số. Nghiên cứu tại trường Đại học Tân Trào

Đoàn Thị Cúc (Trường Đại học Tân Trào)

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục, việc áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào giảng dạy trở thành một xu hướng quan trọng nhằm nâng cao chất lượng học tập. Sinh viên dân tộc thiểu số tại Trường Đại học Tân Trào thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các phương pháp học tập hiệu quả do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và tài nguyên học tập. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu cách ứng dụng ChatGPT trong hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số tối ưu hóa quá trình học tập và phát triển kỹ năng. Nghiên cứu chỉ ra rằng ChatGPT có thể cung cấp sự hỗ trợ học tập tức thì và cá nhân hóa cho sinh viên dân tộc thiểu số, giúp họ tiếp cận tài liệu học một cách dễ dàng hơn và cải thiện khả năng tư duy phản biện, giúp sinh viên cải thiện kỹ năng giao tiếp, học tập và nghiên cứu thông qua các phản hồi chi tiết, dễ hiểu. ChatGPT đặc biệt hiệu quả trong việc giảm thiểu rào cản ngôn ngữ và giúp sinh viên tự học và giải quyết vấn đề độc lập. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn trong việc áp dụng công nghệ AI để cải thiện quá trình học tập của sinh viên dân tộc thiểu số, giúp họ vượt qua những khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục. Việc tích hợp ChatGPT vào giảng dạy có thể tạo ra cơ hội học tập bình đẳng hơn, đồng thời giúp giảng viên cá nhân hóa trải nghiệm học cho từng sinh viên. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng việc khảo sát tác động của ChatGPT đối với các nhóm sinh viên khác nhau, đồng thời tìm hiểu các chiến lược chính sách để hỗ trợ việc ứng dụng AI trong giáo dục cho sinh viên dân tộc thiểu số.

P5.6 Đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên theo mô hình online teaching readiness: trường hợp Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

Lữ Quốc Vinh (Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Ngọc Chi Lan (Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)

Hiện nay, chuyển đổi số trong giáo dục đại học là định hướng chiến lược của Việt Nam nhằm hiện đại hóa hoạt động giảng dạy và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức. Trong đó, giảng dạy trực tuyến đóng vai trò then chốt, được khẳng định qua các văn bản chính thức như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng ngày 01/02/2021 và Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi số trong GD-ĐT giai đoạn 2022–2025, định hướng đến 2030. Tại Trường Đại học Cần Thơ, định hướng này được cụ thể hóa qua các văn bản như Nghị quyết 51-NQ/ĐU ngày 29/4/2021 của Đảng ủy Trường về Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh, Quyết định 2077/QĐ-ĐHCT ngày 01/07/2021 và Kế hoạch 810/KH-ĐHCT ngày 09/3/2023 của Hiệu trưởng với mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 20% học phần được giảng dạy theo hình thức trực tuyến và thi trắc nghiệm trên máy tính. Thực tiễn tại Khoa Ngoại ngữ cho thấy, việc triển khai dạy học trực

tuyển còn nhiều khó khăn, cụ thể: một bộ phận giảng viên chưa làm chủ các nền tảng công nghệ (LMS, Zoom, Meet...), hình thức dạy học còn thiếu tương tác, hoạt động đánh giá trực tuyến gặp trở ngại, và học liệu số chưa được đầu tư đúng mức. Các buổi tập huấn nội bộ tuy đã tổ chức nhưng còn thiên về kỹ thuật công cụ, chưa tập trung phát triển năng lực thiết kế sư phạm số hoặc tổ chức lớp học trực tuyến theo hướng tích cực. Hơn nữa, vì thời lượng tập huấn còn hạn chế nên chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao năng lực thực tế của giảng viên. Các nghiên cứu của Martin & cộng sự (2019); Cutri & cộng sự (2020); và Chung & cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến (Online Teaching Readiness – OTR) là yếu tố quyết định hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Đặc biệt, mô hình OTR do Martin & cộng sự (2019) phát triển được sử dụng rộng rãi để đánh giá năng lực giảng viên trên năm phương diện: năng lực công nghệ (Technology Competence); năng lực sư phạm số (Pedagogical Readiness); giao tiếp trực tuyến (Communication Readiness); đánh giá trực tuyến (Assessment Readiness) và thái độ nghề nghiệp với dạy học trực tuyến (Attitude Readiness). Từ cơ sở lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên tại Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Cần Thơ theo mô hình OTR của Martin & cộng sự (2019), từ đó đề xuất các biện pháp mang tính khả thi. Nhóm tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng phiếu thăm dò trên Google Forms với 79 giảng viên thuộc 5 bộ môn, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ lựa chọn. Kết quả cho thấy, thái độ nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp trực tuyến đạt mức cao; trong khi năng lực công nghệ, năng lực sư phạm số và đánh giá trực tuyến đạt mức trung bình khá. Từ kết quả khảo sát này, nhóm tác giả đã đưa ra 3 đề xuất như sau: (1) nâng cao năng lực công nghệ qua tập huấn sử dụng LMS và thiết kế học liệu số; (2) phát triển sư phạm số theo hướng tương tác – phân hóa; và (3) cải thiện năng lực thiết kế công cụ đánh giá trực tuyến phù hợp với chuẩn đầu ra học phần. Các đề xuất này góp phần thiết thực trong việc nâng cao năng lực dạy học trực tuyến của giảng viên Khoa Ngoại ngữ, phù hợp với định hướng chuyển đổi số của nhà trường.

P5.7 Thực trạng ứng dụng ChatGPT trong hỗ trợ học tập và nghiên cứu của sinh viên Trường Đại học Tân Trào

Đoàn Thị Cúc (Trường Đại học Tân Trào)

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (AI) đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giáo dục đại học, nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng sử dụng ChatGPT trong hỗ trợ học tập và nghiên cứu của sinh viên Trường Đại học Tân Trào. Với dữ liệu khảo sát từ 906 sinh viên thuộc nhiều ngành đào tạo khác nhau, nghiên cứu đã phân tích mức độ nhận biết, tần suất và mục đích sử dụng, các hình thức khai thác công cụ, cũng như những hạn chế, rủi ro trong quá trình sử dụng ChatGPT. Kết quả cho thấy sinh viên sử dụng ChatGPT chủ yếu để tra cứu kiến thức, làm bài tập, luyện kỹ năng ngôn ngữ và viết báo cáo, với mức độ sử dụng tương đối cao. Tuy nhiên, sinh viên còn gặp khó khăn trong việc đặt câu hỏi hiệu quả, đánh giá độ tin cậy của thông tin, và thiếu hướng dẫn từ phía giảng viên. Nghiên cứu góp phần cung cấp dữ liệu thực tiễn quan trọng, làm rõ vai trò của ChatGPT trong bối cảnh giáo dục đại học tại các trường đại học ở Việt Nam và mở ra hướng tiếp cận mới trong phát triển mô hình học tập ứng dụng AI một cách hiệu quả, có trách nhiệm.

P5.8 Ứng dụng Gemini trong hỗ trợ sinh viên sư phạm tiểu học biên soạn đề kiểm tra

Nguyễn Thị Thu Thủy (Trường Đại học Quảng Nam)

Trong bối cảnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ vào giáo dục, việc nâng cao năng lực biên soạn đề kiểm tra cho sinh viên sư phạm tiểu học là một yêu cầu quan trọng. Tuy nhiên, nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc xây dựng đề kiểm tra đảm bảo tính khoa học, phù hợp với mục tiêu giáo dục và năng lực học sinh. Nghiên cứu này đề xuất quy trình ứng dụng Gemini để hỗ trợ sinh viên biên soạn đề kiểm tra, giúp tăng hiệu quả và tiết kiệm thời gian. Gemini không chỉ cung cấp gợi ý, hỗ trợ định dạng câu hỏi theo nhiều mức độ tư duy mà còn cho phép sinh viên điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra dựa trên phản hồi từ hệ thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng Gemini góp phần nâng cao kỹ năng biên soạn đề kiểm tra, đồng thời phát triển năng lực công nghệ thông tin trong dạy học cho sinh viên sư phạm. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo giáo viên tiểu học, giúp họ sử dụng công nghệ một cách hiệu quả trong thiết kế kiểm tra đánh giá.

P5.9 Một nghiên cứu tổng quan về mối quan hệ giữa niềm tin và thực hành giảng dạy của giáo viên trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học toán

Dương Hữu Tông, Lê Viết Minh Triết, Bùi Phương Uyên (Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ), Tăng Minh Dũng (Trường ĐHSPTHCM), Hoàng Thị Ngà (Trường Đại học Hải Phòng), Võ Xuân Mai (Trường Đại học Đồng Tháp)

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để bàn luận về niềm tin và thực hành giảng dạy của giáo viên (GV) đối với việc tích hợp công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học toán. Nghiên cứu này tổng hợp, đánh giá các khía cạnh về niềm tin và thực hành của GV toán đối với việc tích hợp CNTT trong giảng dạy và mối quan hệ của chúng đã được báo cáo trong các nghiên cứu. Phương pháp phân tích tài liệu đã được sử dụng để phân tích các bài báo khoa học có liên quan và được lập chỉ mục trong dữ liệu Scopus. Kết quả cho thấy nhiều nghiên cứu cho biết niềm tin tích cực của GV toán đối với CNTT bao gồm khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học, nâng cao hiểu biết của học sinh (HS) và thúc đẩy việc học tập lấy HS làm trung tâm, đồng thời, GV sử dụng đa dạng các loại công cụ CNTT trong nhiều hoạt động học tập khác nhau. Song, những vấn đề thách thức trong thực hành dạy học toán, từ các vấn đề về kỹ năng và kiến thức CNTT của GV đến nghiệp vụ sư phạm trong quản lý lớp học, cũng được phân tích từ các nghiên cứu được chọn. Từ các kết quả này, nghiên cứu đưa ra các đề xuất đối với các bên liên quan về việc bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho GV toán, nêu ra các hạn chế và một số hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

P5.10 Xây dựng bộ công cụ đánh giá thực trạng hạ tầng kỹ thuật thông tin phục vụ hệ sinh thái học tập sáng tạo cấp tiểu học

Nguyễn Nguyên Hương, Đỗ Thị Ngọc Quỳnh, Nguyễn Diệp Ngọc (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Bối cảnh: Hệ sinh thái học tập sáng tạo nổi bật lên như một mô hình hệ thống mà các tổ chức, quốc gia muốn xây dựng nhằm một sự phát triển bền vững lâu dài. Xây dựng hệ sinh thái học tập sáng tạo ngay từ tiểu học là một chiến lược mang dài hạn, góp phần tạo ra thế hệ tương lai vững vàng kiến thức, linh hoạt khi đối mặt với những thách thức, bất ngờ trong thời đại số. Việc đánh giá đúng thực trạng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các trường tiểu học làm nền tảng

cho chiến lược này đóng vai trò quan trọng trong thành công của kế hoạch. Kết quả: Nghiên cứu này trình bày cơ sở lý luận và quá trình xây dựng, đánh giá và hoàn thiện công cụ khảo sát thực trạng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các trường tiểu học. Bàn luận: Bộ công cụ được khẳng định độ tin cậy và chính xác sẽ góp phần làm nền tảng cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm đảm bảo sự hiệu quả của việc ứng dụng mô hình hệ sinh thái học tập tại các trường Tiểu học.

P5.11 ứng dụng ChatGPT trong việc nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh học thuật cho sinh viên không chuyên tại trường Đại học UEH-phân hiệu Vĩnh Long

Nguyễn Lê Ngọc Anh (Trường Đại học Cần Thơ), Nguyễn Văn Rớt (Trung tâm Đào tạo quốc tế Mekong, Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long), Phan Minh Nhật Vinh (Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long)

Nghiên cứu của nhóm nhằm đánh giá hiệu quả ứng dụng công cụ trí tuệ nhân tạo ChatGPT trong việc nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh học thuật cho sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành trên tổng số 100 sinh viên đến từ các ngành Ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh quốc tế đang theo học học phần "Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh" với yêu cầu báo cáo cuối khóa được thực hiện bằng tiếng Anh. Sinh viên được chia thành hai nhóm: nhóm thực nghiệm (sử dụng công cụ ChatGPT hỗ trợ viết bài) và nhóm đối chứng (không sử dụng công cụ AI hỗ trợ). Sau quá trình thực nghiệm kéo dài 10 tuần, kết quả phân tích thống kê và đánh giá chất lượng bài viết học thuật cho thấy nhóm sinh viên thực nghiệm có sự cải thiện rõ rệt về kỹ năng tổ chức ý tưởng, độ chính xác ngữ pháp, từ vựng và khả năng diễn đạt so với nhóm đối chứng. Ngoài ra, kết quả khảo sát ý kiến sinh viên cũng chỉ ra rằng việc ứng dụng ChatGPT không chỉ giúp cải thiện chất lượng bài viết mà còn làm tăng mức độ tự tin và động lực học tập tiếng Anh học thuật. Từ những kết quả thu được, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị thiết thực trong việc tích hợp hiệu quả các công cụ AI như ChatGPT vào chương trình đào tạo ngoại ngữ và kỹ năng nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học ở Đồng bằng sông Cửu Long.

P5.12 Trải nghiệm nghệ thuật origami của nhật bản với giấy dó của Việt Nam: hướng tiếp cận trong đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non

Nguyễn Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Đặng Út Phụng (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trải nghiệm nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong giáo dục mầm non, giúp sinh viên sư phạm nâng cao năng lực tổ chức hoạt động dạy học và phát triển tư duy sáng tạo. Bài viết này đề xuất việc sử dụng nghệ thuật Origami của Nhật Bản kết hợp với chất liệu giấy dó truyền thống của Việt Nam như một phương pháp tiếp cận hiệu quả trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Thông qua hoạt động gấp giấy, sinh viên không chỉ rèn luyện kỹ năng sư phạm, mà còn tiếp cận với phương pháp giáo dục tích hợp, từ đó hình thành tư duy linh hoạt và khả năng thiết kế hoạt động trải nghiệm cho trẻ. Đồng thời, bài viết phân tích tính khả thi, những lợi ích và thách thức trong việc áp dụng Origami với giấy dó vào chương trình đào tạo, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và phát triển năng lực tổ chức hoạt động cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non.

P5.13 Sử dụng phần mềm Blookit để thiết kế trò chơi học tập trong dạy học luyện từ và câu cho học sinh lớp 4

Trần Thị Hà Giang (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, việc kết hợp văn hóa địa phương trong dạy học không chỉ giúp học sinh nhận thức sâu sắc hơn về bản sắc dân tộc mà còn tạo cơ hội để phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất. Các biện pháp được xây dựng dựa trên các phương pháp dạy học tích cực, giúp học sinh phát triển tư duy, kỹ năng và tình cảm đối với văn hóa địa phương. Bài viết trình bày chi tiết bốn biện pháp chủ yếu: sử dụng phương pháp quan sát, phương pháp đóng vai, phương pháp giải quyết vấn đề, và phương pháp dạy học dự án. Mỗi biện pháp đều gắn liền với các đặc điểm văn hóa, tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giúp học sinh nhận diện và hiểu sâu về các giá trị văn hóa, từ đó hình thành nhận thức về mối liên hệ giữa thiên nhiên và đời sống văn hóa của cộng đồng. Thông qua các biện pháp này không chỉ tăng cường sự hiểu biết về văn hóa địa phương mà còn phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện trong chương trình giáo dục phổ thông 2018.

P5.14 Vận dụng mô hình 5e với sự hỗ trợ của công cụ canva vào dạy học chủ đề số thập phân (lớp 6)

Đặng Thị Hậu (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Trước yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực trong chương trình GDPT 2018, việc lựa chọn mô hình dạy học phù hợp, đặc biệt ở môn Toán, là vấn đề cấp thiết. Mô hình 5E, dựa trên lý thuyết kiến tạo, tổ chức hoạt động học theo chuỗi năm pha khoa học, giúp học sinh tích cực khám phá và kiến tạo tri thức. Canva – công cụ thiết kế trực quan – khi được tích hợp hợp lý vào từng pha của 5E sẽ hỗ trợ hiệu quả quá trình dạy học, nhất là ở những chủ đề cần trực quan như Số thập phân. Nghiên cứu xây dựng quy trình vận dụng mô hình 5E kết hợp Canva vào dạy học chủ đề Số thập phân lớp 6. Thực nghiệm sư phạm cho thấy học sinh tích cực hơn, nắm chắc kiến thức và có khả năng vận dụng vào thực tiễn. Từ kết quả đó, đề tài khuyến nghị giáo viên Toán nên linh hoạt kết hợp mô hình 5E với công cụ số như Canva để tăng hiệu quả dạy học, kích thích hứng thú và phát triển năng lực toán học cho học sinh.

P5.15 Tích hợp infographic vào phương pháp dạy học tích cực để nâng cao hứng thú học tập cho học sinh (nghiên cứu trường hợp môn giáo dục kinh tế và pháp luật)

Son Ngọc Như, Nguyễn Đức Toàn (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Giáo dục hiện đại yêu cầu những phương pháp giảng dạy sáng tạo và linh hoạt để tăng cường hứng thú học tập của học sinh. Môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (GD Kinh tế & PL) có tính hàn lâm cao, nếu không có phương pháp tiếp cận hiệu quả, học sinh dễ mất tập trung và hạn chế khả năng vận dụng kiến thức. Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của infographic trong việc trực quan hoá kiến thức, giúp học sinh dễ tiếp cận và ghi nhớ bài học hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng infographic kết hợp với phương pháp dạy học tích cực giúp tăng cường hứng thú và kỹ năng vận dụng kiến thức cho học sinh.

P5.16 Biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề qua dạy học môn Tự nhiên Xã hội cho học sinh lớp 3

Phan Thị Nở (Trường Đại học Trà Vinh), Trần Tuấn Thiện (Trường Tiểu học Tân Hùng B, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Bối cảnh: Nghiên cứu này đề xuất các biện pháp dạy học cụ thể nhằm nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề qua môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3 cho học sinh tiểu học. Bởi lẽ qua môn Tự nhiên và Xã hội năng lực giải quyết vấn đề được phát triển thì học sinh sẽ phát triển được khả năng rèn luyện được kĩ năng quan sát, tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội, đặt câu hỏi về và tìm ra các giải pháp cho các tình huống trong thực tiễn cũng như mối quan hệ trong môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh. Kết quả: Nghiên cứu này cho thấy/chỉ ra rằng/phát hiện ra rằng...Bàn luận: Nghiên cứu có ý nghĩa góp phần thực hiện tốt mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông là phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực cho học sinh. Học sinh sẽ trở thành những công dân có trách nhiệm tự chủ và sáng tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

6. TIỂU BAN CHUYÊN MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

O.6.1 Đặc điểm sinh học sinh sản của *Hyporhamphus limbatus* ở tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau

Nguyễn Quốc Vinh, Lý Văn Vương, Nguyễn Lê Hoàng Phúc, Trần Thị Cẩm Ly, Nguyễn Lê Quyết, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hyporhamphus limbatus là một trong những loài cá có giá trị thương phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là vùng Bạc Liêu và Cà Mau. Quan sát thực địa gần đây cho thấy số lượng cá thể trên mỗi mẻ lưới của ngư dân có xu hướng, có thể do khai thác quá mức hoặc những thay đổi về môi trường, trong khi đó thông tin về sinh học sinh sản của loài này vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm đánh giá và bổ sung dữ liệu sinh học sinh sản của *Hyporhamphus limbatus* tại hai vùng trên. Kết quả phân tích dữ liệu từ 963 mẫu cá thu thập (534 cái : 429 đực) tại Bạc Liêu và Cà Mau trong 12 tháng (10/2023 - 9/2024). Các mẫu này cho thấy tuyến sinh dục (tuyến trứng và tuyến tinh) trải qua bốn giai đoạn phát triển khác biệt, được thể hiện qua sự thay đổi về hình dạng và màu sắc. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã xác định được nhiều giai đoạn phát triển của noãn bào (6 giai đoạn) và tinh bào (4 giai đoạn) khi quan sát cấu trúc mô học của chúng. Loài cá này thuộc nhóm đẻ nhiều lần trong mùa sinh sản, giá trị chỉ số thành thực sinh dục cao nhất được ghi nhận vào tháng 9 và tháng 10. Chiều dài thành thực đầu tiên của loài *Hyporhamphus limbatus* ghi nhận lần lượt ở cá đực là 13,3 cm và ở cá cái là 11,6 cm. Sức sinh sản tuyệt đối của cá là 202-5.554 trứng/cá cái và có mối tương quan thuận với kích thước cơ thể, đường kính trứng trung bình là $0,95 \pm 0,03$ mm. Những kết quả này góp phần làm rõ sinh học sinh sản của *Hyporhamphus limbatus* và cung cấp cơ sở khoa học phục vụ khai thác hợp lý nguồn lợi loài này.

O.6.2 Biến động quần thể cá phèn vàng (*Polynemus melanochir* Valenciennes, 1831) ở Cái Răng - Cần Thơ và Long Phú - Sóc Trăng

Trương Yến Linh, Đinh Minh Quang (Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá sự biến động quần thể của cá phèn vàng (*Polynemus melanochir*) thu được tại Cái Răng - Cần Thơ và Long Phú - Sóc Trăng từ tháng 3/2024 đến tháng 2/2025, hướng tới việc xác định tỷ lệ giới tính và một số thông số sinh học quần thể, qua đó cung cấp cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp quản lý và phát triển bền vững loài cá có giá trị kinh tế này. Kết quả phân tích 614 cá thể cho thấy tỷ lệ đực và cái là 1,97:1, khác biệt có ý nghĩa thống kê so với tỷ lệ 1:1 (kiểm định χ^2 ; $df=1$; $P<0,001$). Quần thể loài này có hệ số tăng trưởng (K) là 1,97/năm, chiều dài tiệm cận tối đa (L_{∞}) đạt 27,03 cm, và chiều dài lớn nhất quan sát được là 27,5 cm. Hệ số chết tự nhiên ($M = 2,02/\text{năm}$) cao hơn đáng kể so với hệ số chết do khai thác ($F = 0,15/\text{năm}$), dẫn đến tỷ lệ tử vong toàn phần (Z) là 2,17/năm. Hệ số khai thác hiện tại ($E = 0,07$) thấp hơn nhiều so với các ngưỡng khai thác bền vững ($E_{10} = 0,552$; $E_{50} = 0,335$; $E_{\max} = 0,641$). Tốc độ tăng trưởng tương đối (F') ước tính là 3,158, và tuổi thọ tối đa của quần thể là 1,52 năm. Các kết quả này cho thấy quần thể cá phèn vàng hiện đang chịu áp lực khai thác thấp, nhưng việc theo dõi sát sao các biến động quần thể và nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố môi trường là cần thiết để xây dựng các chiến lược quản lý hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững của nguồn lợi này trong khu vực.

O.6.3 Đặc điểm dinh dưỡng của *Helostoma temminckii* (Cuvier, 1829) và *Trichopodus trichopterus* (Pallas, 1770) tại Trà Sư (An Giang)

Nguyễn Quốc Vinh, Lý Văn Vương, Đinh Minh Quang (Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trà Sư (An Giang) nhằm cung cấp dữ liệu về tính ăn và phổ thức ăn của hai loài cá nước ngọt phổ biến là cá mui (*Helostoma temminckii*) và cá sặc diệp (*Trichopodus trichopterus*) ở Đồng bằng sông Cửu Long, vốn có giá trị thực phẩm và tiềm năng nuôi. *Helostoma temminckii* có chỉ số sinh trắc ruột >3 , trong khi giá trị này ở *T. trichopterus* là 1-3. Thành phần thức ăn trong ống tiêu hóa của *H. temminckii* chủ yếu là phiêu sinh vật (Euglenophyta: 8%, Bacillariophyta: 5%, Cyanophyta: 8%, Chlorophyta: 6% và Phiêu sinh động: 27%), trong khi đó thành phần thức ăn của *T. trichopterus* chủ yếu là phiêu sinh vật (Euglenophyta: 8%, Bacillariophyta: 5%, Cyanophyta: 8%, Chlorophyta: 6%, Phiêu sinh động: 27%) và trứng cá (46%). Những kết quả này cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc phân loại, phát triển nuôi nhân tạo bền vững hai loài cá này, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy và học tập trong lĩnh vực Sinh học và Thủy sản.

O.6.4 Đặc điểm cấu trúc và hình thái hang còng *Tubuca rhizophorae* (Tweedie, 1950) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau

Nguyễn Thị Kim Hân, Đinh Minh Quang (Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này cung cấp thông tin về hình thái và cấu trúc hang của loài còng *Tubuca rhizophorae* tại Nhà Mát – Bạc Liêu (NMBL) và Đầm Dơi – Cà Mau (DDCM). Phân tích 127 hang đúc khuôn (67 ở NMBL, 60 ở DDCM) cho thấy loài này đào 3 dạng hang chính: chữ I, J và S. Mật độ hang ở DDCM (34-45 hang/m²) cao hơn đáng kể so với NMBL (16-23 hang/m²). Điểm đặc biệt là ở DDCM, 75% hang có cấu trúc "nhô ra" (1-5 đoạn), trong khi ở NMBL không có. Tại NMBL, chiều dài tổng hang đạt giá trị lớn nhất ở dạng "S" ($202,0 \pm 15,96$ SE mm) và nhỏ nhất ở dạng "I" ($115,1 \pm 6,37$ SE mm) (Kruskal-Wallis, $\chi^2=13,55$; df=2; $p=0,00$), tương tự với chiều sâu hang (dạng "S": $185,8 \pm 15,93$ SE mm; dạng "I": $107,4 \pm 5,94$ SE mm; $p<0,00$) và khối lượng hang (dạng "S": $68,8 \pm 16,05$ SE mm; dạng "I": $27,5 \pm 2,92$ SE mm; $p<0,05$). Ngược lại, đường kính miệng và đường kính khoang ít thay đổi giữa các dạng hang ở NMBL ($p>0,05$) và cấu trúc hang ở DDCM cũng ít biến động theo dạng. Phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy chiều dài tổng, chiều sâu và đường kính khoang có xu hướng tăng theo khối lượng hang ($R^2>0,6$). Phân tích thành phần chính (PCA) gợi ý mối liên hệ giữa sự biến động của nhiệt độ, độ mặn, pH và một số đặc điểm hình dạng hang. Những kết quả này làm sáng tỏ sự đa dạng trong cấu trúc hang của *Tubuca rhizophorae* giữa hai khu vực nghiên cứu.

P6.1 Hình thái và cấu trúc hang còng *Austruca perplexa* (H. Milne Edwards, 1852) ở Nhà Mát - Bạc Liêu

Nguyễn Thị Yến Khoa, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hang đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các loài còng. Tuy nhiên, rất ít thông tin về cấu trúc hang của loài còng *Austruca perplexa*. Vì vậy, nghiên cứu này đã cung cấp các đặc điểm về cấu trúc hang về loài còng này tại Nhà Mát – Bạc Liêu. Hang của còng *Austruca perplexa* được đúc khuôn bằng cách sử dụng nhựa tổng hợp pha với phụ gia với tỉ lệ 98% nhựa

: 2% phụ gia trong chai nhựa 500 ml. Tất cả có 75 hang được thu trong 2 tháng (09/2024 và 10/2024), với 3 dạng là hình chữ I, chữ J và S. Trong đó, có 12 hang hình chữ I (16%), 50 hang hình chữ J (66,7%) và hang hình chữ S có 13 hang (17,3%). Chiều dài tổng của hang còng *Austruca perplexa* có sự biến động giữa các hình dạng hang với nhau ($F = 3,92$; $p = 0,02$). Cụ thể, nhóm hang hình chữ S có chiều dài tổng hang lớn nhất ($203 \pm 7,25$ SE mm), tiếp theo là nhóm hang hình chữ J ($191 \pm 6,19$ SE mm) và nhóm hang hình chữ I ($160 \pm 11,77$ SE mm) có chiều dài tổng hang nhỏ nhất. Tuy nhiên, chiều sâu, đường kính miệng và đường kính rộng nhất của hang còng *Austruca perplexa* không có sự biến động giữa các hình dạng của hang ($p > 0,05$ cho cả các trường hợp). Phân tích yếu tố chính (PCA) ở 2 phương Dim 1 (34,1%) và Dim 2 (28,4%) giải thích 62,5% sự biến thiên và cho thấy các yếu môi trường như pH, nhiệt độ và độ mặn có đóng góp về sự biến đổi của một số đặc điểm hình dạng hang. Đường kính rộng nhất của hang có xu hướng tăng theo khối lượng của hang ($R^2 = 0,65$, $p < 0,001$). Những kết quả này cung cấp những hiểu biết về hình dạng, cấu trúc và vai trò của hang đối với loài còng *Austruca perplexa* ở khu vực nghiên cứu.

P6.2 Cấu trúc và hình thái hang *Tubuca forcipata* (Adams & White, 1849) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau

Võ Thị Thanh Lam, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Hang đóng vai trò quan trọng đối với đời sống của các loài còng; tuy nhiên, thông tin chi tiết về cấu trúc và hình dạng hang của loài còng *Tubuca forcipata*, đặc biệt ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, hiện còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm sáng tỏ các đặc điểm cấu trúc và hình dạng hang của loài còng này, cũng như sự biến động của chúng theo địa điểm và hình dạng hang. Từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025, tổng cộng 117 mẫu hang đã được thu thập và đúc khuôn bằng nhựa tổng hợp được pha với chất làm cứng với tỉ lệ 98% : 2% để xác định các chỉ số như độ sâu (BD), chiều dài tổng (BL), đường kính miệng (MD), đường kính rộng nhất (Dmax), và khối lượng khối nhựa đúc (W). Kết quả phân tích cho thấy hang của còng *Tubuca forcipata* có 6 dạng: I, J, S, H, L, và Y; trong đó hai dạng phổ biến nhất là I và J, chiếm lần lượt 24,77% và 30,77% tại Nhà Mát - Bạc Liêu và 19,66% và 17,95% tại Đầm Dơi - Cà Mau (DDCM). Kết quả chỉ ra rằng hình dạng hang không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa hai địa điểm, tuy nhiên sự xuất hiện của các dạng hang hiếm như S, H, L và Y tập trung chủ yếu ở DDCM. Giá trị Dmax có sự khác biệt đáng kể giữa hai khu vực nghiên cứu (Mann-Whitney $U = -2.52$, $p = 0.012$), trong khi các chỉ số còn lại (BD, BL, MD và W) không có sự khác biệt đáng kể ($p > 0.05$ trong tất cả các trường hợp). Mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữa W và các chỉ số hình thái khác, phản ánh khả năng sử dụng W như một chỉ số tổng hợp đánh giá kích thước hang. Phân tích thành phần chính (PCA) cho thấy sự biến động giá trị của các chỉ số đo hang chịu ảnh hưởng đáng kể bởi pH và độ mặn. Những kết quả này cung cấp cơ sở cho sự hiểu biết về hình thái, cấu trúc của hang đối với loài còng này, từ đó làm tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về tập tính và sự thích nghi sinh thái của chúng với môi trường sống.

P6.3 Hình dạng và cấu trúc hang còng *Tubuca typhoni* (Crane, 1975) ở Nhà Mát - Bạc Liêu và Đầm Dơi - Cà Mau

Đào Nguyễn Huỳnh Mai, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này đã cung cấp thông tin về hình thái và cấu trúc hang còng *Tubuca typhoni* tại Nhà Mát – Bạc Liêu (NMBL) và Đầm Dơi – Cà Mau (DDCM). Hang của còng *Tubuca typhoni* được đúc khuôn bằng nhựa tổng hợp pha với phụ gia với tỉ lệ 98% nhựa : 2% phụ gia trong chai nhựa 500 ml. Tổng số 116 hang được thu trong 2 tháng (10/2024 và 12/2024) với 3 dạng là hình chữ I (59 hang), J (53 hang) và S (4 hang). Cấu trúc hang còng *Tubuca typhoni* có sự dao động theo địa điểm và theo hình dạng hang, ví dụ, đường kính miệng hang tại MNBL ($14,5 \pm 0,54$ SE mm) nhỏ hơn so với giá trị này ở DDCM ($22,1 \pm 1,04$ SE mm) (Mann-Whitney U, $Z=3,31$; $p<0,001$). Phân tích thành phần chính (PCA) cho thấy rằng các yếu tố môi trường như pH, nhiệt độ và độ mặn có đóng góp vào sự biến đổi của một số đặc điểm hình dạng hang. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy có mối tương quan chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê giữa khối lượng hang và đường kính rộng nhất của hang. Những kết quả này cung cấp những hiểu biết về hình dạng và cấu trúc của hang đối với loài *Tubuca typhoni* ở khu vực nghiên cứu.

P6.4 Hình dạng và cấu trúc hang cá thòi lòi chấm *Scartelaos histophorus* (Valenciennes, 1837) ở Nhà Mát - Bạc Liêu

Lê Minh Trí Thiện, Đinh Minh Quang (Trường Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ)

Nghiên cứu này cung cấp thông tin về hình dạng và cấu trúc hang của loài cá thòi lòi chấm (*Scartelaos histophorus*) tại Nhà Mát – Bạc Liêu. Phân tích 64 hang đúc khuôn (98% nhựa : 2% phụ gia) thu thập trong hai đợt (tháng 9 và tháng 12 năm 2024) cho thấy sự đa dạng về hình thái hang, bao gồm dạng chữ L (37 hang), chữ U (15 hang), chữ J (4 hang) và các dạng khác (8 hang). Chiều dài tổng của hang biến động đáng kể theo hình dạng ($F=24,34$; $p<0,001$), với chiều dài lớn nhất ở dạng khác ($90,38 \pm 10,58$ SE cm) và nhỏ nhất ở dạng chữ J ($12,75 \pm 3,33$ SE cm). Ngược lại, chiều sâu ($p=0,79$) và đường kính miệng hang ($p=0,55$) không khác biệt đáng kể giữa các dạng hang, trong khi đường kính chấm hang có sự biến đổi ($F=5,03$; $p=0,003$), lớn nhất ở dạng khác ($5,84 \pm 0,56$ SE cm) và nhỏ nhất ở dạng chữ J ($2,27 \pm 0,14$ SE cm). Phân tích thành phần chính (PCA) giải thích 75,3% sự biến thiên của các đặc điểm hang thông qua hai thành phần chính (Dim 1: 48,3%; Dim 2: 27%), cho thấy mối liên hệ với các yếu tố môi trường như pH, nhiệt độ và độ mặn. Khối lượng hang có tương quan dương mạnh mẽ với chiều dài tổng (hệ số tương quan xác định $R^2=0,80$). Những kết quả này cung cấp những hiểu biết quan trọng về sự phức tạp trong cấu trúc hang của *Scartelaos histophorus*, có thể phản ánh sự thích nghi với môi trường sống bùn bồi ven biển.

P6.5 Thành phần hóa học tinh dầu vỏ quả chanh không hạt (*Citrus latifolia*) tại An Giang

Phạm Thị Kim Phụng (Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang).

Tinh dầu vỏ quả chanh không hạt (*Citrus latifolia*) thu hái tại An Giang được chiết xuất bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn theo hơi nước và làm khan bằng Na_2SO_4 . Phân tích GC-MS xác định 28 hợp chất, trong đó D-limonene, citral, 3-carene, β -myrcene và β -ocimene ... là các thành phần chủ yếu. Tinh dầu thu được có đặc điểm lý hóa ổn định (tỷ trọng 0,866; độ tan trong ethanol 1:4,65; chỉ số acid 1,178; chỉ số ester 15,42), phù hợp tiêu chuẩn ứng dụng trong công nghiệp hương liệu và mỹ phẩm. Khi ứng dụng vào sản phẩm sáp thơm từ agar, tinh dầu

thể hiện khả năng khuếch tán mùi tự nhiên, dễ chịu trong điều kiện nhiệt độ phòng (25–30 °C), với thời gian lưu hương 30 ngày mà không cần sử dụng chất bảo quản. So với sáp thơm thương mại có hương tổng hợp và chất bảo quản, sản phẩm tự nhiên từ tinh dầu *Citrus latifolia* có ưu thế về độ an toàn và thân thiện với sức khỏe người tiêu dùng.

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN VÀ KHOA HỌC GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Bậc Đại học:

- Sư phạm Toán học
- Sư phạm Tin học
- Sư phạm Vật lý
- Sư phạm Hóa học
- Sư phạm Sinh học
- Sư phạm Khoa học Tự nhiên
- Sư phạm Ngữ văn
- Sư phạm Lịch sử
- Sư phạm Địa lý
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý
- Sư phạm Tiếng Anh
- Sư phạm Tiếng Pháp
- Giáo dục Tiểu học
- Giáo dục Mầm non
- Giáo dục Công dân
- Giáo dục Thể chất
- Tâm lý học Giáo dục

Bậc Thạc sĩ:

- Lí luận & phương pháp dạy học
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Văn và Tiếng việt
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Toán
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục Thể chất
- Quản lý Giáo dục

Bậc Tiến sĩ:

- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Toán
- Lí luận & Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh
- Quản lý Giáo dục

TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
- Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
- Bồi dưỡng thường xuyên

Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: +84292 3831 530 - Fax: +84292 3838 474 - Web: www.ctu.edu.vn